Số: 220BB/BC-BDT
Thời gian ký: 21/09/2022 07:57:06 +07:00

Phụ lục số: II

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CÁC NGUỒN VỐN TRỰC TIẾP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo báo cáo số /BC-BDT ngày /9/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Dự kiến nội dung thực hiện	Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025												
			Tổng số	Nguồn vốn đầu tư phát triển								Nguồn vốn sự nghiệp			
				Tổng cộng	Vốn NSNN				Dự kiến huy động cộng đồng	Dự kiến vốn tín dụng	Dự kiến vốn khác	Tổng cộng	NSTW (số dự kiến)	Dự kiến huy động cộng đồng	Dự kiến vốn tín dụng
					Cộng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện							
	TỔNG SỐ		**5,640,565**	**3,527,062**	**3,127,926**	**2,058,769**	**756,922**	**312,235**	**260,226**	**138,340**	**570**	**2,113,503**	**1,869,129**	**14,974**	**229,400**
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**256,865**	**197,658**	**101,310**	**96,876**	**0**	**4,434**	**5,508**	**90,840**	**0**	**59,207**	**59,207**		
ND1	Hỗ trợ đất ở	Hỗ trợ đất ở cho 46 hộ	4,140	4,140	1,840	1,840				2,300		0			
ND2	Hỗ trợ Nhà ở	Hỗ trợ nhà ở cho 351 hộ	28,080	28,080	14,040	14,040				14,040		0			
ND3	Hỗ trợ đất sản xuất	Hỗ trợ 959 hộ	96,258	96,258	21,758	21,758				74,500		0			
ND4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 3.965 hộ	32,938	0	0							32,938	32,938		
ND5	Hỗ trợ Cấp nước sinh hoạt TT	Đầu tư, xây dựng, nâng cấp 25 công trình cấp nước tập trung, cấp nước cho khoảng 3.391 hộ	69,180	69,180	63,672	59,238		4,434	5,508			0			
ND6	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hỗ trợ cho 8.754 hộ	26,269	0	0							26,269	26,269		
II	**Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**		**292,427**	**135,637**	**135,067**	**134,409**	**0**	**658**	**-**	**-**	**570**	**156,790**	**156,790**		
ND1	Hỗ trợ xây dựng điểm SXDC tập trung	Xây dựng 03 điểm dân cư tập trung, quy mô 190 hộ	58,314	57,744	57,174	57,174					570	570	570		
	Hỗ trợ xây dựng SXDC tập trung	*Xây dựng 03 điểm dân cư tập trung, quy mô 190 hộ*	*57,744*	*57,744*	*57,174*	*57,174*					*570*				
	Trong đó hỗ trợ di chuyển hộ SXDC tập trung	*Hỗ trợ 190 hộ*	*570*									*570*	*570*		
ND2	Hỗ trợ SXDC xen ghép	Hỗ trợ 1.925 hộ	234,113	77,893	77,893	77,235		658				156,220	156,220		
	Hỗ trợ nhà ở cho hộ SXDC xen ghép	*Hỗ trợ 1.925 hộ*	*77,893*	*77,893*	*77,893*	*77,235*		*658*							

	Hỗ trợ các hộ di chuyển và địa bàn bố trí dân xen ghép	*Hỗ trợ 1.925 hộ*	*156,220*									*156,220*	*156,220*		
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**		**908,013**	**52,233**	**28,733**	**28,733**	**0**	**-**	**0**	**23,500**	**0**	**855,780**	**635,406**	**14,974**	**205,400**
TDA1	Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng 504.063 lượt ha rừng; hỗ trợ bảo vệ rừng 217.528 lượt ha; hỗ trợ trồng mới 5.746 ha rừng sản xuất	359,791	0	0							359,791	359,791		
TDA2	Hỗ trợ phát triển SX theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTTS&MN		548,222	52,233	28,733	28,733	0	-	0	23,500	0	495,989	275,615	14,974	205,400
ND1	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Hỗ trợ thực hiện 27 dự án phát triển sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị; 8 dự án sinh kế cộng đồng	396,106	0	0							396,106	198,332	14,974	182,800
ND2	Hỗ trợ đầu tư phát triển vùng dược liệu quý	Xây dựng, phát triển 01 mô hình trồng dược liệu quý tại thị xã Sa Pa	102,533	52,233	28,733	28,733				23,500		50,300	27,700		22,600
ND3	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Xây dựng và vận hành trung tâm kết nối giao thương, thương mại, du lịch; Hỗ trợ khởi nghiệp, khởi sự; phấn đấu mỗi xã đặc biệt khó khăn có tối thiểu 01 mô hình được hỗ trợ; ...	49,583	0	0							49,583	49,583		
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**2,329,301**	**2,231,020**	**1,991,066**	**1,112,930**	**593,860**	**284,276**	**239,954**	**0**	**0**	**98,281**	**98,281**	**0**	**0**
ND1	Đầu tư Đường đến trung tâm xã, đường liên xã	Đầu tư 18 công trình/150km	785,580	785,580	785,580	240,000	407,895	137,685	0			0			
ND2	Đầu tư Chợ nông thôn	Đầu tư 6 công trình	26,400	26,400	26,100	13,200	11,100	1,800	300	0	0	0			
ND3	Đầu tư Trạm y tế xã	Đầu tư 1 công trình	5,550	5,550	5,350	4,000	1,350	-	200			0			
ND4	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cấp xã	Đầu tư tổng số 533 công trình	1,413,490	1,413,490	1,174,036	855,730	173,515	144,791	239,454	0		0			

ND5	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK và công trình cơ sở hạ tầng các xã, thôn đã đầu tư từ giai đoạn trước. Mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động trạm y tế	Các xã, thôn đặc biệt khó khăn; Mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động trạm y tế	98,281	0	0							98,281	98,281		
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**1,035,485**	**582,536**	**581,190**	**421,185**	**138,047**	**21,958**	**1,346**	**0**	**0**	**452,949**	**452,949**	**0**	**0**
TDA1	Đổi mới hoạt động củng cố phát triển các trường PTDTNT, PTDTBT và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐB DTTS	Đầu tư 53 công trình trường PTDTNT và PTDTBT	652,637	582,536	581,190	421,185	138,047	21,958	1,346			70,101	70,101		
TDA2	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số.	53,589	0	0							53,589	53,589		
TDA3	Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Xây dựng các mô hình đào tạo nghề; hỗ trợ đào tạo nghề; Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm	274,247	0	0							274,247	274,247		
TDA4	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm cho các đối tượng trực tiếp thực hiện Chương trình; tổ chức hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm; …	55,012	0	0							55,012	55,012		
VI	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch**		**172,450**	**96,278**	**72,278**	**72,278**	**0**	**-**	**0**	**24,000**	**0**	**76,172**	**56,172**		**20,000**
ND1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu	Xây dựng 16 điểm đến du lịch tiêu biểu	60,000	40,000	16,000	16,000				24,000		20,000			20,000
ND2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	Đầu tư 04 dự án bảo tồn làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu	44,300	44,300	44,300	44,300						0			
ND3	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	Di tích kiến trúc nghệ thuật Nhà Hoàng A Tưởng huyện Bắc Hà	11,978	11,978	11,978	11,978						0			

VII	**DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	Xây dựng và phát triển y tế; Nâng cao chất lượng dân số; Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số	**95,096**	**55,000**	**55,000**	**29,985**	**25,015**	**-**	**0**	**0**	**0**	**40,096**	**40,096**		
ND1	Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai	55,000	55,000	55,000	29,985	25,015					0			
VIII	**DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**	Hoạt động tuyên truyền; Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi nếp nghĩ cách làm nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ thúc đẩy bình đẳng giới...	**98,746**	**0**	**0**							**98,746**	**98,746**		
IX	**DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**		**363,112**	**143,254**	**129,837**	**128,928**	**0**	**909**	**13,417**	**0**	**0**	**219,858**	**215,858**	**0**	**4,000**
TDA1	Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	Đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu như đường GTNT, thủy lợi, trường học, nhà sinh hoạt cộng đồng, cấp nước, cấp điện	343,100	143,254	129,837	128,928	0	909	13,417			199,846	195,846		4,000
TDA2	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và MN	Công tác truyền thông; mô hình chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình; Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức	20,012	0	0							20,012	20,012		
X	**DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và MN. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình**		**89,069**	**33,445**	**33,445**	**33,445**	**0**	**-**	**0**	**0**	**0**	**55,624**	**55,624**	**0**	**0**

TDA1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo trật tự vùng ĐB DTTS và MN	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín.	35,770	0	0							35,770	35,770		
TDA2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số.	41,779	33,445	33,445	33,445						8,334	8,334		
TDA3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11,520	0	0							11,520	11,520		

Phụ lục số: II-1

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo báo cáo số /BC-BDT ngày /9/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Danh mục, dự án, tiểu dự án, nội dung	Kế hoạch vốn giao giai đoạn 2022-2025	Kế hoạch vốn phân bổ giai đoạn 2021-2025																	Ghi chú
			Tổng số	Các huyện, thị xã, thành phố										Các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh						
				Cộng	Si Ma Cai	Bắc Hà	Mường Khương	Bát Xát	Sa Pa	Văn Bàn	Bảo Yên	Bảo Thắng	TP Lào Cai	Cộng	Ban Dân tộc	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Lào Cai	Sở NN&PTNT	Sở Du lịch	Sở Thông tin và Truyền thông	
	TỔNG CỘNG	**2,058,769**	**2,058,769**	**1,944,113**	**179,011**	**328,893**	**358,101**	**339,936**	**232,638**	**251,979**	**180,025**	**59,145**	**14,385**	**114,656**	**4,300**	**20,200**	**28,733**	**27,978**	**33,445**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**96,876**	**96,876.0**	**96,876.0**	**5,225.0**	**17,219.0**	**9,497.0**	**14,769.0**	**9,349.0**	**14,333.0**	**11,754.0**	**11,506.0**	**3,224.0**	-	-	-	-	-	-	
ND1	Hỗ trợ đất ở	1,840	1,840	1,840.0	-	-	800.0	1,040.0	-	-	-	-	-	-						
ND2	Hỗ trợ Nhà ở	14,040	14,040	14,040.0	-	-	-	-	1,087.0	4,837.0	3,859.0	1,540.0	2,717.0	-						
ND3	Hỗ trợ đất sản xuất	21,758	21,758	21,758.0	1,015.0	7,668.0	-	3,735.0	63.0	610.0	1,285.0	7,382.0	-	-						
ND4	Hỗ trợ Cấp nước sinh hoạt TT	59,238	59,238	59,238.0	4,210.0	9,551.0	8,697.0	9,994.0	8,199.0	8,886.0	6,610.0	2,584.0	507.0	-						
2	**Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	**134,409**	**134,409**	**134,409.0**	**4,012.0**	**7,021.0**	**10,793.0**	**50,153.0**	**11,997.0**	**31,937.0**	**7,342.0**	**7,904.0**	**3,250.0**	-	-	-	-	-	-	
ND1	Hỗ trợ xây dựng điểm SXDC tập trung	57,174	57,174	57,174.0				39,119.0		18,055.0				-						
ND2	Hỗ trợ SXDC xen ghép	77,235	77,235	77,235.0	4,012.0	7,021.0	10,793.0	11,034.0	11,997.0	13,882.0	7,342.0	7,904.0	3,250.0	-						
3	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**28,733**	**28,733**	**-**										**28,733**	-	-	**28,733**	-	-	
TDA2	Hỗ trợ đầu tư phát triển vùng dược liệu quý	28,733	28,733	-										28,733			28,733			
4	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	**1,112,930**	**1,112,930.0**	**1,112,930.0**	**102,954.0**	**202,968.0**	**164,827.0**	**190,524.0**	**132,717.0**	**165,137.0**	**106,157.0**	**39,735.0**	**7,911.0**	-						
ND1	Đầu tư Đường đến trung tâm xã, đường liên xã	240,000	240,000	240,000.0	41,600.0	52,160.0	36,800.0	43,200.0	16,000.0	42,080.0	8,160.0			-						(*)
ND2	Đầu tư Chợ nông thôn	13,200	13,200	13,200.0		5,800.0	800.0	800.0			5,800.0			-						
ND3	Đầu tư Trạm y tế xã	4,000	4,000	4,000.0		4,000.0								-						
ND4	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cấp xã	855,730	855,730	855,730.0	61,354.0	141,008.0	127,227.0	146,524.0	116,717.0	123,057.0	92,197.0	39,735.0	7,911.0	-						

5	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**421,185.0**	**421,185.0**	**400,985.00**	**36,835.00**	**91,685.00**	**44,056.00**	**74,490.00**	**68,575.00**	**40,572.00**	**44,772.00**			**20,200**		**20,200.0**				
6	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch**	**72,278.0**	**72,278.0**	**40,000.00**		**10,000.00**	**-**	**10,000.00**	**10,000.00**	**-**	**10,000.00**	**-**	**-**	**32,278.0**	**4,300.0**	**-**	**-**	**27,978.0**	**-**	
ND1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu	16,000.0	16,000.0											16,000.0				16,000.0		
ND2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	44,300.0	44,300.0	40,000.0		10,000.0		10,000.0	10,000.0		10,000.0			4,300.0	4,300.0					
ND3	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu	11,978.0	11,978.0											11,978.0				11,978.0		
ND4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi													-						
ND5	Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch													-						
7	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	**29,985**	**29,985**	**29,985.0**	**29,985.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
ND1	Đầu tư trung tâm y tế huyện (Si ma Cai)	29,985.0	29,985.0	29,985.0	29,985.0									-						
8	**Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**																			
9	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	**128,928.0**	**128,928.0**	**128,928.0**			**128,928.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
TDA1	Tiểu Dự án 1. Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	128,928.0	128,928.0	128,928.0			128,928.0							-						
10	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và MN. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình**	**33,445.0**	**33,445.0**											**33,445.0**					**33,445.0**	
TDA2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	33,445.0	33,445.0											33,445.0					33,445.0	

Ghi chú: (*) Rà soát danh mục, triển khai thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư 02 dự án: Đường tỉnh 160 đoạn Km11-Km23, huyện Bắc Hà, dài khoảng 12km và Đường Kim Sơn - Thượng Hà, huyện Bảo Yên, dài 17km để đề xuất Trung ương bổ sung thêm nguồn vốn ODA (vốn vay ngân hàng Thế giới) từ khoản hỗ trợ ngân sách trung ương Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 cho tỉnh Lào Cai thực hiện.

Phụ lục số: II-2

TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ QUY MÔ NĂNG LỰC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÂN BỔ TỚI CẤP HUYỆN, CÁC CƠ QUAN Ở TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo báo cáo số /BC-BDT ngày /9/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số CT	Quy mô đầu tư	Khái toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện									Số lượng công trình quản lý theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
				Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện các CT MTQG		NSĐP			Huy động cộng đồng	Nguồn vốn tín dụng	Nguồn vốn khác		
					Cộng	CT 1719	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện					
	TỔNG CỘNG	688	TS: 688 công trình: 18 Đường TT xã dài 150Km; 425 đường GTNT, dài 802,02km; 25CT cầu, cống, ngầm GTNT; 95 Trường học; 25 CNSH 3391 hộ; 08 CT Điện, cấp cho 244 hộ; 12CT thủy lợi, tưới 183,1 Ha; 02 CT Y tế; 06 chợ NT; 17 NVH thôn; 02 nghĩa trang; 01 Bãi rác; 03 SXDCTT 190 hộ; 09 SXDC Xen ghép; 05 Hỗ trợ nhà ở; 04 CT hỗ trợ đất ở; 05 CT hỗ trợ đất SX; 16 CT du lịch; 04 bảo tồn; 02 Di tích; 01 CNTT; 01 CT Dược liệu; 01 kè;	**3,531,562**	**2,058,769**	**2,058,769**	**1,069,157**	**756,922**	**312,235**	**260,226**	**138,340**	**5,070**	**417**	
1	Huyện Si Ma Cai	53	TS: 53CT: 01 CT hỗ trợ đất SX; 02 CNSH cho 445hộ; 01 CT SXDC xen ghép; 03 đường TT Xã, dài 26km; 32 CT đường GTNT dài 71,4 km; 01 Cống; 12 công trình trường học 60 phòng học + phòng chức năng.; 01 công trình Y tế	337,972	179,011	179,011	149,937	132,435	17,502	9,025			33	
2	Huyện Bắc Hà	94	Tổng số 94 CT; 01 CT hỗ trợ đất ở; 01 CT SXDC; 04 đường TT xã dài 32.6km; 66 đường GTNT dài 145,5km; 12 Trường học ; 05 CNSH 371 hộ; 01 thủy lợi 30Ha; 02 chợ; 01 Trạm y tế, 01 CT bảo tồn; công trình đặc thù: 67CT	520,028	328,893	328,893	148,437	96,920	51,517	42,698			67	
3	Huyện Mường Khương	91	91 công trình gồm: 1 hỗ trợ đất ở; 01 SXDCXG; 04 CNSH 578 hộ; 02 đường TT xã dài 23km, 1 chợ, 51 đường GTNT dài 140,7km, 01 cầu, 01 cống hộp, 07 Cống tròn; 11 trường học; 01 Cấp điện 20hộ; 03 TL tưới 62Ha; 06 NVH thôn; 01 kè	588,701	358,101	358,101	148,187	126,744	21,443	82,413			32	

4	Huyện Bát Xát	99	Tổng số 99 CT; 03 đường TT xã dài 27km; 72 Đường GTNT dài 117,33 km; Cầu 4 CT, dài 99m; CNSH 02 CT, 579 hộ; Thủy lợi 01 CT, tưới 31ha; Trường học 10 CT ; Chợ 01 CT; SXDC 03 CT, 130 hộ; Du lịch 01 CT; 01 Hỗ trợ đất ở 26 hộ; 01 Hỗ trợ đất sản xuất 166 hộ	581,141	339,936	339,936	221,675	162,230	59,445	19,140		390	77	
5	Thị xã Sa Pa	59	Tổng số 59 CT; 01 CT Hỗ trợ nhà ở; 01 CT hỗ trợ đất ở; 01 DA SXDC xen ghép; 01 CT Du lịch; 03 Đường TT xã dài 10km; 31 đường GTNT dài 69km; 05 CNSH 540 hộ; 16 Trường học; công trình đặc thù: 30CT	423,575	232,638	232,638	177,175	125,016	52,159	13,762			31	
6	Huyện Văn Bàn	140	Tổng số: 140 CT, trong đó: 02 Cầu; 03 CNSH 378 hộ; 02 đường TT xã dài 26,3km; 107 đường GTNT dài 138,34; 1 CT SXDC TT; 01 CT hỗ trợ nhà ở; 01 CT hỗ trợ đất sản xuất; 01 CT SXDC xen ghép; 17 Trường học; 01 cấp điện 46 hộ; 01 khu thể thao; 01 bãi rác; 01 nghĩa trang; 01 nhà VH thôn; công trình đặc thù: 95CT	415,169	251,979	251,979	107,539	62,373	45,166	55,471		180	107	
7	Huyện Bảo Yên	72	TS 72 CT, trong đó: 01 đường TT xã dài 5,1 KM; 45 đường GTNT dài 90,37Km, 05 Cầu; 01 TL tới 2,5Ha; 01 Điện 40 hộ; 02 chợ; 12 Trường học (42 PH, phòng bộ môn; 5 nhà Hiệu bộ, chức năng; 4 NVH dân tộc; 3 kho; 15 P BTHS, phòng CVGV; 4 Nhà bếp+ Nhà ăn; 5 vệ sinh); 01 CNSHTT cấp 320 hộ; 01 CT Bảo tồn; 01 CT hỗ trợ nhà ở; 01CT hỗ trợ đất sản xuất; 01 CT SXDC xen ghép;	295,003	180,025	180,025	93,432	48,400	45,032	21,546			42	
8	Huyện Bảo Thắng	43	Tổng số 43CT; trong đó: 01 CT hỗ trợ nhà ở; 01 CT hỗ trợ đất SX; 01 CT SXDC xen ghép; 03 cầu (02 cầu bản BTCT L=6m, 01 cầu BTCT L=8m); 01 ngầm tràn; 18 đường GTNT dài 25,7km; 02 Thủy lợi 27Ha; 05 CT điện (dài 8,3km và 01 tuyến sửa chữa) 178 hộ; 02 CNSH 155 hộ; 02 trường học; 06 NhàVH; 01 Nghĩa trang;	81,283	59,145	59,145	7,670	2,804	4,866	14,468			21	
9	Thành phố Lào Cai	14	TS: 14 CT: 04 nhà văn hoá thôn; 03 đường GT dài 3,88km; 04 thuỷ lợi, tưới 30.6Ha; 01 CT hỗ trợ nhà ở; 01 CNSH 25 hộ; 01 SXDC	31,194	14,385	14,385	15,105		15,105	1,703			7	
10	Ban Dân tộc	1	TS: 01 Công trình văn hóa dân tộc (bảo tồn)	8,800	4,300	4,300	0					4,500		Tổng MĐT là 8,8 tỷ đồng, trong đó đã bố trí đến hết năm 2020: 4,5 tỷ đồng.
11	Sở Du lịch	17	TS: 17 CT, gồm: 16 Điểm du lịch; 01 CT bảo tồn di tích quốc gia	27,978	27,978	27,978	0							

12	Sở Thông tin và Truyền thông	1	TS: 01 Công trình CNTT	33,445	33,445	33,445	0							
13	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh lào Cai	3	TS 03CT trường học gồm 06 hòng BTHS; 09 Phòng bộ môn: 01 nhà VH dân tộc; 01 nhà vệ sinh; Ngoại thất	20,200	20,200	20,200	0							
14	Sở NN&PTNT	1	Chờ hướng dẫn của TW	28,733	28,733	28,733								

Phụ lục số: II-3

CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025

HUYỆN: SI MA CAI

(Kèm theo báo cáo số /BC-BDT ngày /9/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025						Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Ghi chú
			Đơn vị tính	Quy mô, Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng		
								Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện			
	TỔNG CỘNG	TS: 53CT: 01 CT hỗ trợ đất SX; 02 CNSH cho 445hộ; 01 CT SXDC xen ghép; 03 đường TT Xã, dài 26km; 32 CT đường GTNT dài 71,4 km; 01 Cống; 12 công trình trường học 60 phòng học + phòng chức năng.; 01 công trình Y tế				**337,972**	**179,011**	**149,937**	**132,435**	**17,501.85**	**9,025**	**33**	-
DA1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**3**				**5,645**	**5,225**	**-**	**-**	**-**	**420**		
ND1	**Hỗ trợ đất sản xuất**					**1,015**	**1,015**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	Dự án hỗ trợ đất sản xuất huyện Si Ma Cai	45 hộ			23-25	1,015	1,015						
ND2	**Hỗ trợ CNSH tập trung**					**4,630**	**4,210**	**-**	**-**	**-**	**420**		
1	Cấp nước sinh hoạt cụm trung tâm xã Thào Chư Phìn, thôn Sán Chá xã Thào Chư Phìn, huyện Si Ma Cai,	Nạo vét 03 nguồn cấp nước, tổng chiều dài tuyến ống chính khoảng 3,4km; Xây dựng 01 bể chứa 200m3; 01 bể 150m3; 02 bể 50m3. cấp nước sinh hoạt cho 300 hộ dân + trụ sở UBND xã + 03 trường học xã Thào Chư Phìn.	Hộ	304	23-25	2,530	2,300				230		
2	Cấp nước sinh hoạt khu dân cư Tà Lu, thôn Phìn Chư III xã Nàn Sín	Xây dựng mới 01 đầu mối thu nước, làm mới đường ống chính chiều dài khoảng 4,2km, xây dựng 03 bể chứa tập trung 50m3; cấp cho 85 hộ dân + 01 đơn vị trường học	Hộ	141	23-25	2,100	1,910				190		

DA2	**Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	**1**				**4,012**	**4,012**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	Dự án hỗ trợ SXDC xen ghép huyện Si Ma Cai	thực hiện xen ghép tại 7 xã; 100 hộ	Hộ	100	22-24	4,012	4,012						
DA4	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đợn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	**39**				**227,955**	**102,954**	**116,888**	**101,070**	**15,818**	**8,114**		
ND1	**Đầu tư đường đến trung tâm xã**					**154,260**	**41,600**	**112,660**	**99,650**	**13,010**	**-**		
1	Đường vào xã Lùng Thẩn, huyện Si Ma Cai	Đoạn 1: L= 3,5km (QL4-UBND xã, trường THCS xã); Đường cấp V-miền núi có châm trước ở những vị trí khó khăn, Bnền = 6,5m, Bmặt = 6m, mặt đường bê tông nhựa, bố trí rãnh thoát nước phù hợp với địa hình và khu dân cư. Đoạn 2: L= 1,5km kết nối tuyến đường liên xã từ Lùng Thẩn huyện Si Ma Cai đi Lùng Phìn huyện Bắc Hà; Đường cấp V-miền núi có châm trước ở những vị trí khó khăn, Bnền = 6,5m, Bmặt = 6m, mặt đường bê tông nhựa, bố trí rãnh thoát nước phù hợp với địa hình và khu dân cư.	Km	5.0	23-25	31,500	8,000	23,500	20,740	2,760			
2	Đường vào trung tâm xã Nàn Sín, huyện Si Ma Cai	Chiều dài khoảng 14km (QL4D, cầu Hóa Chư Phùng - UBND xã Sín Chéng -UBND xã Nàn Sín, Thiết kế quy mô: Đường cấp V-miền núi có châm trước ở những vị trí khó khăn, Bnền = 6,5m, Bmặt = 6m, mặt đường thảm bê tông nhựa, bố trí rãnh thoát nước phù hợp với địa hình và khu dân cư	Km	14.0	22-24	84,000	22,400	61,600	55,110	6,490			

3	Đường vào trung tâm xã Thào Chư Phìn, huyện Si Ma Cai	Chiều dài khoảng 7km (Ngã tư chợ Sín Chéng - UBND xã Thào Chư Phìn, Trường MN xã) Thiết kế quy mô: Đường cấp VI-miền núi có châm trước ở những vị trí khó khăn, Bnền = 6,0m, Bmặt = 5,0m, mặt đường thảm bê tông nhựa, bố trí rãnh thoát nước phù hợp với địa hình và khu dân cư	Km	7.0	23-25	38,760	11,200	27,560	23,800	3,760	-		
ND4	**ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU XÃ**	**36**				**73,695**	**61,354**	**4,228**	**1,420.0**	**2,807.8**	**8,114.1**		
I	**Xã Thào Chư Phìn**					**12,445**	**10,532**	**358**	**-**	**357.5**	**1,555.0**		
4	Đường Thào Chư Phìn - Sín Pao Chải, xã Thào Chư Phìn	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM, L=3,7 km	Km	3.70	23-25	1,832	1,554	26		26.0	252.0	x	
5	Đường Hố Sáo Chải - Cẩu Pì Chải, , xã Thào Chư Phìn	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM, L=1,3 km	Km	1.30	22-23	643	546	9		9.0	88.0	x	
6	Đường vào thôn Cẩu Pì Chải, xã Thào Chư Phìn	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM, L=2 km	Km	2.00	23-25	990	840	14		14.0	136.0	x	
7	Đường liên thôn Hố Sáo Chải - Bản Phố, xã Thào Chư Phìn	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM, L=3 km	Km	3.00	23-25	1,485	1,260	21		21.0	204.0	x	
8	Đường vào thôn Sín Pao Chải, xã Thào Chư Phìn	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM; L=4km	Km	4.00	23-25	2,114	1,742	92		92.0	280.0	x	
9	Đường trung tâm xã - Cẩu Pì Chải, xã Thào Chư Phìn	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM, L=4km	Km	4.00	22-23	2,532	2,160	92		92.0	280.0	x	
10	Đường liên thôn trung tâm xã - Khóm Đại, xã Thào Chư Phìn	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM, L=2km	Km	2.00	23-25	1,266	1,080	46		46.0	140.0	x	
11	Đường liên thôn Bản Sỉn - Say Sáng Phìn, xã Thào Chư Phìn	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM ; L=2,5km	Km	2.50	23-25	1,583	1,350	58		57.5	175.0	x	
II	**Xã Nàn Sín**					**12,660**	**10,599**	**1,026**	**620.0**	**406.0**	**1,035.0**		
12	Đường Chu Lìn Chồ - Phìn Chư II, xã Nàn Sín	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=4m, L=1,955 km	Km	1.96	22-23	2,151	1,721	14		14.0	416.0	x	
13	Đường vào thôn Nàn Sín, xã Nàn Sín	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM, L=3 km	Km	3.00	23-25	1,480	1,260	21		21.0	199.0	x	

14	Đường Phìn chư 3 - lòng hồ, xã Nàn Sín	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=4m, L=1,5 km	Km	1.50	23-25	1,651	1,320	11		11.0	320.0	x	
15	Trường MN xã Nàn Sín, huyện Si Ma Cai	Nhà 2 tầng 4 phòng học, 2 phòng bộ môn	CT	1.00	22-23	7,378	6,298	980	620.0	360.0	100.0		
III	**Xã Quan Hồ Thẩn**					**12,958**	**10,563**	**909**	**480.0**	**429.0**	**1,486.0**		
16	Đường liên thôn Sín Chải xã Quan Thần Sán - Say Sáng Phìn xã Mản Thẩn, xã Quan Hồ Thẩn	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=4m, L=1,75 km	Km	1.75	23-25	1,925	1,540	12		12.0	373.0	x	
17	Đường Ngải Phóng Chồ 1 - Ngải Phóng Chồ 2, xã Quan Hồ Thẩn	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=4m, L=1,5 km	Km	1.5	23-25	1,651	1,320	11		11.0	320.0	x	
18	Đường Tả nàn Vống 1 - Tả Nàn Vống 2, xã Quan Hồ Thẩn	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=4m, L=1,5 km	Km	1.5	22-23	1,651	1,320	11		11.0	320.0	x	
19	Đường Pù Chừ Ván 1 - Pù Chừ Ván 2, xã Quan Hồ Thẩn	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=4m; L= 1,5km	Km	1.5	22-23	1,678	1,320	35		35.0	323.0	x	
20	Trường MN số 2 xã Quan Hồ Thẩn	4 phòng học; 2 phòng bộ môn	CT	1.0	22-23	6,053	5,063	840	480.0	360.0	150.0		
IV	**Xã Lùng Thẩn**					**13,181**	**10,540**	**267**	**-**	**266.7**	**2,373.6**		
21	Đường Nàng Cảng 2 - Seng Sui, xã Lùng Thẩn	Mở mới , cấp phối,4m BTXM , L=2,2 km	Km	2.2	23-25	2,915	1,925	26		26.0	964.0	x	
22	Đường Lùng Sui - Lùng Cải (Bắc Hà) xã Lùng Thẩn	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 4m BTXM , L=2 km	Km	2	23-25	2,200	1,760	14		14.0	426.0	x	
23	Đường nội đồng thôn Chính Chư Phìn 2 (Lử Thẩn), xã Lùng Thẩn	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=4m, L=1,5 km	Km	1.5	23-25	1,658	1,320	11		11.0	327.0	x	
24	Đường Seng Sui - Nà Mổ Cái, xã Lùng Thẩn	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 4m BTXM, L=3,2km	Km	3.20	22-23	3,114	2,816	74		73.6	224.0	x	
25	Đường từ QL4 - thôn lênh Sui Thàng, xã Lùng Thẩn	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM , L=1,2 km	Km	1.2	23-25	629	519	27		27.1	82.6	x	
26	Đường liên thôn từ thôn Seng Sui đến thôn Nàng Cảng 2, xã Lùng Thẩn	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM, L=5 km	Km	5.0	22-23	2,665	2,200	115		115.0	350.0	x	
V	**Xã Sán Chải**					**12,951.5**	**11,208**	**439**	**-**	**438.6**	**1,304.5**		
27	Đường liên thôn Seo Khai Hóa, xã Sán Chải	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM; L=2,5km	Km	2.5	22-23	1,327.17	1,095.60	57.27		57.27	174.30	x	

28	Đường vào thôn Lao Tỷ Phùng GĐ 2, xã Sán Chải	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM, L=2km	Km	2.0	23-25	1,066.00	880.00	46.00		46.00	140.00	x	
29	Đường liên thôn Sán Khố Sủ, xã Sán Chải	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM , L=1 km	Km	1.0	22-23	541.00	446.60	23.35		23.35	71.05	x	
30	Đường liên thôn Lao Tỷ Phùng, xã Sán Chải	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM; L=1 km	Km	1.0	23-25	533.00	440.00	23.00		23.00	70.00	x	
31	Đường liên thôn Hố Tin, xã Sán Chải	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM; L=1,4 km	Km	1.4	23-25	724.88	598.40	31.28		31.28	95.20	x	
32	Đường nội đồng La Chí Chải, xã Sán Chải	Mở mới, Bn=6m, BTXM 4m; L=1,5 km	Km	1.5	23-25	1,939.50	1,800.00	34.50		34.50	105.00	x	
33	Đường liên thôn Hòa Sử Pan 2, xã Sán Chải	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM, L=1,8 km	Km	1.8	23-25	943.41	778.80	40.71		40.71	123.90	x	
34	Đường liên thôn Sín Tẩn - Ngải Pản, xã Sán Chải	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM, L=2 km	Km	2.0	23-25	1,066.00	880.00	46.00		46.00	140.00	x	
35	Đường Hố Tin-Seo Khai Hóa, xã Sán Chải	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM, L=3,5 km	Km	3.5	22-23	1,865.50	1,540.00	80.50		80.50	245.00	x	
36	Đường nội đồng Seo Khai Hóa (GĐ3), xã Sán Chải	Mở mới, Bn=6m, BTXM 4m; L=2 km	Km	2.0	23-25	2,945.00	2,749.00	56.00		56.00	140.00	x	
VI	**Xã Nàn Sán**					**3,447**	**2,637**	**550**	**-**	**550.0**	**260.0**		
37	Đường Na Mèo, thôn Sảng Chải xã Nàn Sán	Mở mới Bn=6m,BTXM, Bm=4m; L=2,5 km	Km	2.5	22-23	3,227	2,502	550		550.0	175.0	x	
38	Cống thoát nước ngang đường vào thôn Loáng Choáng, xã Nàn Sán	05 Cống D100	Cống	5.0	23-25	220	135	-			85.0	x	
VII	**TT Si Ma Cai**					**6,054**	**5,274**	**680**	**320.0**	**360.0**	**100.0**		
39	Trường TH số 2 thị trấn Si Ma Cai	Xây 1 nhà 3 tầng có 6 phòng học + phòng ở HSBT (5 phòng) + nhà ăn + nhà vệ sinh khép kín	CT	1.0	23-24	6,054	5,274	680	320.0	360.0	100.0		
DA5	**Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**9**				**45,360**	**36,835**	**8,034**	**6,350.0**	**1,684.0**	**491.0**		
1	Trường PTDTBT TH Thào Chư Phìn	6 phòng bộ môn; 1 nhà vệ sinh + Nhà tắm	CT	1.0	22-23	4,750	4,600	120	120.0		30.0		

2	Trường PTDTBT THCS xã Thào Chư Phìn	Xây 1 nhà 2 tầng, 6 phòng học bộ môn; 6 phòng công vụ GV có nhà tắm+ vệ sinh khép kín; công trình phụ trợ;	CT	1.0	24-25	6,310	5,650	660	300.0	360.0			
3	Trường PTDTBT TH số 1 xã Quan Hồ Thẩn	6 phòng học bộ môn nhà 03 tầng; 1 nhà vệ sinh+nhà tắm, sân bê tông	CT	1.0	22-23	5,100	4,800	250	250.0		50.0		
4	Trường PTDTBT TH&THCS xã Quan Hồ Thẩn	6 phòng học bộ môn nhà 03 tầng; 1 nhà vệ sinh + Nhà tắm	CT	1.0	22-23	4,825	4,600	180	180.0		45.0		
5	Trường PTDTBT THCS số 1 xã Quan Hồ Thẩn	6 phòng học bộ môn nhà 02 tầng; 1 nhà vệ sinh + Nhà tắm, công trường hàng rào	CT	1.0	22-23	5,170	4,800	320	320.0		50.0		
6	Trường PTDTBT THCS số 2 xã Quan Hồ Thẩn	6 phòng học bộ môn nhà 03 tầng; 1 nhà vệ sinh + Nhà tắm, công trình phụ trợ	CT	1.0	23-25	5,225	4,535	670	380.0	290.0	20.0		
7	Trường PTDTBT THCS số 1 xã Lùng Thẩn	04 phòng học bộ môn; 1 nhà vệ sinh + Nhà tắm	CT	1.0	22-23	3,380	3,200	150	150.0		30.0		
8	Trường PTDTBT TH số 2 xã Sán Chải, huyện Si Ma Cai	Xây mới nhà lớp học cấp III, cao 2 tầng với quy mô 6 phòng học	CT	1.0	21-22	5,000	2,250	2,604	2,250.0	354.0	146.0		
9	Trường PTDTBT THCS xã Sán Chải, huyện Si Ma Cai	Xây mới nhà lớp học chức năng, nhà cấp III, 3 tầng (2 tầng nổi, 1 tầng âm), 6 phòng học chức năng	CT	1.0	21-22	5,600	2,400	3,080	2,400.0	680.0	120.0		
DA7	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	**1**				**55,000**	**29,985**	**25,015**	**25,015.0**	**-**	**-**		
1	Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai	Xây mới nhà điều trị 06 tầng có diện tích khoảng 4800 m2, ngoại thất	CT	1	23-25	55,000	29,985	25,015	25,015.0				

Phụ lục số: II-4

CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025

HUYỆN: BẮC HÀ

(Kèm theo báo cáo số /BC-BDT ngày /9/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật) , số CT	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025						Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Ghi chú
			Đơn vị tính (*)	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng		
								Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện			
	TỔNG CỘNG	Tổng số 94 CT; 01 CT hỗ trợ đất ở; 01 CT SXDC; 04 đường TT xã dài 32.6km; 66 đường GTNT dài 145,5km; 12 Trường học ; 05 CNSH 371 hộ; 01 thủy lợi 30Ha; 02 chợ; 01 Trạm y tế, 01 CT bảo tồn; công trình đặc thù: 67CT				**520,028**	**328,893**	**148,437**	**96,920**	**51,517**	**42,698**	**67**	**-**
DA1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**06CT: 05 công trình CNSH và 01 hỗ trợ đất sinh hoạt cho người dân trên địa bàn**				**18,209**	**17,219**	**-**	**-**	**-**	**990**		
1	Cấp nước sinh hoạt thôn Đội 3, xã Bản Liền	Đập đầu mối, bể lọc, đường ống, đồng hồ… phục vụ cho 45 hộ dân hưởng lợi	Hộ	45.0	22-24	1,930	1,750	-			180		
2	Cấp nước sinh hoạt thôn Bản Pấy, xã Hoàng Thu Phố	Đập đầu mối, bể lọc, đường ống, đồng hồ phục vụ cho 94 hộ và 02 điểm trường	Hộ	96.0	22-24	2,550	2,350	-			200		
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Nậm Hán 2, xã Cốc Ly	Đập đầu mối, bể lọc, đường ống, đồng hồ phục vụ cho 75, Chiều dài L = 3,3Km.	Hộ	75.0	22-24	2,512	2,302	-			210		
4	Cấp nước sinh hoạt thôn Ngải Phóng Chồ, xã Thải Giàng Phố	Đập đầu mối, bể lọc, đường ống, đồng hồ phục vụ cho 55, Chiều dài L = 2,0Km.	Hộ	55.0	23-25	1,780	1,580	-			200		
5	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Nậm Khánh	Đập đầu mối, bể lọc, đường ống, đồng hồ phục vụ cho 100 hộ, 02 trường học, Trụ sở, Chiều dài L = 5,0Km.	Hộ	100.0	23-25	1,769	1,569	-			200		
6	Hỗ trợ đất sản xuất trên địa bàn huyện Bắc Hà	Hỗ trợ 341 hộ	Hộ	341	22-25	7,668	7,668	-					

DA2	**Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	**1**				**7,021**	**7,021**						
1	Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết trên địa bàn huyện Bắc Hà				22-24	7,021	7,021						
DA4	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đợn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	**76**				**387,058**	**202,968**	**142,382**	**90,865**	**51,517**	**41,708**		
ND1	**ĐẦU TƯ ĐƯỜNG ĐẾN TT XÃ, LIÊN XÃ**	**Tổng 04 tuyến đường với chiều dài 32,6km**		**32.6**		**167,960**	**52,160**	**115,800**	**73,133**	**42,667**	**0**		
1	Đường vào TT xã Lùng Cải, huyện Bắc Hà	Tổng chiều dài L = 4,2 km; Đoạn 1: Từ QL4 đến Trung tâm xã L = 3,8km Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi; Quy mô Bn=6,5m Bm=6,0m; Mặt đường BTN dày 7cm thiết kế đảm bảo Eyc = 120 Mpa; mặt đường BTXM cho đoạn có độ dốc >=10%. Đoạn qua trung tâm xã dài 400m thiết kế rãnh hộp 60*80. Cải tạo công trình trên tuyến. Xây dựng hệ thống ATGT '+ Đoạn 2: Từ trung tâm xã đến cuối tuyến L = 0,4km sửa chữa nền mặt đường, hệ thống thoát nước và bố trí điểm tránh xe.	km	4.2	22-24	23,500	6,720	16,780	10,100	6,680			
2	Đường vào trung tâm xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà	Tổng chiều dài L = 3,0 km; Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi; Quy mô Bn=6,5m Bm=6,0m; Mặt đường BTN C19 dày 7cm thiết kế đảm bảo Eyc = 120 Mpa; mặt đường BTXM cho đoạn có độ dốc >=10 %. Đoạn qua trung tâm xã dài 450m thiết kế rãnh hộp 60*80. Xây dựng hệ thống ATGT (Từ TL 160 đến TT xã L = 2,0km; Từ TT xã đến trường THCS L = 1,0km)	km	3.0	22-24	19,600	4,800	14,800	10,360	4,440			

3	Đường vào TT xã Tả Van Chư, huyện Bắc Hà	+ Tổng chiều dài L = 14,5 km ' Đoạn 1: Từ QL4D đến TL 159, L = 6,5km: Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi; Quy mô Bn=6,5m Bm=6,0m; Mặt đường BTN dày 7cm thiết kế đảm bảo Eyc = 120 Mpa; mặt đường BTXM cho đoạn có độ dốc >=10%. Cải tạo công trình trên tuyến. Xây dựng hệ thống ATGT '+ Đoạn 2: Từ TL 159 xã Tả Van Chư đến TT xã Bản Phố, L = 8,0km: sửa chữa nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, bổ sung hệ thống ATGT và điểm tránh xe.	km	14.5	22-24	54,820	23,200	31,620	22,000	9,620			
4	Đường vào trung tâm xã Nậm Mòn và TT xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	Tổng chiều dài L = 10,9 km Đoạn 1: Từ TL153 đến Trung tâm xã Nậm Mòn L = 7,1 km Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi; Quy mô Bn=6,5m Bm=6,0m; Mặt đường BTN C19 dày 7cm thiết kế đảm bảo Eyc = 120 Mpa; mặt đường BTXM cho đoạn có độ dốc >=10%. Cải tạo công trình trên tuyến. Xây dựng hệ thống ATGT Đoạn 2: Từ TL154 đến Trung tâm xã Cốc Ly; L = 3,8 km Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi; Quy mô Bn=6,5m Bm=6,0m; Mặt đường BTN C19 dày 7cm thiết kế đảm bảo Eyc = 120 Mpa; mặt đường BTXM cho đoạn có độ dốc >=10%. Cải tạo công trình trên tuyến. Xây dựng hệ thống ATGT,	km	10.9	22-24	70,040	17,440	52,600	30,673	21,927			
ND2	**ĐẦU TƯ CHỢ NÔNG THÔN**	**02 công trình chợ: 01 công trình xây mới, 01 công trình nâng cấp sửa chữa**				**11,600**	**5,800**	**5,700**	**5,000**	**700**	**100**		
1	Xây mới chợ Tả Củ Tỷ, huyện Bắc Hà	Xây mới chợ, san gạt mặt bằng 2,35 Ha; chợ chính, ngoại thất	CT	1.0	23-25	10,550	5,000	5,500	5,000	500	50		
2	Nâng cấp sửa chữa chợ Lùng Phình, huyện Bắc hà	Nhà vệ sinh, các hạng mục phụ trợ khác	CT	1.0	23-25	1,050	800	200		200	50		
ND3	**ĐẦU TƯ TRẠM Y TẾ XÃ**	**01 trạm y tế xây mới**				**5,550**	**4,000**	**1,350**	**1,350**	**0**	**200**		
1	Trạm y tế xã Lùng Phình, huyện Bắc Hà	Nhà 2 tầng, diện tích sàn khoảng 650m2; Kè, sân BT, lò đốt bông băng	CT	1.0	22-24	5,550	4,000	1,350	1,350		200		
ND4	**ĐẦU TƯ CƯ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU XÃ**					**201,948**	**141,008**	**19,532**	**11,382**	**8,150**	**41,408**		
	HUYỆN BẮC HÀ	69 danh mục công trình trong đó 66 tuyến đường GTNT, 02 trường học và 01 công trình thuỷ lợi		**145.5**		**201,948**	**141,008**	**19,532**	**11,382**	**8,150**	**41,408**		
I	**Xã Bản Phố**			**5.3**		**7,717**	**5,274**	**592**	**0**	**592**	**1,851**		

1	Đường Kháo Sáo - thôn Lả Dì Thàng (xã Tả Văn Chư), xã Bản Phố	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m; L=1,5km	Km	1.5	22-24	2,367	1,299	507		507	561	X	
2	Đường nội đồng thôn Háng Dù đi khu sản xuất, xã Bản Phố	Mở mới+CP+BTXM hệ thống thoát nước+ rãnh Bn=6,0m; Bm=3,5m L=2km	Km	2.0	22-24	2,684	2,224	30		30	430	X	
3	Đường thôn Trung La- Hấu Dào - Bản Phố 1-Quán Dín Ngải, xã Bản Phố	Mở mới+Rải cấp phối+ BTXM Hệ thống thoát nước Bn=6,0m; Bm=3,5m L=1,8km	Km	1.8	23-25	2,666	1,751	55		55	860	X	
II	**Xã Bảo Nhai**			**5.0**		**7,882**	**2,637**	**3,375**	**1,685**	**1,690**	**1,870**		
1	Đường Phìn Giàng, xã Bảo Nhai	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m ;L=2km	Km	2.0	22-24	3,148	1,724	676		676	748	X	
2	Đường Bản Mẹt, xã Bảo Nhai	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m; L=3km	Km	3.0	23-25	4,734	913	2,699	1,685	1,014	1,122	X	
III	**Xã Tà Chải**					**1,519**	**1,319**	**0**	**0**	**0**	**200**		
1	Thuỷ lợi thôn Na Thá, xã Tà Chải	Đập đầu mối, kênh mương, tưới 30Ha	Ha	30.0	23-25	1,519	1,319	0			200	X	
IV	**Xã Na Hối**			**1.8**		**3,007**	**2,637**	**26**	**0**	**26**	**344**		
1	Đường Thôn Chìu Cái (đoạn Ly Chư Phìn), xã Na Hối	Mở mới , BTXM L=0,6km, Bn= 6m, Bm=3,5m; rãnh thoát nước...	Km	0.6	22-24	1,100	960	11		11	129	X	
2	Đường thôn Nhìu Lùng (điểm đầu từ đường TL.153 đến nhà ông Ngân), xã Na Hối	Mở mới + Cấp phối + BTXM Bm=3,5m; L=1,2km	Km	1.2	22-24	1,907	1,677	15		15	215	X	
V	**Xã Nậm Đét**			**3.4**		**4,909**	**1,319**	**2,318**	**1,397**	**921**	**1,272**		
1	Đường vào thôn Tống Thượng , xã Nậm Đét	L=3,4 km; Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	Km	3.4	22-24	4,909	1,319	2,318	1,397	921	1,272	X	
VI	**Xã Nậm Mòn**			**5.6**		**7,562**	**5,274**	**413**	**0**	**413**	**1,875**		
1	Đường trung tâm thôn bản Ngồ Thượng đi khu dân cư, xã Nậm Mòn	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m; L=1,3km	Km	1.3	22-24	1,628	837	336		336	455	X	
2	Đường Cồ Dề Chải đi khu sản xuất, xã Nậm Mòn	Mở mới, BTXM L=1,5km; Bn=6,0m; Bm=3,5m.	Km	1.5	22-24	2,163	1,512	21		21	630	X	
3	Đường Khu dân cư Sử Chù Chải đi cầu trung đô xã Bảo Nhai, xã Nậm Mòn	Mở mới , BTXM, hệ thống thoát nước L=1km; Bn=6,0m; Bm=3,5m	Km	1.0	23-25	1,498	1,080	28		28	390	X	
4	Đường Ngải Số đi trường học, xã Nậm Mòn	Mở mới , BTXM hệ thống thoát nước L=1,8km; Bn=6,0m; Bm=3,5m	Km	1.8	23-25	2,273	1,845	28		28	400	X	

VII	**Xã Cốc Lầu**			**11.4**		**12,332**	**5,274**	**3,868**	**1,763**	**2,105**	**3,190**		
1	Đường Khe Thượng - Làng Mới, xã Cốc Lầu	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2.5	22-24	2,840	1,465	500		500	875	X	
2	Đường Làng Mới - Minh Hà, xã Cốc Lầu	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	5.0	23-24	4,980	1,167	2,763	1,763	1,000	1,050	X	
3	Đường Làng Mới - Nậm Lòn, xã Cốc Lầu	Mở mới nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	3.0	22-24	3,408	1,758	600		600	1,050	X	
4	Đường vào thôn Kho Vàng, xã Cốc Lầu	Mở rộng nền + đổ BTXM Bn=6m, Bm=3,5m L=0,9km	Km	0.9	23-25	1,104	884	5		5	215	X	
VIII	**Xã Tả Văn Chư**			**12.8**		**14,889**	**10,698**	**528**	**333**	**195**	**3,663**		
1	Đường Xà Ván, xã Tả Văn Chư	BTXM L= 0,8 km Bm=3,5m, Bn=6m	Km	0.8	22-23	1,225	911	40		40	274	X	
2	Đường Lả Dì Thàng đi xã Bản Phố, xã Tả Văn Chư	Sửa nền, BTXM + Cống thoát nước L=1,2km; Bm=3,5m, Bn=6m	Km	1.2	22-24	3,718	2,850	13		13	855	X	
3	Đường Phà Hai Tủng - Sừ Mần Khang, xã Tả Văn Chư	Bn=6m, BTXM L=2,5km Bm=3,5m	Km	2.5	22-24	2,218	1,368	100		100	750	X	
4	Đường Tả Van Chư thượng, xã Tả Van Chư	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m	Km	3.0	23-25	2,772	2,112	15		15	645	X	
5	Đường Pù Chù Ván khu sản xuất, xã Tả Van Chư	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m	Km	1.8	23-25	1,683	1,287	9		9	387	X	
6	Đường liên xã từ thôn Sín Chải xã Tả Văn Chư huyện Bắc Hà đến thôn Cán Cấu xã Cán Cấu huyện Si Ma Cai, xã Tả Văn Chư	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m	Km	3.5	23-25	3,273	2,170	351	333	18	752	X	
IX	**Xã Bản Liền**			**12.1**		**14,242**	**10,619**	**810**	**695**	**115**	**2,813**		
1	Đường Khu Chu Tủng, xã Bản Liền	CP + BTXM Bn=4,8m; Bm = 3m, L = 1,05km	Km	1.1	22-24	1,085	540	191	180	11	354	X	
2	Đường Xà Phìn, xã Bản Liền	CP + BTXM Bn=4,8m; Bm = 3m, L = 1,21km	Km	1.2	22-24	1,160	645	227	215	12	288	X	
3	Đường thôn đội 3, xã Bản Liền	móng CP, mặt BTXM Bn=4,8m; Bm=3m; L=1,32km	Km	1.3	22-24	1,663	900	316	300	16	447	X	
4	Đường Đội 2 đi Pắc Kẹ, xã Bản Liền	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m L=0,6km	Km	0.6	22-24	641	506	6		6	129	X	
5	Đường Khu chi tủng - Khu dân cư, xã Bản Liền, xã Bản Liền	Mở rộng nền Bn=6m; móng CP, L=1,3km;BTXM, Bm=3,5m	Km	1.3	22-24	1,985	1,680	10		10	295	X	

6	Đường Đội 3- Phương My, xã Bản Liền	Mở rộng nền Bn=6m; L=2,8km;BTXM, Bm=3,5m	Km	2.8	23-25	2,911	2,391	20		20	500	X	
7	Đường thôn Đội 3, xã Bản Liền đi thôn Nậm Tồn, Nậm Khánh	Mở rộng nền Bn=6m; Móng CP, L=3,8km; BTXM, Bm=3,5m	Km	3.8	23-25	4,797	3,957	40		40	800	X	
X	**Xã Lùng Cải**			**10.3**		**13,994**	**10,808**	**312**	**130**	**182**	**2,874**		
1	Đường Sín Chải Lùng Chín - Sẻ Chải , xã Lùng Cải	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM Bm=3,5m; L=0.6km	Km	0.6	22-24	1,174	946	23		23	205	X	
2	Đường Sín Chải Cờ Cải - Sẻ Chải, xã Lùng Cải	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM Bm=3,5m; L=1,6km	Km	1.6	22-24	2,397	1,824	26		26	547	X	
3	Đường Sẻ Chải - khu sản xuất, xã Lùng Cải	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM Bm=3,5m; L=3km	Km	3.0	22-24	4,533	3,420	87		87	1,026	X	
4	Đường Sảng Lùng Chín - thôn Nàng Càng, xã Lùng Cải	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m; L=4km	Km	4.0	23-25	4,720	3,820	40		40	860	X	
5	Đường Sín Chải Lùng Chín,Lùng Cải - Nà Mổ, xã Lùng Cải	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m L=1,1km	Km	1.1	23-25	1,170	798	136	130	6	236	X	
XI	**Xã Nậm Lúc**			**13.8**		**15,711**	**10,541**	**1,436**	**1,162**	**274**	**3,734**		
1	Đường thôn Cốc Đầm, xã Nậm Lúc	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM, L=2km, Bm=3,5m	Km	2.0	22-24	2,962	2,160	154		154	648	X	
2	Đường Nậm Kha 2, xã Nậm Lúc	Mở rộng nền Bn =6m, BTXM Bm=3,5m; L=3km	Km	3.0	22-24	2,971	2,145	30		30	796	X	
3	Đường Nậm Lúc Hạ - Nậm Nòong , xã Nậm Lúc	Mở rộng nền Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2.0	22-24	2,245	1,430	20		20	795	X	
4	Đường Nậm Lầy - Nậm Kéng, xã Nậm Lúc	Mở rộng nền Bn =6m, BTXM Bm=3,5m ; L=2,5km	Km	2.5	23-25	2,608	1,788	25		25	795	X	
5	Đường từ thôn Nậm Chàm xã Nậm Lúc đi thôn Nậm Nhìn xã Tân Tiến huyện Bảo Yên	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM; Bm=3,5m L=4,3km	Km	4.3	23-25	4,925	3,018	1,207	1,162	45	700	X	
XII	**Xã Tả Củ Tỷ**			**11.7**		**16,572**	**10,719**	**2,008**	**1,829**	**179**	**3,845**		
1	Đường Tả Củ Tỷ - Ngải Thầu, xã Tả Củ Tỷ	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM; Bm=3,5m; L=3km	Km	3.0	22-24	4,988	3,837	51		51	1,100	X	
2	Đường Kha Phàng - Làng Lý, xã Tả Củ Tỷ	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM; Bm=3,5m; L=1km	Km	1.0	22-24	1,700	1,290	23		23	387	X	
3	Đường Sông Lẫm - Bản Ngò, xã Tả Củ Tỷ	Mở rộng nền Bn=6m; CP+BTXM Bm=3,5m; L=1,7km	Km	1.7	22-24	2,984	2,261	45		45	678	X	
4	Đường Sảng Mảo Phố - Ngải Thầu, xã Tả Củ Tỷ	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m; L=3km	Km	3.0	23-25	3,450	2,580	30		30	840	X	

5	Đường Sả Mào Phố - Nậm Sỏm, xã Tả Củ Tỷ	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m; L=3km	Km	3.0	23-25	3,450	751	1,859	1,829	30	840	X	
XIII	**Xã Bản Cái**			**10.8**		**13,086**	**10,575**	**172**	**0**	**172**	**2,339**		
1	Đường Ma Sín Chải đến hết thôn, xã Bản Cái	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM Bm=3,5m L=0,5km	Km	0.5	22-24	713	532	21		21	160	X	
2	Đường Làng Mò - khu sản xuất, xã Bản Cái	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM; Bm=3,5m; kè rọ đá; rãnh dọc L=4,03km	Km	4.0	22-24	4,566	3,958	60		60	548	X	
3	Đường Nậm Hành - Ma Sín Chải, xã Bản Cái	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m; L=4,5km	Km	4.5	22-24	4,807	3,794	45		45	968	X	
4	Đường Làng Cù - Ma Sín Chải, xã Bản Cái	Mở rộng nền và phá đá mở nền Bn=6m; BTXM Bm=3,5m, . L=1,8km	Km	1.8	23-25	3,000	2,291	46		46	663	X	
XIV	**Xã Thải Giàng Phố**			**7.2**		**13,456**	**10,737**	**1,091**	**723**	**368**	**1,628**		
1	Đường vào thôn Sán Sả Hồ, xã Thải Giàng Phố	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM Bm=3,5m, L=2km	Km	2.0	22-25	2,538	2,080	28		28	430	X	
2	Đường Ngài Ma- Túng Pí Lùng, xã Thải Giàng Phố	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM Bm=3,5m, L=4,0km, bổ sung kè rọ đá+ rãnh thoát nước+01 cống D75	Km	4.0	22-25	4,990	4,050	40		40	900	X	
3	Đường Sân Bay - Núi ba mẹ con, xã Thải Giàng Phố	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m; L=1,2km	Km	1.2	23-25	1,128	858	12		12	258	X	
4	Trường MN Thải Giàng Phố	Nâng tầng nhà lớp học thành nhà 2 tầng gồm phòng học, phòng bộ môn	phòng	4.0	22-25	4,800	3,749	1,011	723	288	40		
XV	**Xã Nậm Khánh**			**2.5**		**11,736**	**10,444**	**437**	**0**	**437**	**855**		
1	Đường Nậm Càng - Nậm Táng Thượng, xã Nậm Khánh	BTXM L=2,5km, Bn= 6m, Bm=3,5m; kè rọ đá; rãnh thoát nước; rãnh BTXM	Km	2.5	22-24	3,736	2,850	31		31	855	X	
2	Trường MN Nậm Khánh, xã Nậm Khánh	06 phòng, 3 phòng học 03 phòng chức năng + bếp ăn	phòng	8.0	22-24	8,000	7,594	406		406			
XVI	**Xã Hoàng Thu Phố**			**9.0**		**13,907**	**10,799**	**169**	**0**	**169**	**2,939**		
1	Đường thôn Sin Giáo Ngài vào khu sản xuất, xã Hoàng Thu Phố	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM Bm=3,5m; L=2.5km	Km	2.5	22-24	4,241	3,225	48		48	968	X	
2	Đường Tả Thồ 2 - Tả Thồ 1, xã Hoàng Thu Phố	Mở mới, BTXM L=1,5km, Bm= 3,5m, Bn=6m;	Km	1.5	22-24	3,197	2,415	58		58	724	X	
3	Đường Lao Phú Sáng - Khu nuôi cá lồng, xã Hoàng Thu Phố	mở rộng nền Bn= 6m, BTXM, Bm=3,5m; L=1km	Km	1.0	22-24	1,700	1,290	23		23	387	X	

4	Đường Lao Phú Sáng - Làng Mới (Cốc Ly), xã Hoàng Thu Phố	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m; L=4km	Km	4.0	23-25	4,769	3,869	40		40	860	X	
XVII	**Xã Lùng Phình**			**12.1**		**15,327**	**10,605**	**1,568**	**1,384**	**184**	**3,154**		
1	Đường trường Tiểu học - nhà ông Hàm, xã Lùng Phình	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm = 3,5m L=1,8km	Km	1.8	22-24	2,578	1,962	27		27	589	X	
2	Đường Cầu treo - Pờ Chồ 3, xã Lùng Phình	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm = 3,5m L=1,3km	Km	1.3	22-24	1,867	1,417	25		25	425	X	
3	Đường ngã 3 Nhà văn hóa thôn Dì Thào Ván - Khu nhà ông Ly Seo Tà, xã Lùng Phình	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm = 3,5m L=1,8km	Km	1.8	22-24	2,596	1,962	45		45	589	X	
4	Đường dân sinh khu vực sau UBND xã, xã Lùng Phình	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm = 3,5m L=0,5km	Km	0.5	23-25	728	545	20		20	163	X	
5	Đường Dì Thào Ván - Dín Túng 1, xã Lùng Phình	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m L=3,5km	Km	3.5	23-25	4,550	2,431	1,419	1,384	35	700	X	
6	Đường nội đồng Túng Súng, xã Lùng Phình	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m	Km	3.2	23-25	3,008	2,288	32		32	688	X	
XVIII	**Xã Cốc Ly**			**10.7**		**14,100**	**10,729**	**409**	**281**	**128**	**2,962**		
1	Đường Nậm Hu - Thèn Phùng, xã Cốc Ly	Mở nền Bn=6m, CP + BTXM Bm = 3m L=3,0km	Km	3.0	23-25	4,988	4,078	30		30	880	X	
2	Đường Lùng Xa 1 - Làng Pàm, xã Cốc Ly	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m L=3,0km	Km	3.0	22-24	4,692	3,570	51		51	1,071	X	
3	Đường Sín Chải - Sín Thèn, xã Cốc Ly	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m L=3,7km	Km	3.7	22-24	3,479	2,646	37		37	796	X	
4	Đường Cốc Ly Thượng, xã Cốc Ly	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m; L=1km	Km	1.0	22-24	941	435	291	281	10	215	X	
DA5	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**10 danh mục trường học với 154 phòng**				**97,740**	**91,685**	**6,055**	**6,055**	**0**	**0**		
1	Trường PTDTBT THCS Bản Liền, huyện Bắc Hà	Nhà 3 tầng 12 phòng (có khu WC) + Cải tạo nhà lớp học 2 tầng thành nhà KTX có WC khép kín, nhà văn hoá, nhà ăn	Phòng	12.0	22-24	11,500	10,958	542	542				
2	Trường PTDTBT TH&THCS Lùng Cải, huyện Bắc Hà	Nhà 4 tầng 32 phòng, có WC khép kín, tận dụng tum thang làm chỗ phơi	Phòng	32.0	22-24	14,500	13,923	577	577				
3	Trường PTDTBT TH Nậm Lúc, huyện Bắc Hà	Nhà KTX 3 tầng 12 phòng có WC khép kín, 3 phòng quản lý học sinh, tận dụng tum thang để làm chỗ phơi.	Phòng	15.0	22-24	5,000	4,662	338	338				
4	Trường PTDTBT TH&THCS Tả Củ Tỷ 1, huyện Bắc Hà	Nhà 2 tầng nổi làm phòng bộ môn, 1 tầng âm làm nhà ăn bếp.	Phòng	4.0	22-24	6,500	6,107	393	393				

5	Trường PTDTBT TH&THCS Bản Cái, huyện Bắc Hà	Nhà 3 tầng 04 phòng học, 8 phòng bộ môn có WC khép kín; xây mới 01 nhà WC 2 tầng nối vào khu KTX đã có, tầng 3 tận	Phòng	12.0	22-24	11,000	9,407	1,593	1,593				
6	Trường PTDTBT THCS Thải Giàng Phố, huyện Bắc Hà	Nhà KTX 4 tầng 32 phòng ở có WC khép kín, bếp, phòng ăn tầng 1, 3 phòng quản lý học sinh, tận dụng tum thang để làm	Phòng	35.0	22-24	15,900	15,170	730	730				
7	Trường PTDTBT TH Hoàng Thu Phố 1, huyện Bắc Hà	Nhà 4 tầng có WC khép kín 2 tầng trên bố trí phòng học, 2 tầng dưới làm khu KTX, nhà bếp ăn, tường kè chắn đất.	Phòng	17.0	22-24	13,000	12,397	603	603				
8	Trường PTDTBT TH Lùng Phình 1, huyện Bắc Hà	Nhà 2 tầng 6 phòng: 2 phòng học + 4 phòng bộ môn + WC	Phòng	6.0	22-24	4,640	4,320	320	320				
9	Trường PTDTBT TH Cốc Ly 2, huyện Bắc Hà	Nhà 3 tầng 9 phòng học + bộ môn	Phòng	9.0	22-24	6,200	5,795	405	405				
10	Trường PTDTBT THCS Thải Giàng Phố, huyện Bắc Hà. Hạng mục: Nhà lớp học	Nhà 4 tầng 12 phòng: 8 phòng học + 4 phòng học chức năng + WC	Phòng	12.0	22-24	9,500	8,946	554	554				
DA6	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch**	**01 danh mục công trình**				**10,000**	**10,000**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1	Đầu tư bảo tồn, xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái văn hóa dân tộc Mông thôn Bản Phố 2, xã Bản Phố, huyện Bắc Hà		CT	1.0	23-25	10,000	10,000						

Phụ lục số: II-5

CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025

HUYỆN: MƯỜNG KHƯƠNG

(Kèm theo báo cáo số /BC-BDT ngày /9/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật), số CT	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025						Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Ghi chú
			Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng		
								Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện			
	TỔNG CỘNG	91 công trình gồm: 1 hỗ trợ đất ở; 01 SXDCXG; 04 CNSH 578 hộ; 02 đường TT xã dài 23km, 1 chợ, 51 đường GTNT dài 140,7km, 01 cầu, 01 cống hộp, 07 Cống tròn; 11 trường học; 01 Cấp điện 20hộ; 03 TL tưới 62Ha; 06 NVH thôn; 01 kè				**588,701**	**358,101**	**148,187**	**126,744**	**21,443**	**82,413**	**32**	**0**
DA 1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**5**				**10,527**	**9,497**	**-**	**-**	**-**	**1,030**		
ND1	**Hỗ trợ đất ở**	**1**				**800**	**800**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	Hỗ trợ đất ở trên địa bàn các xã nghèo huyện Mường Khương	Đầu tư hỗ trợ cho 20 hộ trên địa bàn các xã: La Pan Tẩn 4 hộ, Xã Tả Ngài Chồ 4 hộ, Dìn Chin 4 hộ, Tả Thàng 4 hộ, Nấm Lư 1 hộ, Lùng Khấu Nhin 3 hộ	Hộ	20	23-25	800	800						
ND4	**Hỗ trợ Cấp nước sinh hoạt TT**	**4**		**578**		**9,727**	**8,697**	**-**	**-**	**-**	**1,030**	**0**	
1	CNSH thôn Ngải Phóng Chồ xã Cao Sơn	Sửa chữa, thay thế, nâng cấp hệ thống xử lý lọc nước sạch: 152 hộ dân; 3 điểm trường; Phòng khám đa khoa Cao Sơn; Trạm y tế xã	Hộ	152	23-25	2,297	2,047	-			250		
2	CNSH thôn Nậm Đó, xã Lùng Khấu Nhin	Xây mới công trình nước sạch phục vụ 68 hộ	Hộ	68	23-25	950	850	-			100		
3	CNSH thôn Tả Thàng, xã Tả Thàng	xây mới, mở rộng phục nước SH cho 203 hộ, 01 UBND xã, 05 trường học, 01 trạm y tế, 3 nhà văn hóa	Hộ	203	22-24	4,800	4,300	-			500		
4	CNSH thôn La Pán Tẩn, xã La Pan Tẩn	Xây mới công trình nước sạch phục vụ cho 155 hộ + 2 trường học	Hộ	155	23-25	1,680	1,500	-			180		

DA2	**Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	**1**				**10,793**	**10,793**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	Sắp xếp dân cư xen gép xã Dìn Chin và các xã lân cận, huyện Mường Khương	Quy mô 80 hộ	Hộ	80.0	23-25	10,793	10,793						
DA4	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	**43**				**380,001**	**164,827**	**147,278**	**126,744**	**20,534**	**67,896**		
ND1	**ĐẦU TƯ ĐƯỜNG ĐẾN TT XÃ, LIÊN XÃ**	**2**		**23.0**		**155,180**	**36,800**	**118,380**	**101,200**	**17,180**	**-**		
1	Đường vào Trung tâm xã Dìn Chin, xã Tả Gia Khâu	Cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã xã Dìn Chin, xã Tả Gia Khâu với tổng chiều dài khoảng 3,0 km - Quy mô đầu tư: Thiết kế mở rộng theo tiêu chuẩn nền đường cấp V-Miền núi (châm trước về các yếu tố độ dốc, bán kính đường cong...) + Chiều rộng nền đường tối thiểu Bn=6,5m + Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; Kết cấu mặt đường BTN đối với đoạn có độ dốc ≤ 10 %, mặt đường BTXM cho nhưng đoạn có độ dốc >10%.	Km	3.0	22-24	21,900	4,800	17,100	13,200	3,900			
2	Đường liên xã Lùng Khấu Nhin - Cao Sơn - La Pán Tần huyện Mường Khương	- Quy mô nâng cấp: L=20km; Đạt tiêu chuẩn nền đường cấp V miền núi (châm trước độ dốc dọc và bán kính đường cong những đoạn khó khăn). + Chiều rộng nền đường tối thiểu Bn=6,5m + Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; Kết cấu mặt đường BTN đối với đoạn có độ dốc ≤ 10 %, mặt đường BTXM cho nhưng đoạn có độ dốc >10%. + Hoàn thiện hệ thống thoát nước dọc, ngang, hệ thống an toàn giao thông.	Km	20.0	22-24	133,280	32,000	101,280	88,000	13,280			
ND2	**ĐẦU TƯ CHỢ NÔNG THÔN**	**1**	**CT**	**1.0**		**2,150**	**800**	**1,300**	**1,100**	**200**	**50**	**0**	
1	Nâng cấp sửa chữa chợ Tả Thàng, huyện Mường Khương	sửa chữa chợ chính, ngoại thất, hệ thống phòng cháy chữa cháy	CT	1.0	23-25	2,150	800	1,300	1,100	200	50		
ND4	**ĐẦU TƯ CƯ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU XÃ**	**40**	**Km**			**222,671**	**127,227**	**27,598**	**24,444**	**3,154**	**67,846**		

I	**Xã Tả Ngài Chồ**	**4**		**8**		**21,702**	**11,470**	**3,121**	**3,002**	**119**	**7,111**		
1	Đường Hoàng Phì Chải - Lũng Cáng (đường liên thôn) xã Tả Ngài Chồ	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2.5	22-23	6,445	4,542	39		39	1,864		
2	Đường Sín Chải A - Tả Lủ (Đường liên thôn) xã Tả Ngài Chồ	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	1.2	23-25	3,626	2,139	18		18	1,469	x	
3	Đường Sín Chải B - Thàng Chư Pến xã Tả Ngài Chồ	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	3.0	23-25	8,863	2,951	3,048	3,002	46	2,864		
4	Đường Hoàng Phì Chải-Xà Khái Tủng xã Tả Ngài Chồ	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	1.0	22-23	2,768	1,838	16		16	914	x	
II	**Xã Tung Chung Phố**	**2**		**7.0**		**17,110**	**11,344**	**114**	**-**	**114**	**5,652**		
1	Đường Dì Thàng - Chín Chu Phìn thôn Dì Thàng xã Tung Chung Phố	Mở rộng Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	4.0	23-25	9,025	5,957	68		68	3,000		
2	Đường thôn Tả Chu Phùng xã Tung Chung Phố	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	3.0	22-24	8,085	5,387	46		46	2,652		
III	**Xã Nậm Chảy**	**2**		**8.0**		**19,422**	**11,270**	**2,305**	**2,180**	**125**	**5,847**		
1	Đường khu sản xuất thôn Gia Khâu A, xã Nậm Chảy	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	4.0	22-23	9,832	6,790	60		60	2,982		
2	Đường từ ĐT 154 (gốc cây to) - thôn Sảng Lùng Phìn, xã Nậm Chảy	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	4.0	22-23	9,590	4,480	2,245	2,180	65	2,865		
IV	**Xã Lùng Khấu Nhin**	**3**		**9.2**		**23,611**	**10,591**	**6,107**	**5,971**	**136**	**6,913**		
1	Đường ĐT154 - Sín Lùng Chải - Ma Ngán xã Lùng Khấu Nhin	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2.2	22-23	6,230	4,034	33		33	2,163		
2	Đường thôn Thải Giàng Chải, xã Lùng Khấu Nhin	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2.0	22-23	4,242	3,389	32		32	821	x	
3	Đường liên thôn Chu Lìn Phố - Ma Ngán, xã Lùng Khấu Nhin	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	5.0	23-25	13,139	3,168	6,042	5,971	71	3,929		
V	**Xã Tả Gia Khâu**	**3**		**7.0**		**18,629**	**11,475**	**119**	**-**	**119**	**7,035**		
1	Đường liên thôn Pạc Tà - Sảng Chải, xã Tả Gia Khâu	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2.0	23-25	5,496	3,452	34		34	2,010		
2	Đường liên thôn La Hờ - La Hờ Súng, xã Tả Gia Khâu	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	3.0	22-24	8,289	5,223	51		51	3,015		
3	Đường Sín Pao Chải - Na Măng xã Tả Gia Khâu	Mở rộng Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m	Km	2.0	22-24	4,844	2,800	34		34	2,010	x	
VI	**Xã Dìn Chin**	**5**		**8.5**		**22,678**	**11,507**	**2,628**	**2,483**	**145**	**8,543**		
1	Đường thôn Dìn Chin xã Dìn Chin	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2.0	22-23	5,344	2,300	1,034	1,000	34	2,010		
2	Đường thôn Ngải Thầu xã Dìn Chin	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2.0	22-23	5,344	2,300	1,034	1,000	34	2,010		
3	Đường thôn Cốc Cáng xã Dìn Chin	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2.0	22-23	5,296	2,769	517	483	34	2,010		
4	Đường Mào Sao Chải - Lũng Pâu xã Dìn Chin	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	1.5	22-23	4,009	2,475	26		26	1,508	x	
5	Đường Lùng Sán Chồ - Thôn Cùng Lũng cũ xã Dìn Chin	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	1.0	22-23	2,685	1,663	17		17	1,005	x	
VII	**Xã La Pan Tẩn**	**3**		**6.0**		**17,394**	**10,720**	**531**	**447**	**84**	**6,143**		
1	Đường thôn Cu Ty Chải, xã La Pan Tẩn	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	1.5	22-24	4,433	2,831	23		23	1,579	x	

2	Đường thôn Tin Thàng, xã La Pan Tần	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2.5	23-25	7,248	4,567	31		31	2,650		
3	Đường Sín Chải A đi vào khu dân cư, xã La Pan Tần	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2.0	22-24	5,713	3,322	477	447	30	1,914		
VIII	**Xã Cao Sơn**	**2**		**7.5**		**18,390**	**10,603**	**4,035**	**3,968**	**67**	**3,752**		
1	Đường (Ngải Phóng Chồ - Tin Thàng) thôn Ngải Phóng Chồ xã Cao Sơn	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	4.5	23-25	9,559	8,806	16		16	737		
2	Đường thôn Pa Cheo Phìn A xã Cao Sơn	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	3.0	22-24	8,831	1,797	4,019	3,968	51	3,015		
IX	**Xã Tả Thàng**	**2**		**6.2**		**16,134**	**10,723**	**96**	**-**	**96**	**5,315**		
1	Đường ĐT 154 trường Tiểu học - Xuống bờ sông thôn Tả Thàng, xã Tả Thàng	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	5.0	22-23	14,660	9,556	79		79	5,025		
2	Đường thôn Tả Thàng xã Tả Thàng	Mở rộng,BTXM, Bm=3,5m	Km	1.2	23-25	1,474	1,167	17		17	290	x	
X	**Xã Nấm Lư**	**3**				**22,300**	**10,383**	**6,542**	**6,393**	**149**	**5,375**		
1	Đường ĐT 154 - Cốc Chứ - Ngam Lâm xã Nấm Lư	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	3.0	22-23	7,101	3,100	2,045	2,000	45	1,956		
2	Đường Cốc Chứ -Sang Vai xã Nấm Lư	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	3.0	22-23	6,331	2,820	2,044	2,000	44	1,467		
3	Đường nội đồng Cốc Mạc Tủm - Na Tộc 2.5 km xã Nấm Lư	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	4.2	22-23	8,868	4,463	2,453	2,393	60	1,952		
XI	**Thị trấn Mường Khương**	**2**		**4.2**		**8,424**	**5,274**	**840**	**-**	**840**	**2,310**		
1	Đường thôn Choáng Váng nối vào đường tuần tra biên giới, thị trấn Mường Khương	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2.2	22-23	4,400	2,750	440		440	1,210	x	
2	Đường thôn Dê Chú Thàng nối vào đường tuần tra biên giới, thị trấn Mường Khương	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2.0	22-24	3,937	2,446	400		400	1,091	x	
3	Cống qua đường thôn Na Đầy	Cống D75 dài 7m	M	7.0	23-25	29	26				3	x	
4	Cống qua đường thôn Na Đầy	Cống D75 dài 7m	M	7.0	23-25	29	26				3	x	
5	Cống qua đường thôn Na Đầy	Cống D75 dài 7m	M	7.0	23-25	29	26				3	x	
XII	**Xã Lùng Vai**	**1**		**2.3**		**4,362**	**2,637**	**460**	**-**	**460**	**1,265**		
1	Đường Tà San - Na Lang, xã Lùng Vai	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m	Km	2.3	22-23	4,333	2,611	460		460	1,262	x	
2	Xây cống tròn qua đường thôn Bồ Lũng xã Lùng Vai	Xây mới 01 cống D75 dài 7m	M	7.0	24-25	29	26				3	x	
XIII	**Xã Bản Lầu**	**2**		**2.3**		**4,362**	**2,637**	**460**	**-**	**460**	**1,265**		
1	Đường thôn Lùng Cầu - Xà Đầm, xã Bản Lầu	Mở nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m	Km	1.1	23-25	2,090	1,265	220		220	605	x	
2	Đường thôn Đồi Gianh - Lùng Đeng, xã Bản Lầu	Mở nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m	Km	1.2	22-24	2,272	1,372	240		240	660	x	
XIV	**Xã Pha Long**	**5**				**5,934**	**5,274**	**-**	**-**	**-**	**660**		

1	Xây mới điểm trường tiểu học và mầm non thôn Tà Lùng Thắng xã Pha Long	Xây dựng 4 phòng học, 01 bếp ăn, nhà vệ sinh	Phòng	4.0	22-24	3,378	2,978	-			400		
2	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường mầm non thôn Pao Pao Chải, xã Pha Long	Nâng cấp, sửa chữa 2 phòng học, làm mới đường điện, hệ thống nước sạch	Phòng	2.0	22-23	725	650	-			75		
3	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường tiểu học thôn Pao Pao Chải, xã Pha Long	Nâng cấp, sửa chữa 2 nhà cấp IV 6 phòng học, 01 1 bể chứa nước, làm lại hệ thống điện, đường lên…	Phòng	4.0	22-23	528	478	-			50		
4	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường mầm non điểm Suối thầu thôn Pao Pao Chải, xã Pha Long	Nâng cấp, sửa chữa 01 phòng học, 01 bếp ăn; thay mới hệ thống điện, nước sạch	Phòng	4.0	22-23	645	580	-			65		
5	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường tiểu học điểm Suối Thầu thôn Pao Pao Chải, xã Pha Long	Nâng cấp, sửa chữa 1 nhà 3 phòng học, 1 phòng công vụ; xây mới 01 bếp ăn, hệ thống điện, nước	Phòng	3.0	23-25	511	456	-			55		
6	Xây mới cống đường giao thông thôn Lồ Cố Chin, xã Pha Long	01 Cống tròn D100 dài 7m	M	7	23-25	37	33				4	x	
7	Xây mới cống đường giao thông thôn Nì Si 1+4, xã Pha Long	02 Cống tròn D100 dài 7m	M	14	23-25	73	66				7	x	
8	Xây mới cống đường giao thông thôn Lồ Suối Tùng, xã Pha Long	01 Cống tròn D100 dài 7m	M	7	23-25	37	33				4	x	
XV	**Xã Thanh Bình**	**1**		**1.2**		**2,219**	**1,319**	**240**	**-**	**240**	**660**		
1	Đường thôn Tà Thền A, xã Thanh Bình	Mở nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m	Km	1.2	22-23	2,219	1,319	240		240	660	x	
DA5	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**4**				**44,126**	**44,056**	**-**	**-**	**-**	**70**	**0**	
1	Trường PTDTBT TH Tà Thàng, xã Tà Thàng, huyện Mường Khương	Xây nhà 3 tầng bao gồm 15 phòng học	CT	1.0	22-24	12,600	12,575	-			25		
2	Trường PTDTBT TH La Pan Tần, xã La Pan Tần, huyện Mường Khương	Xây nhà 04 tầng, gồm: tầng âm làm nhà văn hóa; 03 tầng nổi làm 18 phòng ở học sinh	CT	1.0	22-24	7,472	7,457	-			15		
3	Trường PTDTBT THCS La Pan Tần, xã La Pan Tần, huyện Mường Khương	Xây nhà 03 tầng, gồm 16 phòng ở bán trú cho học sinh, 06 phòng ở công vụ giáo viên và phòng ăn;	CT	1.0	22-24	9,064	9,054	-			10		
4	Trường PTDTBT TH&THCS Dìn Chin, xã Dìn Chin, huyện Mường Khương	Xây mới nhà 05 tầng (gồm: 01 tầng âm, 04 tầng nổi, 12 phòng học, 10 phòng bán trú, các phòng hiệu bộ, bếp ăn, nhà văn hóa).	CT	1.0	22-24	14,990	14,970	-			20		
DA9	**DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	**31**		**54**		**143,254**	**128,928**	**909**	**-**	**909**	**13,417**		

I	**TT Mường Khương (3 thôn)**	**8**	**Km**	**17.3**		**36,344**	**32,710**	**293**	**-**	**293**	**3,341**		
1	Đường liên thôn cụm dân cư số 01 nối mốc 146 thôn Lao Chải thị trấn Mường Khương	Mới mới Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	4.0	23-25	8,000	7,200	68		68	732		
2	Đường thôn Lao Chải (đoạn Phìn Chư Tỷ) thị trấn Mường Khương	Mới mới Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2.5	23-25	5,000	4,500	43		43	457	x	
3	Đường QL4D- thôn Chúng Chải A, thị trấn Mường Khương	Mới mới Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	4.2	23-25	8,399	7,560	70		70	769		
4	Đường thôn Chúng Chải A thị trấn Mường Khương	Mở rộng Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2.6	23-25	4,333	3,900	44		44	389	x	
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Chúng Chải A thị trấn Mường Khương	Xây mới 01 nhà; Ngoại thất: Sân bê tông, nhà vệ sinh. (số hộ hưởng lợ 87 hộ)	CT	1.0	23-25	1,056	950	-			106		
6	Cầu thôn Sả Hồ thị trấn Mường Khương	Cầu BTCT L=6m, rộng 5m	M	6.0	23-25	1,000	900	-			100		
7	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi thôn Sả Hồ thị trấn Mường Khương	Sửa chữa đầu mối, làm lại tuyến kênh L=0,3km kênh BTXM (30x30x10)cm	Ha	7.0	23-25	556	500	-			56	x	
8	Đường thôn Sả Hồ, thị trấn Mường Khương	Mới mới Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	4.0	23-25	8,000	7,200	68		68	732		
II	**Xã Lùng Khấu Nhin (2 thôn)**	**7**	**Km**	**2.2**		**17,055**	**15,350**	**37**	**-**	**37**	**1,668**		
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Ngán xã Lùng Khấu Nhin	Phá dỡ trường tiểu học, mầm non cũ. Xây mới 01 nhà; Ngoại thất: Sân bê tông, tường rào, nhà vệ sinh. (số hộ hưởng lợi= 87 hộ)	CT	1.0	23-25	1,333	1,200	-			133		
2	Xây mới điểm trường Mầm non, tiểu học thôn Ma Ngán	02 phòng học mầm non, 03 phòng học tiểu học, 01 bếp ăn, 01 phòng chức năng, sang gạt mặt bằng	Phòng	8.0	23-25	6,000	5,400	-			600		
3	Cấp điện sịnh hoạt cụm dân cư thôn Ma Ngán, xã Lùng Khấu Nhin	01 trạm biến áp, đường dây dài 500m, 10 cột điện, cấp điện 20 hộ	CT	1.0	23-25	1,778	1,600	-			178		
4	Đường thôn Ma Ngán xã Lùng Khấu Nhin	Bù cấp phối, đổ BTXM đường và rãnh thoát nước 2 bên, Bm=3m, Bn=3m	Km	0.2	23-25	333	300	3		3	30		
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Sín Lùng Chải, xã Lùng Khấu Nhin	Phá dỡ nhà văn hóa cũ; Xây mới 01 nhà; Ngoại thất: Sân bê tông, tường rào, nhà vệ sinh. (số hộ hưởng lợi 135 hộ)	CT	1.0	23-25	1,667	1,500	-			167		
6	Làm mới tuyến kênh thuỷ lợi thôn Sín Lùng Chải, xã Lùng Khấu Nhin	Làm mới 01 đầu mối L=5m, tuyến kênh BTXM L=1,5km (30x30x10)cm	Ha	15.0	23-25	2,500	2,250	-			250		
7	Đường thôn Sín Lùng Chải xã Lùng Khấu Nhin	Mở rộng Bn=6m, BTXM Bm=3m,5;	Km	2.0	23-25	3,444	3,100	34		34	310	x	
III	**Xã Tả Gia Khâu (3 thôn)**	**6**	**Km**	**20.0**		**43,112**	**38,800**	**341**	**-**	**341**	**3,971**		
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Sín Pao Chải xã Tả Gia Khâu	Xây mới 01 nhà; Ngoại thất: Sân bê tông; San gạt mặt bằng mở rộng diện tích. (số hộ hưởng lợi 60 hộ)	ct	1.0	23-25	2,000	1,800	-			200		
2	Đường thôn Sín Pao Chải - Lao Chải xã Tả Gia Khâu	Mới mới Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	5.0	23-25	10,278	9,250	85		85	943		
3	Đường thôn Lao Tô Chải xã Tả Gia Khâu	Mới mới Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	5.5	23-25	11,306	10,175	94		94	1,037		
4	Đường thôn La Tô Chải- Na Cùm (mốc 169) xã Tả Gia Khâu	Mới mới Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2.0	23-25	4,111	3,700	34		34	377	x	
5	Đường thôn Thải Giàng Sán - Vú Sà xã Tả Gia Khâu	Mới mới Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	5.5	23-25	11,306	10,175	94		94	1,037		
6	Đường thôn Thải Giàng Sán (cụm Lũng Thắng Lao tô Chải) xã Tả Gia Khâu	Mới mới Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2.0	23-25	4,111	3,700	34		34	377	x	
IV	**Xã Tung Chung Phố (2 thôn)**	**2**	**Km**	**3.8**		**8,001**	**7,200**	**65**	**-**	**65**	**736**		

1	Đường thôn Páo Tủng xã Tung Chung Phố	Mở rộng Bn=6m, BTXM Bn=3,5m	Km	3.8	23-25	6,334	5,700	65		65	569		
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lũng Pâu xã Tung Chung Phố	Xây mới 01 nhà; Ngoại thất: Sân bê tông, Htb=4m, đường lên L=30m, nhà vệ sinh. (số hộ hưởng lợi 115 hộ)	CT	1.0	23-25	1,667	1,500	-			167		
V	**Xã Dìn Chin (1 thôn)**	**3**	**Km**	**4.0**		**14,425**	**12,983**	**68**	**-**	**68**	**1,374**		
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lồ Sử Thàng xã Dìn Chin	Xây mới 01 nhà; Ngoại thất: Sân bê tông; nhà vệ sinh (số hộ hưởng lợi 70 hộ)	CT	1.0	23-25	1,333	1,200	-			133		
2	Thủy lợi Là Láng thôn Lồ Sử Thàng xã Dìn Chin	Làm mới 01 đầu mối L=7m, tuyến kênh BTXM L=3km (30x30x10)cm	ha	40.0	23-25	4,870	4,383	-			487		
3	Đường kết nối từ thôn Lồ Sử Thàng đến thôn Sín Chải A xã Dìn Chin	Mới mới Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	4.0	23-25	8,222	7,400	68		68	754		
VI	**Xã Nậm Chảy (2 thôn)**	**5**	**Km**	**6.2**		**24,317**	**21,885**	**105**	**-**	**105**	**2,327**		
1	Đường thôn Cốc Ngù xã Nậm Chảy	Mở mới + mở rộng; Bn=6m, BTXM Bm=3,5m.	Km	1.2	23-25	2,133	1,920	20		20	193	x	
2	Kè trường PTDTBT THCS thôn Cốc Ngù, xã Nậm Chảy	Kè dài 400m cao trung bình 1m (kè hai bên)	m	400.0	23-25	1,556	1,400	-			156	x	
3	Cống hộp thoát lũ thôn Cốc Ngù xã Nậm Chảy	Cống hộp 3x2m dài 125m, cống (0,8x0,8)m dài 140m	m	265.0	23-25	7,500	6,750	-			750		
4	Xây mới điểm Trường Mầm non Sín Chải	02 phòng học, 01 nhà vệ sinh, 01 bếp ăn	phòng	3.0	23-25	2,850	2,565	-			285		
5	Đường thôn Sín Chải xã Nậm Chảy	Mới mới Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	Km	5.0	23-25	10,278	9,250	85		85	943		

Phụ lục số: II-6

CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025

HUYỆN: BÁT XÁT

(Kèm theo báo cáo số /BC-BDT ngày /9/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật), số CT	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Ghi chú
			Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Nguồn vốn NS khác, Tài trợ khác (từ doanh nghiệp, các tổ chức…)		
								Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện				
	TỔNG CỘNG	Tổng số 99 CT; 03 đường TT xã dài 27km; 72 Đường GTNT dài 117,33 km; Cầu 4 CT, dài 99m; CNSH 02 CT, 579 hộ; Thủy lợi 01 CT, tưới 31ha; Trường học 10 CT ; Chợ 01 CT; SXDC 03 CT, 130 hộ; Du lịch 01 CT; 01 Hỗ trợ đất ở 26 hộ; 01 Hỗ trợ đất sản xuất 166 hộ				**581,141**	**339,936**	**221,675**	**162,230**	**59,445**	**19,140**	**390**	**77**	
DA 1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**4**	**Hộ**	**440**		**15,033**	**14,769**	**264**	**-**	**264**	**-**	**-**		
1	Hỗ trợ đất ở, huyện Bát Xát	Hỗ trợ đất ở cho 26 hô (40 triệu /hộ)	Hộ	26	22-24	1,040	1,040	-						
2	Hỗ trợ đất sản xuất, huyện Bát Xát	Hỗ trợ đất sản xuất cho 166 hộ (22,5 triệu /hộ)	Hộ	166	22-24	3,735	3,735	-						
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Tả Phìn, nhóm hộ Sin Chồ và thôn Bản Phố xã Dền Thàng	Làm mới cửa thu nước,Nâng cấp bể áp lên 50 m3 D20x15, cao 6m.; và 30m3 D 17x10, cao 6m, để cung cấp nước cho hộ sử dụng 271 hộ, trạm y tế, 03 nhà trường	Hộ	274	22-24	5,033	4,769	264		264				
4	CNSH tập trung Mà Mù Sử I, Nậm Pẻn I, Làng Mới, ã Sáng Ma Sáo	Làm mới đập đầu mối, bể lọc thô, bể điều tiết, Chiều dài tuyến ống khoảng L=7km, cấp nước cho 300 hộ, 01 trạm Y tế, 03 nhà trường, 01 trụ sở UBND xã	Hộ	305	22-24	5,225	5,225	-						
DA2	**Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	**3**	**Hộ**	**130**		**50,543**	**50,153**	**-**	**-**	**-**	**-**	**390**		

1	Dự án SXDC thiên tai thôn Tả Pa Cheo, xã Pa Cheo, huyện Bát Xát	Diện tích 10,3 ha . San gạt mặt bằng, làm đường giao thông, cấp điện, cấp nước sinh hoạt cho 60 hộ dự kiến di chuyển)	Hộ	60	22-24	18,235	18,055	-				180		
2	Dự án SXDC thiên tai thôn Láo vàng, xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát	Diện tích 11,6 ha; San gạt mặt bằng, làm đường giao thông, cấp điện, cấp nước sinh hoạt. Tổng số 70 hộ dân	Hộ	70	22-24	21,274	21,064	-				210		
3	Hỗ trợ SXDC xen ghép huyện Bát Xát		DA	1	22-24	11,034	11,034	-						
DA4	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đợn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	**82**	**Km**	**247.1**		**294,825**	**190,524**	**85,211**	**41,045**	**44,166**	**19,090**			
ND1	**ĐẦU TƯ ĐƯỜNG ĐẾN TT XÃ, LIÊN XÃ**	**3**		**27**		**95,000**	**43,200**	**51,800**	**29,042**	**22,758**	**-**	**-**		
1	Đường vào trung tâm xã Phìn Ngan huyện Bát Xát	+ Đoạn 1 từ Km0+00 đến Km7+200 (L=7,2km): đường cấp V-Miền núi (Có châm trước), Bn=6,5m; Bm=3,5m, lề đường Bl=2x1,5m (Gia cố lề 2x1m);mặt đường bê tông nhựa dày 6cm với Eyc≥110Mpa. Hệ thống thoát nước dọc, ngang; kè chắn đất hộ lan cứng; cọc tiêu, biển báo an toàn. + Đoạn 2 từ Km7+200 đến Km14+00 (L=6,8km): Sửa chữa mặt đường, bố trí khoảng 300m một vị trí tránh xe (dự kiến 25 điểm tránh xe), sửa chữa các hệ thống thoát nước, ATGT. Gia cố kè rọ đá một số vị trí sạt lở ta luy âm	Km	14	22-24	42,000	22,400	19,600	7,315	12,285				

2	Đường vào trung tâm xã Pa cheo huyện Bát Xát	Đoạn 1 từ Km0 - Km3+00 (TL155 đến trung tâm xã Pa Cheo, L=3Km), đường cấp V-Miền núi (Có châm trước về các yếu tố độ dốc, bán kính đường cong...) Bn=6,5m; Bm=3,5m, Chiều rộng lề đường Bl=2x1,5m (Gia cố lề 2x1m); mặt đường bê tông nhựa Eyc≥110Mpa. Hệ thống thoát nước dọc, ngang., an toàn GT; kè chắn đất; Đoạn 2 từ Km3+00 đến Km9+00 (từ trung tâm xã Pa Cheo đến trung tâm thôn Tả Pa Cheo, L=6km): Sửa chữa, bổ sung điểm tránh xe, sửa chữa những vị trí rãnh hỏng , cắt điểm đen, làm lại mộ số vị trí mặt đường hỏng, lầy lội.	Km	9	22-24	27,000	14,400	12,600	7,655	4,945				
3	Đường vào trung tâm xã Trung Lèng Hồ huyện Bát Xát	+ Đoạn 1 từ Km0 - Km3+200 (TL155 đến UBND xã Trung Lèng Hồ, L=3,2Km): đường cấp V-Miền núi (Có châm trước) Bn=6,5m; Bm=3,5m, lề đường Bl=2x1,5m (Gia cố lề 2x1m); mặt đường bê tông nhựa Eyc≥110Mpa, đoạn có độ dốc >10% thiết kế mặt đường BTXM. Hệ thống thoát nước dọc, ngang; kè chắn đất an toàn giao thông. + Đoạn 2 từ Km3+200 đến Km4+00 (L=0,8km): đường cấp V-Miền núi (Có châm trước) Bn=6,5m; Bm=3,5m, lề đường Bl=2x1,5m (Gia cố lề 2x1m). Kết cấu mặt đường bê tông xi măng.	Km	4	22-24	26,000	6,400	19,600	14,072	5,528				
ND2	**ĐẦU TƯ CHỢ NÔNG THÔN**	**1**	**0**		**0**	**1,050**	**800**	**200**	**-**	**200**	**50**			
1	Nâng cấp sửa chữa chợ Y Tý, huyện Bát Xát	sửa chữa chợ chính, ngoại thất, hệ thống phòng cháy chữa cháy	CT	1	24-25	1,050	800	200		200	50			
ND4	**ĐẦU TƯ CƯ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU XÃ**	**81**	**Km**	**247**		**198,775**	**146,524**	**33,211**	**12,003**	**21,208**	**19,040**			
I	**Xã Pa Cheo**	**3**		**39.95**		**12,686**	**10,884**	**260**	**-**	**260**	**1,542**			
1	Đường đi thôn Bàn Giàng, xã Pa Cheo	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm	Km	8	22-24	9,595	8,155	240		240	1,200			
2	Đường nội thôn Tả Lèng xã Pa Cheo	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=0,65 km	Km	0.95	23-25	1,130	968	20		20	142		X	
3	Thuỷ lợi thôn Kin Sáng Hồ 2 xã Pa Cheo	Làm mới đập đầu mối BTXM, làm mới tuyến kênh BTXM phục vụ tưới tiêu 31 ha	ha	31	23-25	1,961	1,761	-			200		X	
II	**Xã Dền Thàng**	**6**		**8.9**		**12,335**	**10,863**	**237**	**-**	**237**	**1,235**			

1	Đường đi thôn Dền Thàng 2 vào thôn Ngải Thầu xã Dền thàng (Đoạn đầu trâu)	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1 km	Km	1	22-24	1,176	996	30		30	150		X	
2	Đường vào thôn trung tâm xã Dền thàng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3m, L=1 km	Km	1	22-24	1,177	997	30		30	150		X	
3	Đường liên thôn Dền Thàng 3 cũ có ngầm tràn xã Dền thàng (Đoạn cuối tuyến)	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,5 km	Km	1.5	22-24	1,766	1,496	45		45	225		X	
4	Đường liên thôn từ thôn Cô Đông, Dền Thàng 2 đi Ngải Thầu	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=3,2 km	Km	3.2	22-24	3,766	3,190	96		96	480		X	
5	Đường trục thôn Sin chồ đi Bản Phố(đoạn đồi quả trứng) xã Dền thàng	Mờ nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L=1.2km	Km	1.2	23-25	1,413	1,197	36		36	180		X	
6	Trường MN Dền Thàng (điểm trường Cô Đông) xã Dền Thàng	Xây dựng khối nhà cấp IV, 1 tầng gồm: 01 Phòng học; Bếp ăn; 01 Phòng công vụ. Điện, nước, ngoại thất.	CT	1	23-25	3,037	2,987	-		-	50		X	
III	**Xã Y Tý**	**8**		**9.87**		**12,786**	**11,008**	**297**	**-**	**297**	**1,481**			
1	Đường thôn Choản Thèn (từ khuôn viên thôn Choản Thèn đi khu nghĩa trang) xã Y Tý	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,3 km	Km	1.3	23-25	1,535	1,300	40		40	195		X	
2	Đường Phan Cán Sử - Ngải Thầu Thượng xã Y Tý	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,4km	Km	1.4	22-24	1,652	1,400	42		42	210		X	
3	Đường Trung Chải - Ngải Thầu Thượng xã Y Tý	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,55 km	Km	1.55	22-24	1,829	1,550	46		46	233		X	
4	Đường thôn Hồng Ngải xã Y Tý	Mở mới Bn =6m; BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=0,6 km	Km	0.6	22-24	840	732	18		18	90		X	
5	Đường vào khu 3 thôn Sim San xã Y Tý	BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,2 km	Km	1.2	22-24	1,675	1,459	36		36	180		X	
6	Đường thôn Sín Chải xã Y Tý	Mở mới nền đường: Bn =6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=0,92 km	Km	0.92	22-24	1,278	1,112	28		28	138		X	
7	Đường Sin Chải - Thèn Pả, xã Y Tý	Mở mới nền đường Bn =6m; BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L=l,08km	Km	1.5	22-24	2,035	1,765	45		45	225		X	
8	Đường Lao Chải - Choán Thèn, xã Y Tý	Mở mới nền đường Bn =6m; BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L=l,5km	Km	1.4	23-25	1,942	1,690	42		42	210		X	
IV	**Xã Cốc Mỳ**	**6**		**11.05**		**12,942**	**10,954**	**331**	**-**	**331**	**1,657**			
1	Đường Tả Câu Liềng xã Cốc Mỳ	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L= 2,65 km	Km	2.65	22-24	3,118	2,642	79		79	397		X	
2	Đường vào nghĩa trang nhân dân xã Cốc Mỳ	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L= 0,8 km	Km	0.9	23-25	1,051	889	27		27	135		X	
3	Đường thôn Tân Long đi Vĩ Kẽm xã Cốc Mỳ	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=2,7 km	Km	2.7	22-24	3,133	2,647	81		81	405		X	
4	Đường Trục thôn Ná Lùng, xã Cốc Mỳ	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm	Km	0.5	23-25	584	494	15		15	75		X	
5	Đường thôn Bản Trang, xã CốcMỳ	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm	Km	3.8	23-25	4,472	3,788	114		114	570		X	

6	Đường nội đồng Bầu Bàng, xã Cốc Mỳ	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm	Km	0.5	23-25	584	494	15		15	75		X	
V	**Xã Nậm Chạc**	**5**		**11.2**		**13,237**	**11,221**	**336**	**-**	**336**	**1,680**			
1	Đường Cửa Suối- Nậm Giang 1 (đoạn 1) đường Linh giang suối thầu 2 (đoạn 2) đường Suối Thầu 3 (đoạn 3) xã Nậm Chạc	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, đoạn 1 L=1,5 km, đoạn 2 L=1,3km, đoạn 3 L=0,5km	Km	3.3	22-24	3,805	3,211	99		99	495		X	
2	Đường nội thôn Nậm Khoang 1 xã Nậm Chạc	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,5 km	Km	1.5	22-24	1,750	1,480	45		45	225		X	
3	Đường thôn Nậm Khoang 2 xã Nậm Chạc	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,5 km	Km	1.5	22-24	1,750	1,480	45		45	225		X	
4	Đường nội thôn Suối Thầu khu Linh Giang xã Nậm Chạc	Mở mới nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm	Km	1.3	23-25	1,684	1,450	39		39	195		X	
5	Đường Suối Thầu 2- Suối Thầu 3, xã Nậm Chạc	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm	Km	3.6	23-25	4,248	3,600	108		108	540		X	
VI	**Xã Trịnh Tường**	**8**		**22**		**12,986**	**10,985**	**321**	**-**	**321**	**1,680**			
1	Đường đến thôn Dền Thàng - Tùng Chin III xã Trịnh Tường	Mở rộng nển Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L=2.3km	Km	2.3	23-25	2,645	2,231	69		69	345		X	
2	Đường trục thôn Ná Đoong xã Trịnh Tường (Đoạn cuối tuyến) xã Trịnh Tường	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L= 0.7km	Km	0.7	22-24	805	679	21		21	105		X	
3	Đường đi thôn Tùng Chin 3 xã Trịnh Tường (Đoạn còn lại) xã Trịnh Tường	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm	Km	2.2	22-24	2,530	2,134	66		66	330		X	
4	Đường trục thôn Phin Ngan xã Trịnh Tường (Đoạn cuối tuyến) xã Trịnh Tường	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L=1.8km	Km	1.8	22-24	2,070	1,746	54		54	270		X	
5	Đường vào nghĩa trang trung tâm xã Trịnh Tường	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L=0.4km	Km	0.4	23-25	460	388	12		12	60		X	
6	Đường trục thôn Lao Chài xa Trịnh Tường	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L=0.8km	Km	0.8	23-25	920	776	24		24	120		X	
7	Đường trục thôn Tân Quang xã Trịnh Tường	Mở rộng 1,5km; Mặt BTXM Bm=3,5m dày 20cm; Bn=4,8m	Km	1.5	23-25	1,800	1,455	45		45	300		X	
8	Cầu thôn Ná Đoong xã Trịnh Tường	Chiều dài L=12m, Bm=6m, cầu bản mố nhẹ, tải trọng HL93, L<9m	m	12	23-25	1,756	1,576	30		30	150		X	
VII	**Xã A Lù**	**5**		**7.1**		**25,716**	**11,627**	**12,974**	**-**	**12,974**	**1,115**			
1	Đường Ngải Thầu Thượng đi Trung Trải Y Tý, xã A Lù	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=2 km	Km	2	22-24	2,360	2,000	60		60	300		X	
2	Đường nội đồng thôn Séo Phìn Chư xã A Lù	Mở mới nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=0,5km	Km	0.5	22-24	590	500	15		15	75		X	
3	Đường vào thôn Séo Phìn Chư xã A Lù	Mở mới nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L= 1,2km	Km	1.2	22-24	1,401	1,200	21		21	180		X	
4	Đường nội đồng A Lù 2 , xã A Lù	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L=3.5km	Km	3.4	22-24	4,015	3,400	105		105	510		X	

5	Trường MN A Lù xã a Lù	Xây dựng khối nhà 3 tầng gồm: 01 Bếp nấu; 04 Phòng học; 03 phòng chức năng; phòng hiệu bộ và phòng công vụ. Điện, nước, ngoại thất và các công trình phụ trợ, phòng cháy chữa cháy.	CT	1	23-25	17,350	4,527	12,773		12,773	50			
VIII	**Xã Phìn Ngan**	**8**		**10.9**		**12,567**	**10,605**	**327**	**-**	**327**	**1,635**			
1	Đường Lò Suối Tủng - Láo Vàng (từ NVH đến tái định cư Láo Vàng) xã Phìn Ngan	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=2,4 km	Km	2.4	22-24	2,756	2,324	72		72	360		X	
2	Đường Trung Trải - Cầu treo Túi Mần xã Phìn Ngan	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,8 km	Km	1.8	22-24	2,101	1,777	54		54	270		X	
3	Đường thôn Van Hồ (Sủng Hoảng) xã Phìn Ngan	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=0,5 km	Km	0.5	22-24	584	494	15		15	75		X	
4	Đường Trung Chải -Láo Sáng (Cầu treo Túi Mần đi thôn Lào Sáng) xã Phìn Ngan	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L=0.7km	Km	0.7	23-25	817	691	21		21	105		X	
5	Đường cầu treo Sủng Hoảng đến khu sản xuất, xã Phìn Ngan	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L=2km	Km	2	23-25	2,320	1,960	60		60	300		X	
6	Đường nội đồng thôn Sùng Bang, xã Phìn Ngan	Mở rộng nền Bn=6m. BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L=1.5km	Km	1	23-25	1,127	947	30		30	150		X	
7	Đường nội đồng thôn Sải Duan, xã Phìn Ngan	Mở rộng nền Bn=6m. BTXM Bm=3,5m dày 20cm	Km	1.5	23-25	1,695	1,425	45		45	225		X	
8	Đường thôn Trung Chải đi thôn Lò Suối Tủng, xã Phìn	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L=1km	Km	1	23-25	1,167	987	30		30	150		X	
IX	**Xã Tòng Sành**	**4**		**9**		**24,009**	**10,656**	**12,228**	**12,003**	**225**	**1,125**			
1	Đường bê tông thôn Ky Công Hồ xã Tòng Sành	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=3 km	Km	3	22-24	3,500	2,960	90		90	450		X	
2	Đường bê tông Séo Tòng Sành xã Tòng Sành	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=2 km	Km	2	22-24	2,334	1,974	60		60	300		X	
3	Đường Séo Tã Lé xã Tòng Sành	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L=2.5km	Km	2.5	23-25	2,918	2,468	75		75	375		X	
4	Trường mầm non Tòng Sành xã Tòng Sành	Xây khối nhà 2 tầng gồm: 04 Phòng học; 02 phòng học bộ môn; 01 phòng họp; 03 phòng hiệu bộ; 03 phòng công vụ GV; 01 phòng bếp nấu … . Điện, nước, ngoại thất và các công trình phụ trợ, phòng cháy chữa cháy.	CT	1	23-25	15,257	3,254	12,003	12,003		-			

X	**Xã Nậm Pung**	**6**		**38.6**		**11,774**	**10,386**	**198**	**-**	**198**	**1,190**			
1	Đường Nậm Pung - Phìn Hồ xã Nậm Pung	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=3 km	Km	3	22-24	3,530	2,990	90		90	450		X	
2	Đường vào Tổ 5 Kin Chu Phìn II xã Nậm Pung	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=2 km	Km	2	22-24	2,354	1,994	60		60	300		X	
3	Đường vào thôn Tả Chải xã Nậm Pung	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=0,7 km	Km	0.7	22-24	817	691	21		21	105		X	
4	Đường vào nghĩa trang trung tâm xã Nậm Pung	Mở rộng nền Bn=6m. BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L=0.5km	Km	0.5	23-25	584	494	15		15	75		X	
5	Đường vào khư thể thao trung tâm xã Nậm Pung	Mở rộng nền Bn=6m. BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L=0.4km	Km	0.4	23-25	467	395	12		12	60		X	
6	Cầu thôn Kin Chu Phìn 2 xã Nậm Pung	Cầu dùng dầm thép I500, có chiều dài L=30m, mặt cầu rộng 5m; mố cầu,trụ cầu, mặt cầu bằng BTCT + đường dẫn hai đầu cầu	m	32	22-24	4,022	3,822	-			200		X	
XI	**Xã Trung Lèng Hồ**	**6**		**60.5**		**12,038**	**10,718**	**165**	**-**	**165**	**1,155**			
1	Đường liên thôn Xéo Tả Lé xã Trung Lèng Hồ	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=0,5 km	Km	0.5	22-24	590	500	15		15	75		X	
2	Đường nội thôn từ Pờ Hồ vào nhóm hộ thôn Pờ Hồ xã Trung Lèng Hồ	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,5 km	Km	1.5	22-24	1,770	1,500	45		45	225		X	
3	Đường trục thôn Trung Hồ đi thác rồng xã Trung Lèng Hồ	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1 km	Km	1	22-24	1,180	1,000	30		30	150		X	
4	Đường thôn Phìn Páo đi Tả Tà Lé xã Trung Lèng Hồ	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=2,5 km	Km	2.5	22-24	2,950	2,500	75		75	375		X	
5	Cầu Phìn Páo - Tả Tà Lé xã Trung Lèng Hồ	cầu dài 35 m, rộng 4m, Mố, trụ cầu bê tông cốt thép, mặt cầu, lan can thép, dầm ngang 100, tường cánh bê tông xi măng, đường đầu cầu BTXM	m	35	23-25	3,316	3,106	-			210		X	
6	Cầu Pờ Hồ xã Trung Lèng Hồ	cầu dài 20 m, rộng 4m, Mố, trụ cầu bê tông cốt thép, mặt cầu, lan can thép, dầm ngang 100, tường cánh bê tông xi măng, đường đầu cầu BTXM	m	20	23-25	2,232	2,112	-			120		X	
XII	**Xã Sàng Ma Sáo**	**5**		**6.7**		**17,076**	**10,792**	**5,079**	**-**	**5,079**	**1,205**			
1	Đường Nậm Pẻn 1+2 xã Sàng Ma Sáo	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=0,7 km	Km	0.7	22-24	826	700	21		21	105		X	

2	Đường trục thôn Ky Quan San xã Sàng Ma Sáo	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=2 km	Km	2	22-24	2,360	2,000	60		60	300		X	
3	Đường từ Nhìu Cù San đi Trà Phà xã Sàng Ma Sáo	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,5 km	Km	1.5	22-24	1,770	1,500	45		45	225		X	
4	Đường trục thôn Khu chu Phìn Tung Qua Lìn xã Sàng Ma	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,5 km	Km	1.5	22-24	1,770	1,500	45		45	225		X	
5	Trường MN Sàng Ma Sáo xã Sàng Ma Sáo	Xây dựng khối nhà 3 tầng gồm: Bếp nấu; 04 Phòng học; 04 phòng học bộ môn; 02 phòng CVGV. Điện, nước, ngoại thất và các công trình phụ trợ, phòng cháy chữa cháy.	CT	1	23-25	10,350	5,092	4,908		4,908	350			
XIII	**Xã Dền Sáng**	**2**		**2.65**		**3,115**	**2,637**	**80**	**-**	**80**	**398**			
1	Đường trục thôn Ngải Trồ xã Dền Sáng	Mở rộng đường Bn=6m; Bm=3,5m BTXM dày 20cm; L=1.5km	Km	1.5	22-24	1,759	1,489	45		45	225		X	
2	Đường đi thôn Trung Chải xã dền sáng	Mở rộng đường Bn=6m; Bm=3,5m BTXM dày 20cm; L=1.15km	Km	1.15	23-25	1,356	1,148	35		35	173		X	
XIV	**Xã Bản Vược**	**1**		**1.31**		**1,555**	**1,319**	**39**	**-**	**39**	**197**			
1	Đường nội thôn San Lùng, xã Bản Vược	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m; L=1.31km	Km	1.31	22-24	1,555	1,319	39		39	197		X	
XV	**Xã Mường Hum**	**2**		**0.1**		**4,582**	**3,956**	**96**	**-**	**96**	**530**			
1	Nâng cấp đường thôn Séo Pờ Hồ - Tả Pờ Hồ xã Mường Hum	Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=3,2 km.	Km	3.2	23-25	3,732	3,156	96		96	480		X	
2	Đường Ky Quan San, xã Mường Hum	Sửa chữa L=0,1km; kè rọ đá ta luy âm dài khoảng 30m, đắp trả lại nền đường,đổ lại bê tông mặt đường.	Km	0.10	23-25	850	800	-		-	50		X	
XVI	**Xã Mường Vi**	**1**		**1.3**		**1,553**	**1,319**	**39**	**-**	**39**	**195**			
1	Đường nội đồng thôn Dao cũ Na Rin xã Mường Vi	Mở rộng, Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,3 km.	Km	1.3	22-24	1,553	1,319	39		39	195		X	
XVII	**Xã Bản Qua**	**1**		**1.4**		**1,571**	**1,319**	**42**	**-**	**42**	**210**			
1	Đường thôn Ná Nàm xã Bản Qua	Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,3 km.	Km	1.4	22-24	1,571	1,319	42		42	210		X	
XVIII	**Xã Bản Xèo**	**1**		**1.4**		**1,571**	**1,319**	**42**	**-**	**42**	**210**			

1	Đường thôn Cán Tỷ xã Bản Xèo	Mở rộng nền đường Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm; L=1.4km,	Km	1.4	22-24	1,571	1,319	42		42	210		X	
XIX	**Xã A Mú Sung**	**3**		**4**		**4,676**	**3,956**	**120**	**-**	**120**	**600**			
1	Nâng cấp đường trục thôn Ngải Trồ xã A Mú Sung	Bn=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L = 0,3km	Km	0.3	22-24	353	299	9		9	45		X	
2	Đường trục thôn Tung Qua xã A Mú Sung	Bn=6m; BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L = 1,4km	Km	1.4	22-24	1,636	1,384	42		42	210		X	
3	Đường Đồi Dẻ -Pạc Tà thôn Phù Lao Chải xã A Mú Sung	Bn=6m; BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L = 2,3km	Km	2.3	22-24	2,687	2,273	69		69	345		X	
DA5	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**6**				**210,740**	**74,490**	**136,200**	**121,185**	**15,015**	**50**			
1	Trường PTDTBT TH Cốc Mỳ	Đầu tư xây dựng mới: 06 phòng học bộ môn	CT	1	22-24	6,150	5,785	365		365				
2	Trường PTDTBT THCS Y Tý	Quy mô dự kiến: Làm nhà lớp học, nhà hiệu bộ, ký túc xá, nhà đa năng, các công trình phụ trợ, ngoại thất: san nền, kè, sân, đường, cổng, hàng rào...	CT	1	23-25	140,000	7,855	132,145	121,185	10,960				Quy mô cụ thể UBND tỉnh quyết định khi duyệt TMB dự án
3	Trường PTDTBT Tiểu học Pa cheo	Đầu tư nhà 04 tầng, 15 phòng ở cho học sinh bán trú có phòng ăn, bếp ăn, WC...Đầu tư nhà 03 tầng: 01 tầng âm làm nhà ở công vụ giáo viên; 02 tầng trên bố trí 08 phòng bộ môn…	CT	1	22-24	23,540	22,350	1,190		1,190				
4	Trường PTDTBT THCS Pa Cheo	Đầu tư xây dựng mới: Nhà 02 tầng, 06 phòng chức năng.	CT	1	22-24	6,350	5,510	840		840				
5	Trường PTDTBT TH&THCS Trung Lèng Hồ	Đầu tư xây dựng: 09 phòng bộ môn + phòng chức năng; 10 phòng công vụ giáo viên, 10 phòng bán trú; 01 phòng quản lý học sinh; 01 nhà vệ sinh + nhà tắm, 01 nhà văn hoá dân tộc, 01 công trình phụ trợ	CT	1	22-24	16,000	14,990	960		960	50			
6	Trường PTDTBT TH&THCS Tòng Sành	- Làm mới 01 nhà 4 tầng gồm 10 phòng học bộ môn + phòng hỗ trợ học tập; 4 phòng hành chính; 04 phòng WC. - Làm mới 01 nhà bếp kết hợp nhà bán trú, nhà 4 tầng gồm 01 gian bếp nấu, 02 gian kho bếp, 12 phòng ở bán trú (wc khép kín)	CT	1	23-25	18,700	18,000	700		700				

DA6	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch**	**1**				**10,000**	**10,000**	**-**	**-**	**-**	**-**			
ND15	**Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số (ưu tiên bảo tồn làng, bản, buôn truyền thống các dân tộc thiểu số ít người; làng, bản…truyền thống phục vụ phát triển du lịch**	**1**				**10,000**	**10,000**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng truyền thống dân tộc Hà Nhì thôn Choản Thèn, xã Y tý, Bát Xát		DA	1	23-25	10,000	10,000	-						

Phụ lục số: II-7

CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025

THỊ XÃ SA PA

(Kèm theo báo cáo số /BC-BDT ngày /9/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật), số CT	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025						Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Ghi chú
			Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng		
								Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện			
	TỔNG CỘNG	Tổng số 59 CT; 01 CT Hỗ trợ nhà ở; 01 CT hỗ trợ đất ở; 01 DA SXDC xen ghép; 01 CT Du lịch; 03 Đường TT xã dài 10km; 31 đường GTNT dài 69km; 05 CNSH 540 hộ; 16 Trường học; công trình đặc thù: 30CT				**423,575**	**232,638**	**177,175**	**125,016**	**52,159**	**13,762**	**31**	
DA 1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**					**14,199**	**9,349**	**3,472**	**-**	**3,472**	**1,378**		
ND2	Hỗ trợ nhà ở					1,087	1,087	-	-	-	-		
1	Hỗ trợ nhà ở, TX Sa Pa	Hỗ trợ nhà ở (40 triệu /hộ)	Hộ	26	23-25	1,087	1,087	-					
ND3	Hỗ trợ đất sản xuất					63	63	-	-	-	-		
1	Hỗ trợ đất sản xuất, TX Sa Pa	Hỗ trợ đất sản xuất	Hộ	3	23-25	63	63	-					
ND4	Hỗ trợ Cấp nước sinh hoạt TT	TS 5 công trình cấp nước sinh hoạt cho 540 hộ dân				13,049	8,199	3,472	-	3,472	1,378		
1	Cấp nước sinh hoạt Phùng Mông, xã Thanh Bình	Đầu tư mới, phục vụ 88 hộ, 5 trường học, y tế, UBND xã	Hộ	95	22-24	1,400	741	521		521	138		
2	Cấp nước sinh hoạt thôn Bản Sái, xã Thanh Bình	Đầu mối thu nước, tuyến ống HDPE dài 2,5km cấp cho 125 hộ dân	Hộ	125	22-24	2,100	1,000	880		880	220		
3	CNSH thôn Giàng Tra 1 (Hạng A Thông), phường Hàm Rồng	Đập đầu mối, bể lọc, tuyến ống dài L=1,2 Km cấp nước cho 50 hộ dân và 01 trường học	Hộ	51	22-24	1,650	500	980		980	170		

4	Cấp nước sinh hoạt tại khu vực thôn La Ve, xã Bản Hồ, thị xã Sa Pa	Xây mới bể đầu nguồn, bể chứa nước, lắp đặt đường ống phục vụ 137 hộ dân, 2 trường học	Hộ	139	22-24	5,499	3,958	991		991	550		
5	Công trình cấp nước sinh hoạt tổ 3, phường Ô Quý Hồ	Xây mới bể đầu nguồn, bể chứa nước, lắp đặt đường ống phục vụ 130 hộ dân	Hộ	130	22-24	2,400	2,000	100		100	300		
DA2	**Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**					**11,997**	**11,997**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	Dự án hỗ trợ SXDC xen ghép thị xã Sa Pa		Hộ		23-24	11,997	11,997	-					
DA4	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	TS: 43 CT, gồm: 33 Đường GTNT dài 78 km; 09 Trường học (22 phòng học, 13 phòng bộ môn; 10 CVGV; 04 bếp ăn, 5 Phòng Hành chính; 03 kho; 4 phòng khác)				**317,356**	**132,717**	**172,665**	**125,016**	**47,649**	**11,974**		
ND1	**ĐẦU TƯ ĐƯỜNG ĐẾN TT XÃ, LIÊN XÃ**	**TS: 3 CT, gồm: 3 Đường GTNT dài 10 km**	**Km**	**10.0**		**69,900**	**16,000**	**53,900**	**39,000**	**14,900**	**0**		
1	Đường vào trung tâm xã Bản Hồ, thị xã Sa Pa	Điểm đầu tuyến Km21+616 đường TL152, điểm cuối kết nối với Trụ sở UBND xã Bản Hồ; Quy mô: Nâng cấp tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V-miền núi; Chiều dài khoảng 2 Km; nền Bnền= 6,5m, Bmặt= 6m, lề đường không gia cố B=2*0,25m; Mặt đường BT nhựa; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông	Km	2.0	22-24	13,900	3,200	10,700	7,900	2,800			
2	Đường vào trung tâm xã Hoàng Liên mới, thị xã Sa Pa	Điểm đầu kết nối với đường ĐH92 (đoạn ngã 3 đi Sín Chải), điểm cuối tại Trung tâm xã Hoàng Liên (địa điểm mới theo quy hoạch chi tiết được duyệt), tuyến đường nằm một phần trong quy hoạch chi tiết khu du lịch Cát Cát đã được UBND tỉnh phê duyệt; Quy mô: Nâng cấp tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V-miền núi; Chiều dài khoảng 2 Km; nền Bnền= 6,5m, Bmặt= 6m; Mặt đường thảm BTN; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông	Km	2.0	22-24	18,000	3,200	14,800	9,000	5,800			

3	Đường liên xã Ngũ Chỉ Sơn, thị xã Sa Pa kết nối đi xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát	Điểm đầu tuyến từ Km29+500 đường TL155, điểm cuối đấu nối vào đường trục thôn Gia Khẩu để kết nối với xã Phìn Ngan - huyện Bát Xát; Quy mô: Nâng cấp mở rộng đoạn tuyến (từ Móng Xóa - Kim Ngan) dài L=6,0 Km đạt tiêu chuẩn đường cấp V-miền núi, châm trước độ dốc 14% bán kính cong châm trước 15m. Bnền = 6,5m, Bmặt = 3,5m, Blề = 2x1,5m (gia cố lề bằng BTXM Blề gia cố=2x1m); kết cấu mặt đường bê tông xi măng; đầu tư hệ thống công trình thoát nước, an toàn giao thông	Km	6.0	23-25	38,000	9,600	28,400	22,100	6,300			
ND4	**ĐẦU TƯ CƯ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU XÃ**	**TS: 40 CT, gồm: 30 Đường GTNT dài 68km; 09 Trường học (54 phòng học, 26 phòng bộ môn; 17 CVGV; 08 bếp ăn, 17 Phòng Hành chính; 06 kho; 10 phòng khác;); 01 công trình nâng cấp đường**				**247,456**	**116,717**	**118,765**	**86,016**	**32,749**	**11,974**		
I	**Phường Cầu Mây**					**27,324**	**9,679**	**17,345**	**16,287**	**1,058**	**300**		
1	Đường DH93 đến khu dân cư tổ 2 (khu vực nhà ông Lý A Pho), phường Cầu Mây	MM, BTXM, Bn=6m,Bm 3,5m L=1km	Km	1.0	22-24	2,300	1,471	529		529	300	X	
2	Trường MN phường Cầu Mây, thị xã Sa Pa	- 01 nhà 2 tầng 08 phòng học. 01 nhà 3 tầng: 03 phòng bộ môn + 06 phòng hành chính. Nhà ăn + bếp. Ngoại thất + GPMB	CT	1.0	23-25	25,024	8,208	16,816	16,287	529			
II	**Phường Sa Pả**					**34,828**	**9,709**	**24,319**	**22,569**	**1,750**	**800**		
1	Đường từ cầu 32 vào tổ 3, phường Sa Pả	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=5m; L=4km	Km	4.0	22-24	4,850	3,800	250		250	800	X	
2	Trường MN Sa Pả (Phường Sa Pả), thị xã Sa Pa	- 01 nhà 2 tầng: 08 phòng học. 01 nhà 3 tầng; 03 phòng bộ môn + 06 phòng hành chính. 03 phòng công vụ giáo viên khép kín; 01 kho + Nhà ăn + bếp; Ngoại thất + GPMB	CT	1.0	23-25	29,978	5,909	24,069	22,569	1,500			
III	**Xã Bản Hồ**					**15,932**	**10,066**	**3,816**	**0**	**3,816**	**2,050**		
1	Đường Tả Trung Hồ A - Tả Trung Hồ B, Xã Bản Hồ	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3m; L=2km	Km	2.0	22-24	3,400	1,686	1,314		1,314	400	X	
2	Đường đi Séo Trung Hồ (Séo Dao, Séo Mông), xã Bản Hồ	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3m; L=3,5km	Km	3.5	22-24	4,950	2,921	1,579		1,579	450	X	

3	Đường đi trung tâm thôn Tà Trung Hồ (Điểm đầu cầu treo Tà Trung Hồ đi Tà Trung Hồ A), xã Bản Hồ	Nâng cấp nền đường Bn=5,5m; Bm=3,5m, BTXM, L=4,0 Km	Km	4.0	22-24	4,800	4,000	300		300	500	X	
4	Đường La Ve đi Nậm Toóng xã Bản Hồ	Nâng cấp nền đường Bn=5.5m; Bm=5m, BTXM, L=2 Km	Km	2.0	23-25	2,782	1,459	623		623	700	X	
IV	**Xã Thanh Bình**					**14,989**	**10,032**	**3,357**	**1,820**	**1,537**	**1,600**		
1	Đường Nậm Si- Bản Toòng, xã Thanh Bình	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=5m; L=0,7km	Km	0.7	23-25	874	590	144		144	140	X	
2	Đường đội 4 Bản Kim đi Đội 4 Lếch Dao, xã Thanh Bình	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3m, L=4,0 Km	Km	4.0	23-25	3,740	2,829	51		51	860	X	
3	Trường MN Bản Phùng, xã Thanh Bình	03 phòng chức năng, 03 phòng học, 03 phòng công vụ 01 nhà ăn + vệ sinh	CT	1.0	22-24	7,500	4,825	2,575	1,820	755	100		
4	Đường Bản Kim Mới, xã Thanh Bình	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=5m; L=2,5km	Km	2.5	22-24	2,875	1,788	587		587	500	X	
V	**Xã Trung Chải**					**15,249**	**10,470**	**2,662**	**763**	**1,899**	**2,117**		
1	Đường Chu Lìn - Km28, xã Trung Chải	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=5m; L=5km	Km	5.0	22-24	4,950	3,543	1,207		1,207	200	X	
2	Đường đi Vù Lùng Sung (Đoạn I), xã Trung Chải	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bn=6m, Bm=5m L=2,5km	Km	2.5	22-24	3,153	2,408	100		100	645	X	
3	Đường đi Sín Chải, xã Trung Chải	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bn=6m, Bm=5m L=2,0 Km	Km	2.0	24-25	2,351	978	863	763	100	510	X	
4	Đường Móng Sến II, xã Trung Chải	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bn=6m, Bm=5m L=2,5km	Km	1.7	23-25	2,095	1,433	100		100	562	X	
5	Đường đi khu dân cư xóm đạo, thôn Móng Sến I, xã Trung Chải	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=5m	Km	2.5	23-25	2,700	2,108	392		392	200	X	
VI	**Xã Tả Van**					**28,796**	**10,054**	**18,292**	**13,282**	**5,010**	**450**		
1	Đường Tả Van Dáy 1 đi Tả Chải Dao, xã Tả Van	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=5m; L=5km	Km	5.0	22-24	3,950	1,859	1,891		1,891	200	X	
2	Trường MN Tả Van, thị xã Sa Pa	01 nhà 3 tầng: 8 phòng học; 03 phòng bộ môn; 03 Phòng công vụ giáo viên. 01 phòng đa năng; 1 phòng chờ giáo viên; Nhà ăn + bếp, kho + Ngoại thất	CT	1.0	23-25	22,796	6,981	15,815	13,282	2,533			
3	Đường nội đồng thôn Tả Chải Mông, xã Tả Van	Mở rộng nền Bn=5,5m, BTXM, Bm=5m; L= 2,5km	Km	2.5	22-24	2,050	1,214	586		586	250	X	

VII	**Xã Hoàng Liên**					**12,075**	**10,372**	**1,103**	**0**	**1,103**	**600**		
1	Đường nội thôn Ý Linh Hồ II, xã Hoàng Liên	MM, BTXM, Bn=5,5m, B.m=3,5m; L=1,9km	Km	1.9	22-24	3,203	1,900	1,003		1,003	300	X	
2	Đường thôn Lao Chải San đi thôn Ý Linh Hồ, xã Hoàng Liên	MM , BTXM, Bn=6m, Bm=5,0m, L=1,5 Km	Km	1.5	22-24	1,872	1,472	100		100	300	X	
3	Trường Mầm non Lao Chải, xã Hoàng Liên	Xây dựng 01 nhà 3 tầng gồm: 3 phòng bộ môn; 3 phòng hành chính (P. Hiệu trưởng; P. Phó hiệu trưởng; P.Bảo vệ); Bếp + kho bếp.	CT	1.0	22-24	7,000	7,000	0					
VIII	**Xã Ngũ Chỉ Sơn**					**26,571**	**9,897**	**16,074**	**13,122**	**2,952**	**600**		
1	Đường trục thôn Phìn Hồ, xã Ngũ Chỉ Sơn	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3m; L= 2,5km	Km	2.5	22-24	2,850	2,078	422		422	350	X	
2	Đường thôn Cửa Cải - thôn Suối Thầu I, xã Ngũ Chỉ Sơn	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3m; L= 2,0km	Km	2.0	22-24	2,250	1,430	570		570	250	X	
3	Trường Mầm non Bản Khoang, xã Ngũ Chỉ Sơn	01 nhà 2 tầng: 07 phòng học, 03 phòng học bộ môn, 01 phòng hội đồng, 2 phòng hành chính, 04 phòng công vụ giáo viên, 01bếp + 01 kho + GPMB	CT	1.0	23-25	21,471	6,389	15,082	13,122	1,960			
IX	**Xã Tả Phìn**												
X	**Xã Mường Bo**					**9,941**	**5,274**	**3,406**	**1,390**	**2,016**	**1,261**		
1	Đường nội thôn Nậm Cùm xã Mường Bo	Nâng cấp nền đường Bn=5,5m; Bm=3m, BTXM, L=1,1km	Km	1.1	22-24	1,900	1,200	500		500	200	X	
2	Đường trục thôn Nậm Lang A xã Mường Bo	Nâng cấp nền đường Bn=5,5m; Bm=3m, BTXM, L=3km	Km	3.0	22-24	4,441	1,490	2,390	1,390	1,000	561	X	
3	Đường Suối Thầu Dao - Suối Thầu Mông xã Mường Bo	Nâng cấp nền đường Bn=5,5m; Bm=3m, BTXM, L=3km	Km	3.0	22-24	3,600	2,584	516		516	500	X	
XI	**Xã Liên Minh**					**9,481**	**5,274**	**2,857**	**0**	**2,857**	**1,350**		
1	Đường Mỹ Sơn - Nậm Kéng, xã Liên Minh	Mở rộng nền Bn=6,0m, BTXM, Bm= 3,5m, L=1, 6Km	Km	1.0	22-24	2,367	1,376	541		541	450	X	
2	Đường trục thôn Nậm Ngấn, xã Liên Minh	Mở rộng nền Bn=5,5m, BTXM, Bm= 3,5m, L=1, 1Km	Km	1.0	22-24	1,618	1,246	72		72	300	X	
3	Đường đi Nậm Sang, xã Liên Minh	Mở rộng nền Bn=6,0m, BTXM, Bm= 3,5m, L=2,0 Km	Km	2	22-24	2,896	1,320	1,076		1,076	500	X	
4	Nâng cấp đường trục thôn Bản Sài, xã Liên Minh	Cống hộp BTCT 2x4, kè BT mở rộng nền đường, Đổ bổ sung BTXM mặt đường	CT	1.0	23-25	2,600	1,332	1,168		1,168	100	X	
XII	**Xã Mường Hoa**					**11,190**	**9,846**	**1,078**	**0**	**1,078**	**266**		

1	Đường trục thôn Hang Đá xã Mường Hoa (vào nghĩa trang)	Nâng cấp đường dài 1,0km, BTXM, Bnền = 6,0m, Bmặt = 3,5m	Km	1.0	22-25	1,574	1,150	174		174	250	X	
2	Trường THCS Sử Pán, xã Mường Hoa	Xây mới khối nhà 04 tầng gồm: 08 phòng học; 03 phòng công vụ giáo viên + Ngoại thất	CT	1.0	23-25	9,616	8,696	904		904	16		
XIII	**Phường Ô Quý Hồ**					**25,200**	**9,451**	**15,454**	**10,204**	**5,250**	**295**		
1	Đường tổ dân phố số 1 phường Ô Quý Hồ	Nâng cấp nền đường 6m, Bm=5m, BTXM, L=0,5km	Km	0.5	23-25	1,200	750	250		250	200	X	
2	Trường MN Ô Quý Hồ, Tổ 1, phường Ô Quý Hồ	Xây mới khối nhà 03 tầng số 1 gồm: 08 phòng học; 01 phòng công vụ giáo viên; 01 phòng giáo viên; 03 phòng bộ môn; Xây mới khối nhà 03 tầng số 2 gồm: Bếp + Kho bếp; Bảo vệ; y tế; Khối hành chính (Nhân viên; Hiệu trưởng; Hiệu phó); 01 Phòng tin học. 01 Phòng họp. Ngoại thất	CT	1.0	23-25	24,000	8,701	15,204	10,204	5,000	95		
XIV	**Phường Phan Si Păng (Tổ dân phố số 1; Tổ dân phố số 5)**					**4,145**	**2,637**	**1,258**	**0**	**1,258**	**250**		
1	Đường vào khu dân cư Suối Hồ 1, Tổ dân phố số 1, phường Phan Si Păng	Nâng cấp đườngL= 1,5km, BTXM, Bnền = 6,5m, Bmặt = 5,5m	Km	1.5	22-24	2,445	1,637	658		658	150	X	
2	Đường vào khu dân cư Suối Hồ 2 tại Tổ dân phố số 1 (Từ Traphaco đến nhà ông Hạng A Tráng)	Nâng cấp đường L=1,1km, BTXM, Bnền = 6,5m, Bmặt = 5,5m	Km	1.1	23-25	1,700	1,000	600		600	100	X	
XIV	**Phường Hàm Rồng (Tổ dân phố số 1; Tổ dân phố số 2; Tổ dân phố số 3;**					**11,735**	**3,956**	**7,744**	**6,579**	**1,165**	**35**		
1	Trường Mầm non Hàm Rồng, phường Hàm Rồng	Xây mới 01 nhà 2 tầng: 4 phòng học; 3 phòng bộ môn; 01 phòng tin học (để đạt chuẩn mức độ 2); 01 phòng chờ giáo viên; 01 phòng hội đồng; Bếp + kho bếp; kho; ngoại thất.	CT	1.0	22-24	11,735	3,956	7,744	6,579	1,165	35		
DA5	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**TS:, 07 Trường học (42 phòng học, BM; 8 CVGV; 03 bếp ăn, 0 P Hành chính; 02 kho; 55 phòng khác;);**				**70,023**	**68,575**	**1,038**	**0**	**1,038**	**410**		
1	Trường PTDTBT TH Bản Phùng, xã Thanh Bình	Nhà 3 tầng 06 phòng học bộ môn + ngoại thất.	CT	1.0	22-24	6,000	5,950	0	0	0	50		
2	Trường PTDTBT THCS Thanh Kim, xã Thanh Bình	01 nhà 03 tầng gồm 01 tầng âm, 02 tầng nổi: 06 phòng bộ môn, kè đá + lan can, giải phóng mặt bằng.	CT	1.0	22-24	6,884	6,834	0	0	0	50		

3	Trường PTDTBT THCS Bản Phùng, xã Thanh Bình	01 nhà 02 tầng 14 phòng bán trú học sinh khép kín + Nhà ăn + nhà vòm.	CT	1.0	22-24	6,000	5,668	282	0	282	50		
4	Trường PTDTBT TH&THCS Tả Van	- Xây mới 03 nhà: +/ 01 nhà 4 tầng: 07 phòng bộ môn; 03 phòng giáo viên; 01 phòng họp. +/ 01 nhà 4 tầng: 18 phòng ở học sinh bán trú; 03 khu vệ sinh chung; +/ 01 Nhà ăn + Bếp, kho. - Cải tạo 02 nhà: +/ Cải tạo 01 nhà 2 tầng lên 3 tầng gồm: 01 phòng bộ môn; 02 phòng học; 01 phòng chờ giáo viên. +/ Cải tạo 01 nhà 3 tầng lên 4 tầng: 02 phòng bộ môn.	CT	1.0	22-24	22,721	22,621	0	0	0	100		
5	Trường PTDTBT THCS Lao Chải, xã Hoàng Liên	4 phòng học bộ môn; 16 phòng ở HS bán trú; 5 phòng công vụ GV; 1 nhà ăn + Bếp; 1 nhà vệ sinh + Nhà tắm; 1 kho	CT	1.0	22-24	12,500	12,420	0	0	0	80		
6	Trường PTDTBT THCS Tả Giàng Phìn, xã Ngũ Chỉ Sơn	nhà 4 tầng (1 tầng âm, 3 tầng nổi): 8 phòng bộ môn	CT	1.0	22-24	6,986	6,620	336	0	336	30		
7	Trường PTDTBT THCS Bản Khoang, xã Ngũ Chỉ Sơn	nhà 3 tầng (1 tầng âm, 2 tầng nổi): 6 phòng bộ môn	CT	1.0	22-24	8,932	8,462	420	0	420	50		
DA6	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch**	**1**				**10,000**	**10,000**	**-**	**-**	**-**			
1	Hỗ trợ đầu tư tư bảo tồn làng truyền thống người dân tộc Mông tại thôn Ý Linh Hồ 2 , xã Hoàng Liên, thị xã Sa Pa				23-25	10,000	10,000	0	0				

Phụ lục số: II-8

CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025

HUYỆN: VĂN BÀN

(Kèm theo báo cáo số /BC-BDT ngày /9/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật), số CT	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Ghi chú
			Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Nguồn vốn ngân sách khác, Tài trợ khác (từ doanh nghiệp, các tổ chức…)		
								Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện				
140	**TỔNG CỘNG**	Tổng số: 140 CT, trong đó: 02 Cầu; 03 CNSH 378 hộ; 02 đường TT xã dài 26,3km; 107 đường GTNT dài 138,34; 1 CT SXDC TT; 01 CT hỗ trợ nhà ở; 01 CT hỗ trợ đất sản xuất; 01 CT SXDC xen ghép; 17 Trường học; 01 cấp điện 46 hộ; 01 khu thể thao; 01 bãi rác; 01 nghĩa trang; 01 nhà VH thôn; công trình đặc thù: 95CT				**415,169**	**251,979**	**107,539**	**62,373**	**45,166**	**55,471**	**180**	**107**	
DA 1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**					**15,333**	**14,333**	**-**	**-**	**-**	**1,000**	**-**		
1	Hỗ trợ Nhà ở, huyện Văn Bàn	121 hộ	Hộ	121	23-25	4,837	4,837	-						
2	Hỗ trợ đất sản xuất, huyện Văn Bàn	27 hộ	Hộ	27	23-25	610	610	-						
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Hỏm Trên, xã Nậm Chày	02 đập đầu mối, 4,5km đường ống. Cấp nước cho 68 hộ	Hộ	68.00	22-24	2,680	2,380	-			300			
4	Cấp nước sinh hoạt thôn Thác Dây, xã Sơn Thủy	Xây đập đầu mối, bể, tuyến ống có chiều dài 4 km, 60 hộ hưởng lợi	Hộ	60.00	22-24	2,305	2,055	-			250			
5	Cấp nước sinh hoạt 3 thôn (Nậm Van, Nà Hằm, Phiêng Dóong) xã Nậm Xây	Đập đầu mối, 5,0km đường ống chính. Cấp nước cho 250 hộ dân thuộc 3 thôn Nậm Van, Nà Hằm, Phiêng Đóong, 02 trường học, 01 trạm y tế	Hộ	253.00	22-24	4,901	4,451	-			450			
DA2	**Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**					**32,117**	**31,937**	**-**	**-**	**-**	**-**	**180**		

1	Dự án SXDC thiên tai thôn Ta Khuấn, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	San gạt mặt bằng 08 ha, hệ thống các công trình đường giao thông, cấp điện, cấp nước cho 70 hộ và các công trình phụ trợ khác	Hộ	60.00	22-24	18,235	18,055	-				180		
2	Các dự án sắp xếp dân cư xen ghép huyện Văn Bàn				23-25	13,882	13,882	-						
DA4	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**					**326,822**	**165,137**	**107,539**	**62,373**	**45,166**	**54,146**	**-**		
ND1	**ĐẦU TƯ ĐƯỜNG ĐẾN TT XÃ, LIÊN XÃ**					**115,280**	**42,080**	**73,200**	**47,530**	**25,670**	**-**			
1	Đường vào TT xã Dần Thàng, huyện Văn Bàn	Nâng cấp tuyến dài 10,3 km, trong đó: Đoạn từ QL279 vào TT xã Dần Thàng dài L = 7,3 km thiết kế đạt cấp V-MN với Bn = 6,5 m, Bm = 6,0 m, Bl = 0,5 m (ngoại trừ đoạn qua khu dân cư dài khoảng 1,0 km giữ nguyên bề rộng nền đường thiết kế Bn = Bm = 4,0 + 2x0,8 = 5,6 m rãnh chịu lực 60x40). Kết cấu mặt đường bằng BTXM M250. Đoạn tuyến vào thôn dài L = 3,0 km sửa chữa những đoạn xung yếu, bổ sung rãnh thoát nước dọc ngang, mở rộng Bn = 6,0 m; Bm = 3,5 m. Kết cấu mặt đường BTXM M250; châm trước bán kính và dốc dọc theo cấp B-GTNT với Rmin = 15 m; Imax = 13% (cá biệt 15%).	Km	10.30	22-24	40,880	16,480	24,400	16,480	7,920				
2	Đường vào xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn	Nâng cấp đường dài 16,0 km. Trong đó: đoạn tuyến từ QL279 vào TT xã Nậm Xây dài L = 4,5 km thiết kế đạt cấp V - MN, Bn = 6,5 m, Bm = 6,0 m, Bl = 0,5 m; mặt đường BT ASPHALT, hệ thống rãnh thoát nước; Đoạn tuyến vào thôn dài L = 11,5 km mở rộng nền đường, gia cố mặt đường BTXM tại 1 số vị trí xung yếu(Bn=6m , Bm =3,5m) , gia cố rãnh dọc và các công trình trên tuyến.	Km	16.00	22-24	74,400	25,600	48,800	31,050	17,750				
ND4	**ĐẦU TƯ CƯ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU XÃ**					**211,542**	**123,057**	**34,339**	**14,843**	**19,496**	**54,146**	**-**		

II	**Xã Sơn Thủy**					**15,149**	**9,988**	**147**	**-**	**147**	**5,014**			
1	Đường lên khu sản xuất thôn Ta Khuấn xã Sơn Thuỷ	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=2,3 km	Km	2.30	22-23	2,250	1,830	36		36	384		x	
2	Đường nội thôn Khối Nghè xã Sơn Thuỷ	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=1 km	Km	1.00	22-23	965	736	18		18	211		x	
3	Đường vào khu sản xuất Vật Bồng Thôn Ta Khuấn, xã Sơn Thủy	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=1,5 km	Km	1.50	22-23	2,270	1,310	15		15	945		x	
4	Đường vào khu sản xuất thôn Khối Nghè, xã Sơn Thủy	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=0.8 km	Km	1.00	23-25	1,232	720	8		8	504		x	
5	Đường vào khu sản xuất Thôn Thác Dây, xã Sơn Thủy	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=3 km	Km	3.00	23-25	4,495	2,610	30		30	1,855		x	
6	Đường nội thôn Khe Phàn, xã Sơn Thủy	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=1 km	Km	1.00	22-24	1,200	700	10		10	490		x	
7	Đường nội thôn Tam đinh, xã Sơn Thủy	Bn= 6m Đổ bê tông xi măng Bm=3,5m, L=0.775 km	Km	0.78	22-24	713	542	8		8	163		x	
8	Đường nội thôn Khe Chấn 1, xã Sơn Thủy	Bn= 6m, Đổ bê tông xi măng Bm=3,5m, L=2.2 km	Km	2.20	23-25	2,024	1,540	22		22	462		x	
II	**Xã Nậm Mả**					**13,088**	**9,706**	**301**	**-**	**301**	**3,081**	**-**		
1	Đường nội đồng Nậm Mả, xã Nậm Mả	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=2 km	Km	2.00	22-23	1,511	1,245	20		20	246		x	
2	Đường nội đồng cánh đồng sân phơi, xã Nậm Mả	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=0,25 km	Km	0.25	22-23	181	145	5		5	31		x	
3	Đường Nậm Trang xã Nậm Mả	BTXM, Bm=3,5m, L=0,45 km	Km	0.45	22-23	552	255	5		5	292		x	
4	Đường Song Pao - Nậm Mu, xã Nậm Mả	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=3,3 km	Km	3.30	22-23	2,645	1,840	25		25	780		x	
5	Đường nội đồng Nà Ít, xã Nậm Mả	BTXM Bm=3,5m, L=0,5 km	Km	0.50	22-23	394	134	3		3	257		x	
6	Đường nối tiếp đường nội đồng Tà Chủ, xã Nậm Mả	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=1,5 km	Km	1.50	22-23	1,316	965	18		18	333		x	
7	Trường MN Nậm Mả, xã Nậm Mả	Xây dựng 01 nhà 2 tầng bao gồm: 2 phòng học, 02 phòng bộ môn	CT	1.00	22-24	3,700	3,491	209		209				
8	Đường Nậm Trang 1, xã Nậm Mả	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=1,6 km	Km	1.60	23-25	2,789	1,631	16		16	1,142		x	
III	**Xã Nậm Chày**					**16,047**	**10,244**	**4,688**	**3,000**	**1,688**	**1,115**	**-**		

1	Đường Nội thôn Tà Mòong, xã Nậm Chày	BTXM Bm=3,5m, L= 0,73 km	Km	0.73	22-23	546	350	8		8	188		x	
2	Đường Khâm Dưới, Khâm Trên xã Nậm Chày đi xã Dần Thàng (đoạn Km5- Km7+700), xã Nậm Chày	Mở rộng nền lên Bn=6m; Bm=3,5m BTXM, L=1,3 km	Km	1.30	22-23	1,529	1,145	13		13	371		x	
3	Đường Tà Moòng Mông xã Nậm Chày đi Tà Moòng Dao xã Dần Thàng (đoạn Km5+00- Km8+340), xã Nậm Chày	Mở rộng nền lên Bn=6m; Bm=3,5m BTXM, L=2,9 km	Km	2.90	22-23	2,972	2,387	29		29	556		x	
4	Trường TH Nậm Chày (giai đoạn 2) xã Nậm Chày	Xây mới 15 phòng học, phòng bộ môn	CT	1.00	22-24	11,000	6,362	4,638	3,000	1,638	-			
IV	**Xã Nậm Xé**					**11,303**	**9,739**	**49**	**-**	**49**	**1,515**	**-**		
1	Đường Nà Sài Xã Nậm Xé	BTXM, Bm=3,5m, L=0,87km	Km	0.87	22-23	895	510	5		5	380		x	
2	Đường Nậm Hài, xã Nậm Xé	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=0,95 km	Km	0.95	22-23	1,278	805	16		16	457		x	
3	Đường Pom Háo, xã Nậm Xé	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=0,47 km	Km	0.47	22-23	526	351	7		7	168		x	
4	Đường Hô Khóa, xã Nậm Xé	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=1,019 km	Km	1.02	22-23	1,496	965	21		21	510		x	
5	Trường MN Nậm Xé, xã Nậm Xé	Xây mới 01 nhà 3 tầng 9 phòng	CT	1.00	22-24	7,108	7,108	-	-					
V	**Xã Dần Thàng**					**15,059**	**9,900**	**594**	**-**	**594**	**4,565**	**-**		
1	Đường thôn Nậm Tăm Xã Dần Thàng	BTXM, Bm= 2m, dày 14cm L=0,85 km	Km	0.85	22-23	638	305	7		7	326		x	
2	Đường Thôn Nậm Mười Xã Dần Thàng	BTXM, Bm=2m dày 14cm, L=0,55 km	Km	0.55	22-23	689	320	3		3	366		x	
3	Đường thôn Nậm Cần Xã Dần Thàng	BTXM, Bm=3,5m, L=1,6 km	Km	1.60	22-23	1,697	1,042	16		16	639		x	
4	Đường nội đồng Nậm Cò Xã Dần Thàng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm= 3,5m, L=1,62 km	Km	1.62	22-23	2,040	1,345	25		25	670		x	
5	Đường nội đồng Nậm Tăm Xã Dần Thàng	BTXM, Bm= 2m, dày 14cm L=1 km	Km	1.00	22-23	751	363	9		9	379		x	
6	Đường thôn Nậm Cần Tuyến 2, xã Dần Thàng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0.4 km	Km	0.40	22-24	939	550	4		4	385		x	
7	Đường nội đồng Nậm Cò - Nậm Cần (Nhánh 2), xã Dần Thàng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=3 km	Km	3.00	23-25	3,830	2,000	30		30	1,800		x	
8	Trường THCS Dần Thàng	Xây mới 6 phòng bộ môn	CT	1.00	22-25	4,475	3,975	500		500				

VI	**Xã Nậm Tha**					**13,298**	**9,857**	**165**	**-**	**165**	**3,277**	**-**		
1	Đường nối tiếp đường Khe Nà - Khe Tào, xã Nậm Tha	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=1,5 km	Km	1.50	22-23	1,644	1,257	27		27	360		x	
2	Đường Khe Nà - Khe Tào, xã Nậm Tha	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=3,72 km	Km	3.72	22-24	3,440	2,830	43		43	567		x	
3	Đường Khe Cóc - Khe Tào, xã Nậm Tha	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=1,1 km	Km	1.10	22-23	1,080	860	15		15	205		x	
4	Đường Phường Cong - Khe Hò, xã Nậm Tha	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m	Km	0.30	22-24	283	215	3		3	65		x	
5	Đường Vàng Mầu, xã Nậm Tha	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m	Km	0.15	22-24	141	107	2		2	32		x	
6	Đường Khe Vai Trên - Khe Vai Dưới, xã Nậm Tha	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=1 km	Km	1.00	22-24	935	710	10		10	215		x	
7	Đường Khe Tào - Nhà văn hóa, xã Nậm Tha	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=0.3 km	Km	0.30	22-24	282	215	3		3	65		x	
8	Đường nội thôn Khe Cóc, xã Nậm Tha	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=0.3 km	Km	0.30	22-23	282	215	3		3	65		x	
9	Đường Khe Tào, xã Nậm Tha	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,0m, L=1.4 km	Km	1.40	23-25	735	592	14		14	129		x	
10	Đường nối tiếp đường Khe Vai Trên - Khe Vai Dưới, xã Nậm Tha	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,0m, L=1,5 km	Km	1.50	23-25	1,506	966	15		15	525		x	
11	Đường nghĩa trang Khe Cóc, xã Nậm Tha	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,0m, L=1 km	Km	1.00	23-25	1,004	644	10		10	350		x	
12	Đường Khe Nà tuyến 1, xã Nậm Tha	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,0m, L=2 km	Km	2.00	23-25	1,967	1,247	20		20	700		x	
VII	**Xã Minh Lương**					**14,416**	**9,427**	**1,949**	**1,634**	**315**	**3,039**			
1	Đường thôn 1,2,3 Minh Chiềng, xã Minh Lương	Mở rộng nền Bn=6m; Bm=3,5m dày l6m, L=0,593 km	Km	0.59	22-23	587	425	7		7	155		x	
2	Đường thôn 3 Minh Chiềng vào khu sản xuất, nghĩa trang, xã Minh Lương	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM; Bm=3,5m, L=0,845km	Km	0.85	22-23	894	622	11		11	261		x	
3	Đường thôn 1 Minh Hạ vào khu sản xuất, nghĩa trang, xã Minh Lương	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM; Bm=3,5m, L=0,207 km	Km	0.21	22-23	226	157	4		4	65		x	
4	Đường nội đồng thôn 1 Minh Hạ (Trường Tiểu học - bờ suối Nậm Chăn), xã Minh Lương	Mở rộng nền Bn=6m; Mở mới 400m; BTXM; Bm=3,5m, L=0,254km	Km	0.25	22-23	268	192	4		4	72		x	
5	Đường thôn 1 Minh Chiềng (nhà ông Hoa - Pú Có), xã Minh Lương	Bn=4,8m; BTXM, Bm=3,5m, L=1,5km;	Km	1.50	23-25	1,694	1,217	27		27	450		x	

6	Đường Thôn 3 Minh Thượng xã Minh Lương	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM; Bm=3m, L=0,38km	Km	0.38	21-23	318	101	102	100	2	115		x	
7	Đường nội đồng Thôn 1,2,3 Minh Hạ xã Minh Lương	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM; Bm=3m, L=0,824 km	Km	0.82	21-23	879	169	318	312	6	393		x	
8	Đường nội đường thôn 2, 3 Minh Chiềng xã Minh Lương	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM; Bm=3m, L=1,023km	Km	1.02	21-23	1,130	222	424	415	9	484		x	
9	Đường nội đồng Thôn 1, 2 Minh Thượng xã Minh Lương	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM; Bm=3m, L=0,53km	Km	0.53	21-23	363	92	103	100	3	168		x	
10	Đường nội đồng thôn 1,2 - Minh Hạ xã Minh Lương	BTXM, Bm=3m, tổng dài L=1,4km trong đó mở mới nền đường 0,9km	Km	0.90	21-23	1,293	228	443	436	7	622		x	
11	Đường nội đồng Thôn 1 - Minh Chiềng xã Minh Lương	BTXM, Bm=3,0m, dày 16cm, chiều dài 0,698km	Km	0.70	21-23	661	132	276	271	5	254		x	
12	Trường TH Minh Lương	06 phòng bộ môn; 04 phòng công vụ GV	CT	1.00	22-24	6,102	5,870	232	-	232				
VIII	**Xã Thẩm Dương**					**15,329**	**9,821**	**144**	**-**	**144**	**5,364**	**-**		
1	Đường Nậm Miện thôn nậm miện xã Thẳm Dương	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=1,67 km	Km	1.67	22-23	1,737	1,159	18		18	560		x	
2	Đường Bản Bô - Nậm Miện xã Thẳm Dương	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=1,37 km	Km	1.37	22-23	1,434	967	17		17	450		x	
3	Đường nội đồng QL 279 - Bản Ngoang xã Thẳm Dương	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=0,451 km	Km	0.45	22-23	540	355	10		10	175		x	
4	Đường nội thôn Nậm Miện, xã Thẩm Dương	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0.8km	Km	0.80	22-24	1,113	650	8		8	455		x	
5	Đường Nà Tắc thôn Bản Bô, xã Thẩm Dương	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0.5km	Km	0.50	22-24	685	400	5		5	280		x	
6	Đường nội thôn Bản Ngoang, xã Thẩm Dương	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0.8km	Km	0.80	23-25	1,147	670	8		8	469		x	
7	Đường Nậm Miện - Nậm Con, xã Thẩm Dương	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=5km	Km	5.00	22-24	5,350	3,500	50		50	1,800			
8	Đường nối tiếp Nậm Miện , xã Thẩm Dương	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0.8km	Km	0.80	22-24	1,113	650	8		8	455		x	
9	Đường Bản Thẳm - Bản Ngoang, xã Thẩm Dương	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=2km	Km	2.00	22-24	2,210	1,470	20		20	720		x	
IX	**Xã Nậm Xây**					**13,031**	**9,971**	**423**	**-**	**423**	**2,637**			
1	Đường Nội thôn Phù Lá Ngài xã Nậm Xây	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=0,67 km	Km	0.67	22-24	825	577	13		13	235		x	
2	Đường nội thôn Mà Sa Phìn xã Nậm Xây	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=0,47 km	Km	0.47	22-24	534	386	7		7	141		x	

3	Đường nội thôn Giàng Dúa Chải xã Nậm Xây	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=1,54 km	Km	1.54	22-24	1,690	1,180	20		20	490		x	
4	Trường TH số 1 Nậm Xây xã Nậm Xây	Xây dựng 01 nhà 2 tầng bao gồm: 6 phòng bộ môn	CT	1.00	22-24	5,809	5,458	351		351				
5	Đường liên thôn Giàng Dúa Chải+ Phù Lá Ngài+ Mà Sa Phìn, xã Nậm Xây	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=1 km	Km	1.00	23-25	1,384	700	12		12	672		x	
6	Đường Nội thôn Giàng Dúa Chải và Phù Lá Ngài, xã Nậm Xây	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=1km	Km	1.00	23-25	1,382	740	12		12	630		x	
7	Đường lên nhà văn hóa thôn Giàng Dúa Chải, xã Nậm Xây	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5ml L=0,3km	Km	0.30	22-24	428	250	3		3	175		x	
8	Đường nội đồng thôn Phiêng Đoóng, xã Nậm Xây	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=1km	Km	1.00	23-25	979	680	5		5	294		x	
X	**Xã Nậm Dạng**					**20,792**	**9,350**	**5,003**	**4,891**	**112**	**6,439**	**-**		
1	Đường Lùng Thàng (Thôn Hạ), xã Nậm Dạng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=2 km	Km	2.00	22-24	2,696	1,500	20		20	1,176		x	
2	Đường Nậm Vén, xã Nậm Dạng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0.8km	Km	0.80	23-25	1,164	680	8		8	476		x	
3	Đường nội thôn Nậm Kẹn, xã Nậm Dạng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0.915km	Km	0.92	23-25	1,071	720	9		9	342		x	
4	Đường Thôn Nậm Kẹn, xã Nậm Dạng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3m, L=4.1km	Km	4.10	23-25	4,595	3,021	41		41	1,533		x	
5	Đường Nội đồng thôn Nậm Đinh	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3m, L=0.55 km	Km	0.55	23-25	695	420	6		6	270		x	
6	Đường nối tiếp Đường thôn Nậm Đinh, xã Nậm Dạng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0.5 km	Km	0.50	23-25	562	370	5		5	187		x	
7	Đường thôn Nậm Lạn xã Nậm Dạng	BTXM, L=2,5 km; Bm=3,0 m, dày 16cm	Km	2.50	21-22	3,408	429	826	803	23	2,153		x	
8	Cầu thôn Hạ 2 xã Nậm Dạng	Cầu bản BTCT L=6m, khổ cầu B=5m, Bm=4,5 m và đường đầu cầu	CT	1.00	21-22	1,510	506	954	954		50			
9	Cầu Nậm Cằm 2 xã Nậm Dạng	Cầu bản BTCT L=6m, khổ cầu B=5m, Bm=4,5 m và đường đầu cầu	CT	1.00	21-22	2,051	708	1,288	1,288		55			
10	Cấp điện các nhóm hộ 2 thôn (thôn Thượng, Nậm Kẹn) xã Nậm Dạng	0,45 km cho 22 hộ thôn Thượng: 0,45; 0,8km cho 24 hộ thôn Nậm Kẹn.	CT	1.00	21-22	1,650	565	1,043	1,043		42			

11	Khu thể thao xã Nậm Dạng	San gạt mặt bằng, xây dựng khán đài, bục ngoài trời, rãnh thoát nước, xây dựng sân vận động…	CT	1.00	21-22	527	165	293	293		69		x	
12	Bãi rác trung tâm xã Nậm Dạng	San gạt mặt bằng, kè chắn rác, đường vào,... diện tích 1000 m2	CT	1.00	21-22	338	100	200	200		38		x	
13	Nghĩa trang nhân dân xã Nậm Dạng	Đường vào nghĩa trang, san tạo mặt bằng… rộng 2000 m2	CT	1.00	21-22	524	166	310	310		48		x	
XI	**Xã Tân Thượng**					**11,666**	**5,274**	**2,374**	**-**	**2,374**	**4,018**	**-**		
1	Đường Thùng 2, thôn Thùng 2 xã Tân Thượng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0.5km	Km	0.50	23-25	657	220	129		129	308		x	
2	Đường Ù Sóc, thôn Ù Sóc xã Tân Thượng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0.3km	Km	0.30	23-25	401	135	77		77	189		x	
3	Đường thôn Bản Mai, xã Tân Thượng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0.3km	Km	0.30	23-25	358	176	77		77	105		x	
4	Đường Tân Trúc - Bản Mai, xã Tân Thượng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=1.5km	Km	1.50	23-25	2,043	690	387		387	966		x	
5	Đường Khe Dài 1, thôn Khe Dài xã Tân Thượng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=1.5km	Km	1.50	22-24	1,878	966	387		387	525		x	
6	Đường Khe Dài 2, xã Tân Thượng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0.8km	Km	0.80	23-25	1,001	515	206		206	280		x	
7	Đường Khe Dài 1 (tuyến 2), thôn Khe Dài xã Tân Thượng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=1.5km	Km	1.50	23-25	2,090	1,178	387		387	525		x	
8	Đường thôn Tân Trúc , thôn Tân Trúc xã Tân Thượng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=1km	Km	1.00	22-24	1,098	350	258		258	490		x	
9	Đường Ngầm Thỉn, thôn Ngầm Thỉn xã Tân Thượng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0.4km	Km	0.40	22-24	478	235	103		103	140		x	
10	Đường thôn Thùng 1, xã Tân Thượng	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=1km	Km	1.00	22-24	1,660	809	361		361	490		x	
XII	**Xã Chiềng Ken**					**14,930**	**5,274**	**5,768**	**-**	**5,768**	**3,888**	**-**		
1	Đường thôn Phúng, xã Chiềng Ken	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3m; L=1,5km	Km	1.50	23-25	2,018	300	1,157		1,157	561		x	
2	Đường Đồng vệ- thôn thi, xã chiềng Ken	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3m; L=3km	Km	3.00	23-25	3,833	400	2,313		2,313	1,120		x	
3	Đường thôn Ken 3, xã Chiềng Ken	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=1km	Km	1.00	22-24	1,345	700	271		271	374		x	
4	Đường Dần Thàng thôn Bè 4, xã Chiềng Ken	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=4.5km	Km	4.50	22-24	6,052	2,450	1,919		1,919	1,683			

5	Đường Bẻ 1, xã Chiềng Ken	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0.4km	Km	0.40	23-25	538	280	108		108	150		x	
6	Trường Tiểu học số 1 (điểm trường đồng vệ, hát tình, tằng pậu) xã Chiềng ken	Xây dựng 3 nhà vệ sinh	CT	1.00	23-25	1,144	1,144	-						
XIII	**Xã Khánh Yên Hạ**					**9,319**	**1,319**	**5,756**	**4,130**	**1,626**	**2,244**	**-**		
1	Đường thôn Nà nheo xã Khánh Yên Hạ	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m với chiều dài L=6km	Km	6.00	22-24	8,670	670	5,756	4,130	1,626	2,244			
2	Trường Mầm non số 2 xã Khánh Yên Hạ	XD nhà vệ sinh GV, nhà vệ sinh HS điểm trường Nà Nheo, cổng, sân trường, tường rào,	CT	1.00	23-25	649	649	-						
XIV	**Thị trấn Khánh Yên**					**6,836**	**2,637**	**2,070**	**-**	**2,070**	**2,129**	**-**		
1	Đường lên khu Phù Giao TDP Mạ, thị trấn Khánh Yên	Đổ BTXM chiều dài L =1 km,rộng 3,5m, dầy 16cm	Km	1.00	23-25	1,600	550	550		550	500		x	
2	Đường nối tiếp đường tổ dân phố Bản Mạ, thị trấn Khánh Yên	Đổ BTXM chiều dài L = 0,45 km, rộng 3,5m, dầy 16cm	Km	0.45	23-25	416	135	120		120	161		x	
3	Đường lên Khau Mạ Bản Mạ, thị trấn Khánh Yên	Mở mới Bn = 6m + BTXM chiều dài L = 1,250km	Km	1.25	23-25	1,995	989	500		500	506		x	
4	Đường nối tiếp đường TDP Bản Cóoc, thị trấn Khánh Yên	Đổ BTXM chiều dài L = 0,650km, rộng 3,5m, dầy 16cm	Km	0.65	23-25	1,222	410	350		350	462		x	
5	Đường tổ dân phố Mạ, thị trấn Khánh Yên	Đổ BTXM chiều dài L =1,2 km, rộng 3,5m, dầy 16cm	Km	1.20	23-25	1,603	553	550		550	500		x	
XV	**Xã Tân An**					**7,995**	**3,956**	**1,473**	**-**	**1,473**	**2,566**	**-**		
1	Đường Ba Soi, xã Tân An	Bn =6m, BTXM Bm=3m, L=1.8km	Km	1.80	23-25	2,630	1,456	493		493	681		x	
2	Đường Khe Bàn, xã Tân An	Bn =6m, BTXM Bm=3m, L=0.8km	Km	0.80	22-24	1,156	640	217		217	299		x	
3	Đường Khe Bàn 2, xã Tân An	Bn =6m, BTXM Bm=3m, L=0.6km	Km	0.60	23-25	867	480	163		163	224		x	
4	Đường nội thôn thôn Ba xã xã Tân An	L=3,1km (Đoạn 1 mở rộng nền lên Bm=6m đổ BTXM rộng 1m dày 16cm với chiều dài 1,6km; đoạn 2 mở rộng nền đường bao gồm cả tuyến nhánh lên khu sản xuất 1,5km Bm=6m đổ BTXM Bn=4m dày 16cm	Km	3.10	23-25	3,342	1,380	600		600	1,362		x	
XVI	**Xã Làng Giàng**					**1,921**	**1,319**	**190**	**-**	**190**	**412**	**-**		
1	Đường Vào khu sản xuất Ít Nộc 1,2, xã Làng Giàng	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m L= 1,8km	Km	1.80	23-25	1,701	1,249	190		190	262		x	

2	Nhà Văn hóa thôn Ít Nộc, xã Làng Giàng	Xây Mới mẫu 03, 150 m2 (LC - 2017-NVHT - 03) với 115 hưởng lợi	CT	1.00	23-25	220	70	-			150			
XVII	**Xã Khánh Yên Thượng**					**2,563**	**1,319**	**683**	**276**	**407**	**561**	**-**		
1	Đường nội thôn Nậm Cọ, xã Khánh Yên Thượng	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m, L=1.5km	Km	1.50	22-24	2,166	1,198	407		407	561		x	
2	Trường Mầm non phân hiệu Bản Phung, xã Khánh Yên Thượng	Xây mới 1 nhà vệ sinh	CT	1.00	22-24	397	121	276	276					
XVIII	**Xã Dương Quỳ**					**8,803**	**3,956**	**2,565**	**912**	**1,653**	**2,281**	**-**		
1	Đường nội thôn Bản Khoay (nhánh 3), xã Dương Qùy	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m, L=0.5km	Km	0.50	22-24	723	400	136		136	187		x	
2	Đường nội đồng Bản Khoay, xã Dương Qùy	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m, L=0.6km	Km	0.60	23-25	867	480	163		163	224		x	
3	Đường nội đồng Bản Khoay (nhánh 2), xã Dương Qùy	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m, L=0.5km	Km	0.50	23-25	723	400	136		136	187		x	
4	Đường nội thôn Tùn Dưới – Nậm Hốc, xã Dương Qùy	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m, L=2km	Km	2.00	23-25	2,172	1,204	407		407	561		x	
5	Đường nội đồng Nậm Hốc, xã Dương Qùy	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m ; L=3km	Km	3.00	23-25	4,319	1,472	1,725	912	813	1,122		x	
DA5	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**					**40,897**	**40,572**	**-**	**-**	**-**	**325**			
1	Trường PTDTBT THCS Nậm Chày	Xây dựng 01 nhà ký túc xã 4 tầng khép kín bao gồm: Tầng 1: 01 bếp ăn + nhà ăn, tầng 2: 06 phòng công vụ giáo viên, tầng 3, 4: 16 phòng bán trú học sinh	CT	1.00	22-24	11,000	10,970	-			30			
2	Trường PTDTBT TH Nậm Xé	Xây dựng 01 nhà 2 tầng bao gồm: 6 phòng bộ môn	CT	1.00	22-24	5,600	5,550	-			50			
3	Trường PTDTBT THCS Nậm Tha	Xây dựng 01 nhà 2 tầng bao gồm: 4 phòng bộ môn; 02 nhà tắm + nhà vệ sinh đấu vào nhà lớp học; 01 nhà văn hóa dân tộc	CT	1.00	22-24	5,529	5,499	-			30			
4	Trường PTDTBT TH Nậm Tha	Xây dựng 01 nhà 2 tầng bao gồm: 4 phòng học; 02 nhà vệ sinh + nhà tắm	CT	1.00	22-24	4,364	4,324	-			40			
5	Trường PTDTBT THCS số 2 Nậm Xây	Xây dựng 01 nhà 2 tầng bao gồm: 05 phòng công vụ GV; 02 nhà vệ sinh + nhà tắm	CT	1.00	22-24	2,657	2,632	-			25			

6	Trường PTDTBT TH số 3 Chiềng Ken	Xây dựng 02 nhà vệ sinh + nhà tắm đấu nối nhà lớp học 2 tầng; 1 công trình phụ trợ	CT	1.00	22-24	1,748	1,598	-			150			
7	Trường PTDT BT THCS Sơn Thủy	Xây dựng 01 nhà văn hóa dân tộc	CT	1.00	22-24	799	799	-						
8	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Dạng	Xây mới 09 phòng bộ môn gồm: + Cấp TH: 01 phòng âm nhạc, 01 phòng mĩ thuật, 01 phòng khoa học, 01 phòng tin học. + THCS: 01 phòng đa chức năng ,01 phòng công nghệ, 01 phòng khoa học tự nhiên, 01 phòng ngoại ngữ, 01 phòng khoa học xã hội	CT	1.00	22-24	9,200	9,200	-						

Phụ lục số: II-9

CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025

HUYỆN: BẢO YÊN

(Kèm theo báo cáo số /BC-BDT ngày /9/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật), số CT	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025						Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Ghi chú
			Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng		
								Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện			
	TỔNG CỘNG	TS 72 CT, trong đó: 01 đường TT xã dài 5,1 KM; 45 đường GTNT dài 90,37Km, 05 Cầu; 01 TL tới 2,5Ha; 01 Điện 40 hộ; 02 chợ; 12 Trường học (42 PH, phòng bộ môn; 5 nhà Hiệu bộ, chức năng; 4 NVH dân tộc; 3 kho; 15 P BTHS, phòng CVGV; 4 Nhà bếp+ Nhà ăn; 5 vệ sinh); 01 CNSHTT cấp 320 hộ; 01 CT Bảo tồn; 01 CT hỗ trợ nhà ở; 01CT hỗ trợ đất sản xuất; 01 CT SXDC xen ghép;				**295,003**	**180,025**	**93,432**	**48,400**	**45,032**	**21,546**	**42**	
DA 1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**3**				**12,144**	**11,754**	**390**	**0**	**390**	**0**		
1	Cấp nước sinh hoạt Khu AB xã Kim Sơn	01 đập đầu mối; 01 bể lọc thô; 01 khu xử lý; 13km đường ống; đồng hồ, trụ vòi cho 320 hộ dân; trụ sở UBND xã; Trạm y tế; 04 trường học; 04 nhà văn hoá	Hộ	320	22-24	7,000	6,610	390		390			
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở huyện Bảo Yên	96 Hộ	Hộ	96	22-24	3,859	3,859						
3	Dự án Hỗ trợ đất sản xuất huyện Bảo Yên	57 hộ	Hộ	57	22-24	1,285	1,285						
DA2	**Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	**1**		**51**		**8,000**	**7,342**	**658**	**0**	**658**	**0**		

1	Dự án Hỗ trợ SXDC xen ghép huyện Bảo Yên		Hộ	51	22-24	8,000	7,342	658	0	658	0		
-	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu sắp xếp dân cư bản Nậm Bắt, xã Tân Tiến, huyện Bảo Yên	San tạo MB diện tích khoảng 1 ha. Đầu tư mới cấp nước sinh hoạt khoảng 400m; Đường điện 0,4KV 600m.	Hộ	21		3,000	2,500	500		500			
-	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu sắp xếp dân cư Bản Mo, xã Xuân Hoà, huyện Bảo Yên	San tạo MB diện tích khoảng 02 ha. Xây mới TBA 350KVA. Đường điện 35KV chiều dài 2km, đường điện 0,4kv dài 01 km. Đầu tư mới cấp nước sinh hoạt khoảng 3km.	Hộ	30		5,000	4,842	158		158			
DA4	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đợn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	**61**	**km**			**211,409**	**106,157**	**83,706**	**43,943**	**39,763**	**21,546**		
ND1	**ĐẦU TƯ ĐƯỜNG ĐẾN TT XÃ, LIÊN XÃ**	**1**		**5.10**		**28,000**	**8,160**	**19,840**	**18,340**	**1,500**	**0**		
1	Đường vào TT xã Phúc Khánh, huyện Bảo Yên	Nâng cấp tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V-miền núi; Chiều dài khoảng 5,1 km; nền Bnền= 6,5m, Bmặt= 3,5m; lề đường Blề= 2x1,5= 3m, lề đường gia cố 1m mỗi bên; mặt đường bê tông nhựa; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông	Km	5.10	22-24	28,000	8,160	19,840	18,340	1,500			
ND2	**ĐẦU TƯ CHỢ NÔNG THÔN**	**2**		**2.00**		**11,600**	**5,800**	**5,700**	**5,000**	**700**	**100**		
1	Xây mới chợ Kim Sơn, huyện Bảo Yên	Xây mới chợ chính, ngoại thất	CT	1.00	23-25	10,550	5,000	5,500	5,000	500	50		
2	Nâng cấp sửa chữa chợ Điện Quan, huyện Bảo Yên	sửa chữa chợ chính, ngoại thất, hệ thống phòng cháy chữa cháy	CT	1.00	23-25	1,050	800	200		200	50		
ND4	**ĐẦU TƯ CƯ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU XÃ**	**58**				**171,809**	**92,197**	**58,166**	**20,603**	**37,563**	**21,446**		
I	**Xã Nghĩa Đô**	**4**		**1.00**		**6,699**	**3,956**	**1,963**	**0**	**1,963**	**780**		

1	Đường kết nối bản Pác Bó-Bản Đon xã Nghĩa Đô huyện Bảo Yên	Mở rộng tuyến đường L=1km, Bn=6m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM	Km	1.00	22-23	1,060	800	10		10	250	x	
2	Cầu tràn bản Pác Bó, xã Nghĩa Đô	Xây dựng 01 cầu tràn BTCT 1 nhịp L=6m, B=6m, Bxc=5m	CT	1.00	23-24	3,300	3,156	144		144			
3	Đường Bản Hốc - Thác đôi bản Hốc, xã Nghĩa Đô	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m ; L=1,3km	Km	1.30	23-24	2,101		1,615		1,615	486	x	
4	Đường Lằng Đáp - Bản Rịa, xã Nghĩa Đô	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m ; L=0,23km	Km	0.23	23-24	238		194		194	44	x	
II	**Xã Tân Dương**	**2**		**3.00**		**5,197**	**2,637**	**1,185**	**0**	**1,185**	**1,375**		
1	Đường Bản Cau, xã Tân Dương	Nâng cấp L= 2km, Bn=6m; Bm=3,5m. Mặt đường BTXM	Km	2.00	22-23	3,030	1,500	750		750	780	x	
2	Đường Bản Dầm xã Tân Dương	Nâng cấp tuyến đường 1km, Bn=6m; Bm=3,5m. Mặt đường BTXM	Km	1.00	22-23	2,167	1,137	435		435	595	x	
III	**Xã Yên Sơn**	**1**		**0.80**		**2,384**	**1,319**	**477**	**0**	**477**	**588**		
1	Đường bản Múi 3 xã Yên Sơn đi bản Mông xã Minh Tân	Nâng cấp tuyến đường L=0,8km, Bn=6m; Bm=3,5m. Mặt đường BTXM	Km	0.80	22-23	2,384	1,319	477		477	588	x	
IV	**Xã Minh Tân**	**1**		**0.80**		**2,384**	**1,319**	**477**	**0**	**477**	**588**		
1	Đường giao thông bản Bon 1 xã Minh Tân	Nâng cấp tuyến đường có chiều dài L=800m, Bn=6m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM	Km	0.80	22-23	2,384	1,319	477		477	588	x	
V	**Xã Xuân Thượng**	**6**		**9.50**		**19,435**	**5,274**	**10,930**	**0**	**10,930**	**3,231**		
1	Đường từ bản 1 Thâu xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai đi xã Nà Khương, huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m ; L=2.5km	Km	2.50	22-23	3,291	2,529	13		13	749	x	
2	Cầu bản 6 Vành, cầu bản 1 Thâu xã Xuân Thượng huyện Bảo Yên	Xây dựng 01 cầu tràn 3 nhịp và 01 cầu tràn 1 nhịp BTCT L=6m, đường đầu cầu BTXM	CT	1.00	22-24	2,984	2,745	239		239			

3	Đường Bản 2 Thâu - Bù Sẹ, xã Xuân Thượng	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m ; L=3,5km	Km	3.50	23-25	5,686		4,389		4,389	1,297		
4	Đường 3 Thâu - khe Sùng, xã Xuân Thượng	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m ; L=3,5km	Km	2.00	23-25	3,249		2,508		2,508	741	x	
5	Đường kết nối Bản Mai Chung xã Xuân Hòa đi bản 1 Vành, 1 Là xã Xuân Thượng	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m ; L=1,5km	Km	1.50	23-25	2,025		1,581		1,581	444	x	
6	Cầu bản 2 Vành, xã Xuân Thượng	Xây dựng 01 cầu tràn 01 cầu tràn 1 nhịp BTCT L=6m, đường đầu cầu BTXM	CT	1.00	23-25	2,200		2,200		2,200			
VI	**Xã Cam Cọn**	**7**		**14.74**		**26,607**	**5,274**	**16,762**	**4,099**	**12,663**	**4,571**		
1	Đường thôn Cam 1 - Cam 2, xã Cam Cọn	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m ; L=4.48km	Km	4.48	22-23	8,767	3,922	3,413	3,378	35	1,432		
2	Đường thôn Bỗng 2, xã Cam Cọn	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m ; L=1.81km	Km	1.81	22-23	2,618	1,352	731	721	10	535	x	
3	Đường Bỗng Buôn xã Cam Cọn - Ngầu 1 xã Võ Lao	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m ; L=4,44km	Km	4.44	23-25	3,351		2,036		2,036	1,315	x	
4	Đường thôn Ly 2-3, xã Cam Cọn	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m ; L=4,01km	Km	4.01	23-25	5,871		4,682		4,682	1,189	x	
5	Cầu bản Cam 1, cầu bản Cam 3 xã Cam Cọn huyện Bảo Yên	Xây dựng 02 cầu tràn 1 nhịp BTCT L=6m, đường đầu cầu BTXM	CT	1.00	23-25	2,200		2,200		2,200			
6	Sửa chữa thuỷ lợi bản Cọn 1+ Cọn 2, xã Cam Cọn	Sửa chữa nâng cấp kênh 1,08 km 50cm + 01 đập đàu mối; Tưới	Ha	2.50	23-25	700		600		600	100	x	
7	Mở rộng cấp điện cho khu vực dân cư Bản Ly 1+2+3, Hồng Cam, Cam 1, Bỗng Buôn xã Cam Cọn - Bảo Yên - Lào Cai	Xây dựng 5,5 km ĐZ 0,4kV, công tơ, đảm bảo cung cấp điện cho khoảng 40 hộ dân	Hộ	40	23-25	3,100		3,100		3,100			
VII	**Xã Vĩnh Yên**	**4**		**5.80**		**9,138**	**5,274**	**3,344**	**0**	**3,344**	**520**		
1	Cầu Nặm Mược (VT1), cầu Nặm Mược (VT2), cầu Nặm Kỳ xã Vĩnh Yên	Xây dựng 01 cầu tràn 3 nhịp, 01 cầu tràn 2 nhịp và 01 cầu tràn 1 nhịp BTCT L=6m, đường đầu cầu BTXM	CT	1.00	22-24	5,778	5,274	504		504			
2	Đường Tổng Kim - Nặm Mèng, xã Vĩnh Yên	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m ; L=1,4km	Km	1.40	23-25	1,120		840		840	280	x	

3	Đường Nậm Pạu, xã Vĩnh Yên	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m ; L=1,4km	Km	3.40	23-25	1,380		1,200		1,200	180	x	
4	Đường Nậm Khạo, xã Vĩnh Yên	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m ; L=1km	Km	1.00	23-25	860		800		800	60	x	
VIII	**Xã Bảo Hà**	**11**		**16.05**		**16,690**	**9,290**	**7,400**	**2,484**	**4,916**	**0**		
1	Đường Liên Hà 3 - Liên Hải, xã Bảo Hà	Mở mới, BTXM, L=6km	Km	6.00	23-25	5,953	3,475	2,478	1,158	1,320			
2	Đường Liên Hà 5 - Làng Cao, xã Bảo Hà	BTXM, L = 1km, Bm=3m.	Km	1.00	23-25	795	431	364	144	220		x	
3	Đường Liên Hà 6 - Liên Hà 7, xã Bảo Hà	BTXM, L = 1,1km, Bm=3m.	Km	1.10	23-25	872	474	398	158	240		x	
4	Đường Liên Hải, xã Bảo Hà	BTXM, L = 0,7km, Bm=3m.	Km	0.70	23-25	595	332	263	110	153		x	
5	Đường Liên Hà 4 - Liên Hà 5, xã Bảo Hà	BTXM, L = 0,65km, Bm=3m.	Km	0.65	23-25	541	298	243	100	143		x	
6	Đường Khoai 2 - Khoai 3, xã Bảo Hà	BTXM, L = 2km, Bm=3m.	Km	2.00	23-25	780	450	330	150	180		x	
7	Đường Bản Bông 3, xã Bảo Hà	BTXM, L = 0,6km, Bm=3m.	Km	0.60	23-25	476	263	213	79	134		x	
8	Đường Bản Chùn, xã Bảo Hà	BTXM, L =2km, Bm=3m.	Km	2.00	23-25	1,629	892	737	297	440		x	
9	Đường Bản Bùn, xã Bảo Hà	BTXM, L =1km, Bm=3m.	Km	1.00	23-25	792	431	361	144	217		x	
10	Đường Bản Bông 1,2, xã Bảo Hà	BTXM, L =1km, Bm=3m.	Km	1.00	23-25	795	431	364	144	220		x	
11	Trường TH Số 2 Bảo Hà, bản Tấp 2 xã Bảo Hà	01 nhà bán trú 2 tầng gồm 12 phòng bán trú và 02 phòng QLHS; 01 Nhà vệ sinh + tắm; Bán mái làm phòng ăn, san nền và các hạng mục phụ trợ	CT	1.00	22-24	3,462	1,813	1,649		1,649			
IX	**Xã Tân Tiến**	**3**		**10.78**		**12,995**	**9,908**	**414**	**360**	**54**	**2,673**		
1	Đường Thác Xa 1 -Nà Phung-Nậm Dìn, xã Tân Tiến	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m	Km	3.52	22-23	3,740	2,950	18		18	772	x	
2	Đường từ bản Nà Phung xã Tân Tiến huyện Bảo Yên đi Bản Cô Tông xã Bản Cái huyện Bắc Hà	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m	Km	2.70	22-23	3,103	2,538	13		13	552	x	
3	Đường Nậm Dìn -Nậm Lúc -Cán Chải, xã Tân Tiến	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m	Km	4.56	22-23	6,152	4,420	383	360	23	1,349		
X	**Xã Kim Sơn**	**3**		**3.94**		**11,084**	**9,391**	**567**	**547**	**20**	**1,126**		
1	Đường 2 Nhai Tèn - 2Nhai Thổ, xã Kim Sơn	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m ; L=2km	Km	1.97	22-23	2,681	2,108	10		10	563	x	
2	Đường Cao Sơn, xã Kim Sơn	Bn =6m, BTXM Bm=3.5m ; L= 2km	Km	1.97	22-23	2,681	2,108	10		10	563	x	

3	Trường TH Kim Sơn 2, xã Kim Sơn	06 phòng bộ môn	CT	1.00	22-23	5,722	5,175	547	547				
XI	**Xã Điện Quan**	**4**		**5.99**		**12,963**	**9,605**	**1,483**	**1,453**	**30**	**1,875**		
1	Đường bản 3 - Mai đào xã Điện Quan	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m	Km	2.50	22-23	3,088	2,204	13		13	872	x	
2	Đường Bản 5 - Cốc Lầu xã Điện Quan	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m	Km	2.20	22-23	2,728	2,088	11		11	629	x	
3	Đường Bản 3 đi 1 A xã Điện Quan	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m	Km	1.29	22-23	1,426	1,045	6		6	374	x	
4	Trường TH Điện Quan 2, xã Điện Quan	Xây mới nhà 02 tầng 06 phòng bộ môn	CT	1.00	22-23	5,721	4,268	1,453	1,453				
XII	**Xã Phúc Khánh**	**4**		**6.91**		**17,953**	**9,324**	**7,304**	**6,569**	**735**	**1,325**		
1	Đường thôn Đồng Mòng 2, xã Phúc Khánh	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m	Km	3.06	22-23	1,216	1,058	15		15	142	x	
2	Đường Làng Nủ, xã Phúc Khánh - Lương Sơn	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m	Km	2.50	22-23	2,773	2,046	13		13	715	x	
3	Đường Trĩ trong- ông Tháng xã Phúc Khánh	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m	Km	1.35	22-23	1,604	1,129	7		7	468	x	
4	Trường TH&THCS số 2 Phúc Khánh	08 phòng bộ môn, 01 nhà đa năng	CT	1.00	22-23	12,360	5,091	7,269	6,569	700			
XIII	**Xã Xuân Hoà**	**3**		**5.34**		**16,358**	**9,967**	**5,117**	**5,091**	**26**	**1,274**		
1	Đường bản Vắc - Nậm Luộc, xã Xuân Hòa	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m	Km	1.48	22-23	1,718	1,358	7		7	353	x	
2	Đường Đao-Vắc-Lụ, xã Xuân Hòa	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m	Km	3.86	22-23	4,440	3,500	19		19	921	x	
3	Trường TH và THCS số 2 Xuân Hòa	10 phòng bộ môn	CT	1.00	22-23	10,200	5,109	5,091	5,091				
XIV	**Xã Thượng Hà**	**5**		**5.56**		**11,922**	**9,659**	**743**	**0**	**743**	**1,520**		
1	Đường bản 1 Vài Siêu (QL 70-bản mông), xã Thượng Hà	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m	Km	1.64	22-23	2,071	1,587	8		8	476	x	
2	Đường 1 Vài Siêu - 2 Vài Siêu (ô. Phát - ô Thanh cáo)	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m	Km	1.50	22-23	2,065	1,601	8		8	456	x	
3	Đường bản 1 Mai Đào - Kim Sơn (nâng cấp, mở rộng BTXM), xã Thượng Hà	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m	Km	1.50	22-23	1,654	1,281	6		6	367	x	

4	Đường 4 Vài Siêu - Tân Dương (mở mới, BTXM), xã Thượng Hà	Mở rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m	Km	0.92	22-23	1,072	846	5		5	221	x	
5	Trường THCS số 1 Thượng Hà	Đầu tư nhà 02 tầng 06 phòng, bao gồm: 01 phòng đa chức năng, 01 phòng Y tế, 01 phòng Bảo vệ, 01 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ GD học sinh khuyết tật học hòa nhập, 02 phòng QLHS	CT	1.00	22-23	5,060	4,344	716		716			
DA5	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**6**				**53,450**	**44,772**	**8,678**	**4,457**	**4,221**	**0**		
1	Trường PT DTBT TH Vĩnh Yên	06 phòng bộ môn, 01 nhà bán trú (150 HS có WC khép kín+nhà ăn bếp, sinh hoạt cộng đồng)	CT	1.00	22-24	7,680	6,960	720		720			
2	Trường PT DTBT THCS Bảo Hà, Bản Tắp 2, xã Bảo Hà	Đầu tư 1 nhà 3 tầng gồm 6 phòng bộ môn + vệ sinh khép kín; nhà bếp ăn; 01 nhà văn hóa dân tộc; phá dỡ	CT	1.00	22-24	8,100	7,430	670		670			
3	PTDTBT THCS Tân Tiến, xã Tân Tiến	đầu tư 1 nhà 2 tầng gồm 8 phòng bộ môn + vệ sinh khép kín; 01 kho; nhà bếp ăn; 02 nhà vệ sinh+tắm; 01 nhà văn hóa dân tộc	CT	1.00	22-24	9,500	8,707	793		793			
4	Trường PTDTBT TH Tân Tiến	Xây mới nhà 02 tầng 06 phòng bộ môn	CT	1.00	22-24	5,760	5,415	345		345			
5	Trường PTDTBT THCS Kim Sơn	Đầu tư 1 nhà 2 tầng gồm 8 phòng bộ môn; 02 phòng QLHS + vệ sinh khép kín; 01 kho; nhà bếp ăn; 01 nhà vệ sinh+tắm; 01 nhà văn hóa dân tộcrợ	CT	1.00	22-24	9,500	8,707	793		793			
6	Trường PTDTBT TH&THCS Thượng Hà	08 phòng bộ môn; 01 nhà hiệu bộ (02 phòng PHT+04 phòng hỗ trợ học tập); 14 phòng bán trú; 01 nhà VH dân tộc; 02 phòng QLHS; 01 kho; 01 nhà ăn+bếp; 02 nhà vệ sinh+nhà tắm, công trình phụ trợ	CT	1.00	22-24	12,910	7,553	5,357	4,457	900			
DA6	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch**	**1**				**10,000**	**10,000**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1	Đầu tư bảo tồn, xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái văn hóa dân tộc Tày (thôn Nậm Cầm, xã Nghĩa Đô, huyện Bảo Yên)		CT		23-25	10,000	10,000	0					

Phụ lục số: II-10

CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025

HUYỆN: BẢO THẮNG

(Kèm theo báo cáo số /BC-BDT ngày /9/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật), số CT	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025						Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Ghi chú
			Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng		
								Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện			
	TỔNG CỘNG	Tổng số 43CT; trong đó: 01 CT hỗ trợ nhà ở; 01 CT hỗ trơ đất SX; 01 CT SXDC xen ghép; 03 cầu (02 cầu bản BTCT L=6m, 01 cầu BTCT L=8m); 01 ngầm tràn; 18 đường GTNT dài 25,7km; 02 Thủy lợi 27Ha; 05 CT điện (dài 8,3km và 01 tuyến sửa chữa) 178 hộ; 02 CNSH 155 hộ; 02 trường học; 06 NhàVH; 01 Nghĩa trang;				**81,283**	**59,145**	**7,670**	**2,804**	**4,866**	**14,468**	**21**	
DA1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**4**				**12,114**	**11,506**	**308**	**-**	**308**	**300**		
1	Hỗ trợ nhà ở huyện Bảo Thắng	39 hộ dân	Hộ	39	22-24	1,540	1,540.0						
2	Hỗ trợ đất sản xuất huyện Bảo Thắng	328 hộ	Hộ	328	22-24	7,382	7,382.0						
3	Nâng cấp sửa chữa cấp nước SH Tiên Phong - Tòng Già, Thị trấn NT Phong Hải	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối và tuyến ống, 100 hộ	Hộ	100	22-25	1,857	1,549.0	158		158	150	X	
4	Cấp nước sinh hoạt thôn Đầu Nhuần xã Phú Nhuận	01 bể lọc, 01 bể chứa, 01 bể lắng, đồng hồ đo nước 55 hộ, đường ống dẫn nước 3 km; 55 hộ	Hộ	55	22-25	1,335	1,035.0	150		150	150		
DA2	**Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	**1**				**7,904**	**7,904**						

1	Dự án SXDC xen ghép huyện Bảo Thắng		Hộ	197.0	23-25	7,904	7,904						
DA4	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đợn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**					**61,265**	**39,735**	**7,362**	**2,804**	**4,558**	**14,168**		
ND4	**ĐẦU TƯ CƯ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU XÃ**					**61,265**	**39,735**	**7,362**	**2,804**	**4,558**	**14,168**		
I	**Thị trấn NT Phong Hải**					**12,719**	**9,407**	**632**	**-**	**632**	**2,680**		
1	Đường thôn Sảng Pả, thị trấn NT Phong Hải	BTXM ; Bn=5,5m, Bm=3,5m; L=3,7km	Km	4	23-25	5,846	3,641	555		555	1,650		
2	Đường tổ dân phố số 1 +2, thị trấn nông trường Phong Hải	BTXM; Bn=5,5mm, Bm=3,5m; L=0,8km	Km	0.8	22-24	1,458	960	48		48	450	X	
3	Đường Tòng Già + Đường Ải Nam, thị trấn nông trường Phong Hải	BTXM; Bn=5,5m, Bm=3,5m; L=0,4km	Km	0.4	22-24	849	470	29		29	350	X	
4	Cầu bản Tổ DP số 2, Thị trấn nông trường Phong Hải	Cầu BTCT, L=8m	CT	1	23-25	1,916	1,836	0			80		
5	Cầu bản Thôn Vi Mã, Thị trấn nông trường Phong Hải (xóm ông Trò và xóm cầu Nguyện)	02 Cầu BTCT, L=6m	CT	1	22-24	2,650	2,500	0			150		
B	**ĐẦU TƯ THÔN ĐBKK**					**48,546**	**30,328**	**6,730**	**2,804**	**3,926**	**11,488**		
I	**Xã Sơn Hà**					***2,774***	***1,323***	***851***	***601***	***250***	***600***		
1	Đường thôn Trà Trầu, xã Sơn Hà	BTXM, Bn=6m, Bm=3,5m; L=1km	Km	1	22-24	1,621	520	651	601	50	450	X	
2	Cầu thôn Trà Trầu (xóm ông Thông) xã Sơn Hà	cầu BTCT chiều dài L=6m; Đường 2 đầu cầu	CT	1	23-25	1,153	803	200		200	150		
II	**Xã Sơn Hải**					**2,428**	**1,356**	**372**	**-**	**372**	**700**		
1	Đường thôn Làng Chưng, xã Sơn Hải	Mở rộng nền đường từ 4m lên 6m, Rải cấp phối, bê tông xi măng 1,6 km Bm=3,5m	Km	1.6	22-24	2,428	1,356	372		371.8	700	X	
III	**Xã Xuân Quang**					**1,373**	**1,323**	**-**	**-**	**-**	**50**		
1	Sửa chữa trường tiểu học Xuân Quang số 1 phân hiệu Cốc Pục	Thay thế toàn bộ trần, mái, sửa tường và sơn cho 2 phòng học	CT	1	22-24	300	300	-					

2	Sửa chữa trường mầm non Hoa Mai xã Xuân Quang phân hiệu Cốc Pục	Thay thế toàn bộ trần, mái, sửa tường và sơn cho 2 phòng học	CT	1	22-24	300	300	-					
3	Đường điện thôn Cốc Pục xã Xuân Quang	Làm mới 1,2km đường điện 0,4KV, chia thành 3 nhánh	Hộ	50	23-25	773	723	-			50		
IV	**Xã Xuân Giao**					**2,191**	**1,332**	**61**	**-**	**61**	**798**		
1	Nhà văn hóa thôn Cù Hà xã Xuân Giao	MĐH	Hộ	163	22-24	450	100	-			350		
2	Đường thôn Cù Hà xã Xuân Giao	BTXM, L=1km, Bm=3,5m	Km	1	22-24	1,741	1,232	61		61	448	X	
V	**Xã Phong Niên**					**7,083**	**2,645**	**2,353**	**2,203**	**150**	**2,085**		
1	Đường thôn Làng Cung 3 xã Phong Niên	Nâng cấp nền đường cấp phối Bn=4m lên Bn=6m; BTXM Bm=3,5m; L=3,0Km	Km	3	22-24	4,963	860	2,353	2,203	150	1,750	X	
2	Đường điện thôn Phìn Giàng xã Phong Niên	Quy mô đến 10 hộ; Đường dây 0,4KV; L=2,6Km	Hộ	30	23-25	2,120	1,785	-			335		
VI	**Xã Bản Phiệt**					***1,700***	***1,323***	***80***	**-**	***80***	***297***		
1	Đường thôn Pạc Tà xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng	Nâng cấp nền đường lên Bn=6m; rải cấp phối + BTXM Bm=3,5m; L=1km	Km	1	22-24	1,700	1,323	80		80	297	X	
VII	**Thị trấn Phố Lu**					***3,001***	***2,486***	***50***	**-**	***50***	***465***		
1	Đường thôn Khe Tắm, thị trấn Phố Lu	Nâng cấp nền đường Bn=4m lên Bn=5,5m, L=2,5km; BTXM Bm=3,5m; L=1,5km	Km	1.5	22-24	2,901	2,451	50		50	400	X	
2	Sửa chữa Nhà văn hóa thôn Phú Long 1, thị trấn Phố Lu	Sửa chữa nâng cấp nền và nhà vệ sinh; 106 hộ	Hộ	106	22-24	100	35	-			65		
VIII	**Thị trấn Tằng Lỏong**					***7,060***	***5,315***	**-**	**-**	**-**	***1,745***		
1	Nhà văn hóa TDP số 8, thị trấn Tằng Lỏong	106 hộ	Hộ	106	22-24	170	70	-			100		
2	Sửa chữa ngầm thôn trát 1+2, thị trấn Tằng Lỏong	Xây kè 2 bên mố cầu do bị mưa lũ làm sạt lở, xử lý phầm ngầm tràn bị hỏng	CT	1	22-24	1,310	1,130	-			180		
3	Thủy lợi thôn Tằng Loỏng, thị trấn Tằng Lỏong	Xây dựng đập đầu mối và tuyến kênh BT dài 1km, tưới 16Ha	Ha	16	23-25	2,365	1,665	-			700	X	

4	Thủy lợi thôn Trát 1, thị trấn Tằng Loỏng	Xây dựng đập đầu mối và tuyến kênh BT dài 3,5km; tưới 11Ha	Ha	11	23-25	3,100	2,400	-			700	X	
5	Nhà văn hóa thôn Trát 2, thị tấn Tằng Loỏng	52 hộ	Hộ	52	22-24	115	50	-			65		
IX	**xã Gia Phú**					***4,995***	***2,645***	***850***	***-***	***850***	***1,500***		
1	Đường GTNT thôn Nậm Trà - Nậm Phảng, xã Gia Phú	Đổ bê tông xi măng bề mặt 4m, dày 20cm trên nền đường 5,5m đã có sẵn	Km	4	22-24	4,995	2,645	850		850	1,500	X	
X	**xã Phú Nhuận**					***7,728***	***5,290***	***1,060***	***-***	***1,060***	***1,378***		
1	Đường thôn Đầu Nhuần xã Phú Nhuận	Nâng cấp và BTXM L=2km; Bm=3,5m	Km	2	23-25	3,048	1,800	500		500	748	X	
2	Nhà văn hóa thôn Nhuần 2, xã Phú Nhuận	Nhà 07 gian theo mẫu định hình trên 150 hộ	Hộ	150	22-24	350	100	-			250		
3	Đường điện 0,4 KVA thôn Phú Sơn, xã Phú Nhuận	Xây dựng hệ thống cột, dây cáp vặn xoắn 4 x 70	Hộ	50	23-25	1,340	1,340	-					
4	Đường GTNT thôn Nhuần 3 (Từ nhà bà Nhị đến nhà ông Nguyên), xã Phú Nhuận	BTXM Bn = 5,5m, Bm = 3,5m, dày 16 cm	Km	1	22-24	1,410	950	280		280	180	X	
5	Đường GTNT thôn Nhuần 3 (Từ nhà ông Lan đến nhà ông Bản), xã Phú Nhuận	BTXM Bn = 5,5m, Bm = 3,5m, dày 16 cm	Km	1.1	23-25	1,580	1,100	280		280	200	X	
XI	**xã Thái Niên**					***8,213***	***5,290***	***1,053***	***-***	***1,053***	***1,870***		
1	Đầu tư lưới điện khu dân cư Ba Dốc thôn Khe Dùng, xã Thái Niên	Đầu tư 3,5km đương hạ thế; 1 trạm biến áp	Hộ	18	22-24	1,850	1,700	-			150		
2	Mở rộng quy mô lưới điện Mom Đào I, xã Thái Niên	Đầu tư. 1km đường hạ thế	Hộ	30	23-25	450	400	-			50		
3	Đường thôn Mom Đào I (Cầu ông Sùng sản xếnh -Nhà Văn hoá cũ), xã Thái Niên	Đầu tư BTXM L=1km, Bn=5,5m; Bm=3,5m	Km	1	23-25	1,470	800	270		270	400	X	
4	Đường thôn Khe Đền I (đoạn từ ngã 3 đường Khe Đền I, Khe Đền II đi nhà ông Vu), xã Thái Niên,	BTXM: L=0,4km; Bn=5,5m, Bm=3,5m	Km	0.4	22-24	628	320	108		108	200	X	
5	Nâng cấp nhà Văn hoá Thôn Khe Đền 1, xã Thái Niên	Xây mới 01 gian. Thay cửa và công trình phụ trợ; 50 hộ	Hộ	50	22-24	200	50	-			150		
6	Nghĩa trang nhân dân thôn Khe Đền 1 xã Thái Niên	GPMB + san sạt 1ha + đường kết nối	CT	1	23-25	600	500	-			100	X	

7	Đường thôn Khe Đền II (đoạn Cầu bản khe Đền II đi nhà Nguyện), xã Thái Niên	BTXM: L=0,5km; Bn=5,5m; Bm=3,5m	Km	0.5	23-25	795	400	175		175	220	X	
8	3. Đường thôn Khe Đền II (đoạn từ Lớp học mầm non đi nhà ông Chu), xã Thái Niên	BTXM: L=0,4km; Bn=5,5m, Bm=3,5m	Km	0.4	23-25	670	320	150		150	200	X	
9	Đường Tràn Xoan thôn Mom Đào, xã Thái Niên	BTXM, L=1km; Bn=5,5m, Bm=3,5m	Km	1	23-25	1,550	800	350		350	400	X	

Phụ lục số: II-11

CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025

THÀNH PHỐ LÀO CAI

(Kèm theo báo cáo số /BC-BDT ngày /9/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Quy mô thực hiện	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025						Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Ghi chú
			Đơn vị tính	Khối lượng dự kiến		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT MTQG	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng		
							CT 1719	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện			
	TỔNG CỘNG	TS: 14 CT: 04 nhà văn hoá thôn; 03 đường GT dài 3,88km; 04 thuỷ lợi, tưới 30.6Ha; 01 CT hỗ trợ nhà ở; 01 CNSH 25 hộ; 01 SXDC				**31,194**	**14,385**	**15,105**	**0**	**15,105**	**1,703**	**7**	
DA1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**2**				**3,224**	**3,224**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1	Dự án Hỗ trợ Nhà ở các xã TP Lào cai	Khoảng 69 hộ	Hộ	69.0	22-24	2,717	2,717	-	-	-	-		
2	Cấp nước sinh hoạt nông thôn, thôn Bản Cam xã Thống Nhất	Xây dựng mới gồm: 01 Đập đầu mối, 01 bể lắng, 01 bể áp, toàn bộ tuyến chính dài 2.900m (xom II và xom I) và các nhánh phụ vào 24 hộ và Nhà văn hóa, 25 đồng hồ	Hộ	25.0	23-25	507	507	-					
DA2	**Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	**1**				**3,250**	**3,250**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1	Dự án Hỗ trợ SXDC xen ghép, TP Lào Cai	Hỗ trợ khảo sát vị trí, địa điểm , Giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng tại địa điểm định cư mới	Hộ	81.0	22-24	3,250	3,250	-	-	-	-		

1.1	Xã Tả Phời	Hỗ trợ khảo sát vị trí, địa điểm , Giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng tại địa điểm định cư mới	40tr/hộ	30	22-24	1,219	1,219						
1.2	Xã Hợp Thành	Hỗ trợ khảo sát vị trí, địa điểm , Giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng tại địa điểm định cư mới	40tr/hộ	10	22-24	381	381						
1.3	Xã Thống Nhất	Hỗ trợ khảo sát vị trí, địa điểm , Giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng tại địa điểm định cư mới	40tr/hộ	41	22-24	1,650	1,650						
DA4	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đợn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	**11**				**24,720**	**7,911**	**15,105**	**0**	**15,105**	**1,703**		
ND4	***Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cấp xã***	***11***				***24,720***	***7,911***	***15,105***	***0***	***15,105***	***1,703***		
I	**Xã Hợp Thành**	**2**				**5,223**	**1,313**	**3,760**	**0**	**3,760**	**150**		
1	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Nậm Rịa	Cải tạo trường mầm non cũ, các hạng mục ngoại thất cho phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc Xa Phó	CT	1	23-25	3,550	100	3,400		3,400	50		
2	Thuỷ lợi thôn Nậm Rịa, xã Hợp Thành	Sửa chữa thủy lợi: làm mới 01 đập đầu mối (có đập tạm); đổ BTXM toàn tuyến mương đất cũ, dài 2,2 km, tưới tiêu cho 8,2 ha	Ha	8.2	23-25	1,673	1,213	360		360	100	X	
II	**Xã Tả Phời**	**4**		**1.00**		**7,232**	**2,637**	**4,071**	**0**	**4,071**	**524**		
1	Nhà văn hoá - khu thể thao thôn Láo Lý, xã Tả Phời	Xây dựng nhà văn hoá đáp ứng quy mô 150 người, và các hạng mục ngoại thất	CT	1	23-25	3,550	100	3,400		3,400	50		
2	Thuỷ lợi thôn Láo Lý, xã Tả Phời	Sửa chữa thủy lợi: Làm mới 01 đập đầu mối (có đập tạm); đổ BTXM toàn tuyến mương đất cũ, dài 2 km, tưới tiêu cho 6,2 ha	Ha	6.2	23-25	1,613	1,213	300		300	100	X	
3	Thuỷ lợi thôn Xéo Tả 1 xã Tả Phời	Sửa chữa thủy lợi: Xây dựng 01 đập đầu mối để cấp nước cho tuyến mương đất hiện có; tưới 8,2Ha	Ha	8.2	22-24	587	487	100		100		X	

4	Đường trục thôn Xéo Tả 1, xã Tả Phời	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	Km	1.0	22-24	1,482	837	271		271	374	X	
III	**Thống Nhất**	**5**		**2.9**		**12,265**	**3,961**	**7,274**	**0**	**7,274**	**1,029**		
1	Đường trục thôn Bản Cam xã Thống Nhất (đoạn từ xóm 1 đến xóm 2)	Mở mới nền đường rộng 4m dài 1,2km; làm móng cấp phối đá dăm rộng 3m; đổ bê tông xi măng M200#, rộng 3m dày 16cm, làm cống thoát nước ngang đường	Km	1.2	22-23	1,900	1,324	401		401	175	X	
2	Nhà văn hoá - khu thể thao thôn Khe Luộc, xã Thống Nhất	Xây dựng nhà văn hoá đáp ứng quy mô 150 người, và các hạng mục ngoại thất	CT	1	23-25	3,550	100	3,400		3,400	50		
3	Thuỷ lợi thôn Khe Luộc, xã Thống Nhất	Xây mới 01 đập đầu mối (có đập tạm) , đổ BTXM trên tuyến mương dài 2,5 km, (Đã có mương đất) tưới tiêu 8,2 ha	Ha	8.2	23-25	1,813	1,213	500		500	100	X	
4	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá - khu thể thao thôn An Thành, xã Thống Nhất	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá và các hạng mục ngoại thất	CT	1	23-25	2,650	100	2,500		2,500	50		
5	Đường trục thôn An Thành, đoạn từ đường chính đến nhà văn hoá	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	Km	1.7	22-23	2,352	1,224	473		473	654	X	

Phụ lục số: II-12

CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025

CÁC CƠ QUAN Ở TỈNH: BAN DÂN TỘC TỈNH, SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT, SỞ DU LỊCH, SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, BAN QLDA CTXD TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo báo cáo số /BC-BDT ngày /9/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật), số CT	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025			Chủ đầu tư (dự kiến)	Ghi chú
			Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Nguồn vốn ngân sách khác, Tài trợ khác (từ doanh nghiệp, các tổ chức…)		
	TỔNG CỘNG	**Tổng số 23 CT**				**114,656**	**114,656**	**-**		
DA3	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**					**28,733**	**28,733**			
1	Dự án đầu tư vùng dược liệu quý thị xã Sa Pa	Chờ hướng dẫn của TW	CT	1	23-25	28,733	28,733		Sở NN&PTNT	
DA5	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	TS 03CT trường học gồm 06 hòng BTHS; 09 Phòng bộ môn: 01 nhà VH dân tộc; 01 nhà vệ sinh; Ngoại thất				**20,200**	**20,200**	**-**		
1	Trường PTDT Nội trú THCS&THPT huyện Mường Khương	Xây mới 01 nhà công vụ 03 tầng 06 phòng ghép vào nhà ký túc xá học sinh	CT	1	23-25	2,700	2,700		Ban QLDA CTXD tỉnh Lào Cai	
2	Trường PTDT Nội trú THCS &THPT huyện Bắc Hà	Xây 01 nhà 4-5 tầng (9 phòng bộ môn + khu hiệu bộ); hoàn thiện ngoại thất, sân vườn, cổng	CT	1	23-25	14,000	14,000		Ban QLDA CTXD tỉnh Lào Cai	
3	Trường PTDT nội trú THCS& THPT huyện Sa Pa (xã Bản Hồ),	Xây mới nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc, nhà vệ sinh chung	CT	1	23-25	3,500	3,500		Ban QLDA CTXD tỉnh Lào Cai	
DA6	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch**	**Tổng số 18 công trình**				**32,278**	**32,278**	**-**		

ND1	**Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số (8 huyện * 3 điểm/ huyện)**	**Tổng số 16 công trình**				**16,000**	**16,000**	**-**		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Nậm Rịa xã Hợp Thành, TP Lào Cai	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh…	CT	1	23-25	1,000	1,000		Sở Du lịch	
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Tượng 2, xã Hợp Thành, TP Lào Cai	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh…	CT	1	23-25	1,000	1,000		Sở Du lịch	
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Lếch Dao, xã Thanh Bình, thị xã Sa Pa	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh…	CT	1	23-25	1,000	1,000		Sở Du lịch	
4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Séo Mý Tỷ, xã Tả Van, TX Sa Pa	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh…	CT	1	23-25	1,000	1,000		Sở Du lịch	
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Là Dì Thàng, xã Tả Van Chư, huyện Bắc Hà	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh…	CT	1	23-25	1,000	1,000		Sở Du lịch	
6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Nhù Sang, xã Hoàng Thu Phố, huyện Bắc Hà	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh…	CT	1	23-25	1,000	1,000		Sở Du lịch	
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Bản Hốc xã Nghĩa Đô, huyện Bảo Yên	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh…	CT	1	23-25	1,000	1,000		Sở Du lịch	
8	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Bản Thâu, xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh…	CT	1	23-25	1,000	1,000		Sở Du lịch	
9	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Nậm Cằm, xã Dần Thàng, huyện Văn Bàn	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh…	CT	1	23-25	1,000	1,000		Sở Du lịch	
10	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu bản Sang I xã Khánh Hạ, huyện Văn Bàn	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh…	CT	1	23-25	1,000	1,000		Sở Du lịch	
11	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Thào Cổ Sin, xã Nấm Lư, huyện Mường Khương	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh…	CT	1	23-25	1,000	1,000		Sở Du lịch	

12	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Văng Leng, xã Tung Trung Phố, huyện Mường Khương	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh…	CT	1	23-25	1,000	1,000		Sở Du lịch	
13	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Mào Sao Phìn, xã Sín Chéng, huyện Si Ma Cai	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh…	CT	1	23-25	1,000	1,000		Sở Du lịch	
14	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Seng Sui, xã Lùng Thẩn, huyện Si Ma Cai	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh…	CT	1	23-25	1,000	1,000		Sở Du lịch	
15	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Nhìu Cồ San, xã Sàng Ma Sáo, huyện Bát Xát.	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh…	CT	1	23-25	1,000	1,000		Sở Du lịch	
16	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Lao Chải- Y Tý, huyện Bát Xát.	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh…	CT	1	23-25	1,000	1,000		Sở Du lịch	
ND2	**Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số**	**Tổng số 02 công trình**				**16,278**	**16,278**	**-**		
1	Xây dựng thôn, bản tiêu biểu bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống đặc sắc dân tộc Phù Lá (Xá Phó), dân tộc Bố Y theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ (Đã hoàn thành và chuyển từ gđ 2016-2020 sang)	Xây dựng 01 nhà văn hóa bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống đặc sắc dân tộc Phù Lá (Xá Phó) tại thôn An Thành, xã Thống Nhất, TP. Lào Cai; * Xây dựng 01 nhà văn hóa bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống đặc sắc dân tộc Bố Y tại thôn Lao Hầu, xã Thanh Bình, huyện Mường Khương (TMĐT 8.800trđ; đã bố trí 4.500 trđ)	CT	1	20-22	4,300	4,300		Ban Dân tộc	Tổng MĐT là 8,8 tỷ đồng, trong đó đã bố trí đến hết năm 2020: 4,5 tỷ đồng.

2	Di tích kiến trúc nghệ thuật Nhà Hoàng A Tưởng huyện Bắc Hà	Thay ngói máng, cầu phong ly tô, thoát nước. Lát lại nền, Cạo bỏ phần tường, trần; Phục hồi các hoa văn và họa tiết đã hư hỏng; Phục hồi lại màu sơn tường. Lắp đặt hệ thống chiếu sáng; lắp đặt hệ thống ánh sáng đường hầm; hệ thống PCCC, camera an ninh; hàng rào, khuôn viên, sân vườn; hệ thông biển báo, sơ đồ chỉ dẫn, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh. Xây dựng mới dãy nhà sau Dinh làm nơi tái hiện và diễn giải về nghề truyền thống của địa phương và bán các mặt hàng lưu niệm, quà tặng và thưởng thức ẩm thực địa phương. Đầu tư trang thiết bị công nghệ thực tế ảo: Kính VR, màn hình cảm ứng, màn hình tivi để triển khai HDV ảo và tham quan thực tế tại ảo.	CT	1	23-25	11,978	11,978		Sở Du lịch	
IX	**DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và MN. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình**	**1**				**33,445**	**33,445**	**-**		
1	Dự án thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin	Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	Xã	60	23-25	33,445	33,445		Sở Thông tin và Truyền thông	

Tổng số CT	688	
Thẩm định vốn		
Công trình Không TĐ nguồn vốn	557	81.0%
Công trình TĐ nguồn vốn	131	19.0%
Điều chỉnh kế hoạch		
Ủy quyền cấp huyện	430	62.5%
Ủy quyền cấp Sở	195	28.3%
Báo cáo UBND tỉnh	63	9.2%
CT đặc thù	417	60.6%